

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN
TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN
TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

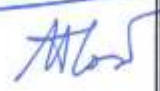
LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 9310102


PGS, TS Đoàn Xuân Thủy

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

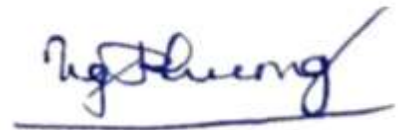
1. PGS, TS. NGÔ TUẤN NGHĨA 
2. PGS, TS. HOÀNG THỊ BÍCH LOAN 

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Nguyễn Xuân Phương', written over a horizontal line.

Nguyễn Xuân Phương

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Những công trình nghiên cứu nước ngoài, trong nước liên quan đến đề tài luận án	7
1.2. Giá trị của các công trình khoa học đã tổng quan đối với đề tài luận án và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	26
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	33
2.1. Lý luận chung về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm	33
2.2. Quan niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm	44
2.3. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ở một số địa phương và bài học rút ra cho tỉnh Hưng Yên	59
Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2018 - 2023	72
3.1. Thực trạng thành tựu, hạn chế phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2018 - 2023	72
3.2. Nguyên nhân và những vấn đề đặt ra cần tập trung giải quyết từ thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	104
Chương 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2035	119
4.1. Bối cảnh, quan điểm phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	119
4.2. Giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035	130
KẾT LUẬN	169
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	172
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	173
PHỤ LỤC	192

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ACFTA	Khu thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
PCI	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
R&D	Nghiên cứu và phát triển

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG

	Trang
Bảng 3.1. Chỉ số phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong tương quan với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.....	83
Bảng 3.2. Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 - 2023	84
Bảng 3.3. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp của tỉnh Hưng Yên	85
Bảng 3.4. Hệ số ICOR các ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên.....	87
Bảng 3.5. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên	90
Bảng 3.6. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của lực lượng lao động trong độ tuổi của tỉnh Hưng Yên....	101
Biểu đồ 3.1. Giá trị hiện hành của ngành công nghiệp từ giai đoạn 2018 - 2023 của tỉnh Hưng Yên	82

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Phát triển công nghiệp là chủ trương lớn, xuyên suốt và nhất quán của Đảng và Nhà nước, là một trong những nội dung trọng tâm của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã xác định: "Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Phát triển công nghiệp kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp" [39, tr.243]. Hướng đến mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại thu nhập trung bình cao, đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội đất nước; góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tỉnh Hưng Yên có vị trí chiến lược, nằm ở trung tâm vùng đồng bằng Sông Hồng và tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cửa ngõ phía Đông của Hà Nội, có hệ thống giao thông đồng bộ, dễ dàng kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng và các vùng lân cận. Những lợi thế này góp phần thúc đẩy tỉnh Hưng Yên phát huy tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, thực hiện mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025 “xây dựng Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại” [37, tr.20].

Những năm qua, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, tỉnh Hưng Yên đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp hiện đại, huy động và sử dụng các nguồn lực, khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Tỉnh Hưng Yên chú trọng phát triển công nghiệp trong liên kết vùng nhằm tăng cường khai thác tiềm năng, thế mạnh, dư địa của các tỉnh khác trong vùng, để thúc đẩy công nghiệp của tỉnh phát triển. Do đó, công nghiệp của

tỉnh Hưng Yên tăng trưởng khá, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giải quyết việc làm và tăng thu ngân sách; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 10,01%/năm, riêng năm 2023 chỉ số phát triển công nghiệp tăng 6,35%; trong cơ cấu kinh tế công nghiệp chiếm 61,7% GRDP [154, tr.3].

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của tỉnh: còn thiếu cơ chế, chính sách liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ về phát triển công nghiệp; xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng liên kết phát triển công nghiệp còn chậm, chưa đồng bộ; năng lực cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa cao; các ngành công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên hầu hết chưa có sự tham gia sâu vào chuỗi giá trị ngành tại Hưng Yên, cũng như chuỗi giá trị của vùng trong hợp tác liên kết với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nhất là tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

Tỉnh Hưng Yên sáp nhập với tỉnh Thái Bình thành tỉnh Hưng Yên mới cũng mở ra nhiều thuận lợi và dư địa cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Đồng thời, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ về lý luận và thực tiễn về phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm dưới góc độ kinh tế chính trị. Điều đó đặt ra cần phải nhận thức rõ bản chất, đặc điểm, vai trò nội dung phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm đúng hướng, hiệu quả cao thời gian tới.

Xuất phát từ những lý do trên, đề tài “*Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*” được lựa chọn làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; đánh giá thực trạng và đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, khái quát giá trị các công trình, chỉ ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

- Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; trong đó làm rõ một số quan niệm cơ bản về: công nghiệp; phát triển công nghiệp; phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm và phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; xây dựng nội dung, tiêu chí đánh giá và những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2018 - 2023. Chỉ rõ những thành tựu đạt được, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trước yêu cầu phát triển mới.

- Làm rõ bối cảnh, quan điểm và giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Nghiên cứu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trên các khía cạnh về: vai trò của các chủ thể; nội dung, phương thức phát triển công nghiệp trong liên kết

vùng kinh tế trọng điểm và kết quả phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trong đó, sử dụng số liệu của các ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trên bốn nhóm: (1) công nghiệp khai khoáng; (2) công nghiệp chế biến chế tạo; (3) sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; (4) cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải làm minh chứng.

- *Về không gian*: Luận án nghiên cứu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên và các doanh nghiệp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- *Về thời gian*: Sử dụng số liệu khảo sát, đánh giá từ năm 2018 - 2023, đề xuất quan điểm và giải pháp phát triển đến năm 2035.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công nghiệp, liên kết vùng, vùng kinh tế trọng điểm, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

4.2. Cơ sở thực tiễn

Đề tài nghiên cứu trên cơ sở khảo sát quá trình phát triển công nghiệp ở một số địa phương trong nước và thực tiễn phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 - 2023; tham khảo các báo cáo tổng kết của tỉnh và kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp biện chứng duy vật: Đây là phương pháp luận được sử dụng xuyên suốt quá trình nghiên cứu của luận án. Nghiên cứu phát triển công nghiệp trong môi liên hệ tác động với các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nhằm xây dựng lý luận, phân tích, làm rõ thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên, chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế của thực trạng đó, đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: Sử dụng phương pháp này, nghiên cứu làm rõ các vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Phương pháp này sử dụng xuyên suốt luận án. Trong đó, tập trung vào chương 2 áp dụng chủ yếu trong làm rõ quan niệm, nội dung, các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sử dụng trong khảo sát phát triển công nghiệp ở một số địa phương trong nước, rút ra những kinh nghiệm cho tỉnh Hưng Yên phát triển công nghiệp đến năm 2035 một cách hiệu quả. Chương 3, đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp, chương 4 đề ra quan điểm, giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035.

Phương pháp thống kê, so sánh: Được sử dụng chủ yếu ở chương 3 của luận án. Trên cơ sở thống kê các số liệu thu thập được, tác giả tiến hành so sánh để thấy được những ưu điểm và hạn chế của phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ qua các giai đoạn, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên những năm tiếp theo.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: Đây là phương pháp được sử dụng trong suốt quá trình xây dựng toàn bộ luận án. Đối với chương 1, tác giả phân tích, tổng quan các công trình có liên quan đến đề tài luận án và rút ra những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu; chương 2, tác giả phân tích các công trình nghiên cứu có liên quan để tìm ra cấu trúc, xu hướng phát triển công nghiệp. Trên cơ sở đó, tổng hợp xây dựng quan niệm, hình thành khung lý luận của chương 2. Đối với chương 3, tác giả tiến hành phân tích và tổng hợp những số liệu thu thập được nhằm đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua, chỉ rõ những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân. Đối với chương 4, tác giả sử dụng phương pháp này để làm rõ nội dung quan điểm, giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035.

Phương pháp kết hợp logic và lịch sử: Được tác giả sử dụng trong toàn bộ luận án. Tại chương 1, phương pháp này được sử dụng để tổng quan tình hình

nghiên cứu có liên quan đến đề tài theo tiến trình thời gian và nội dung liên quan đến luận án. Chương 2, 3 và 4, sử dụng phương pháp này để khái quát các kinh nghiệm, đánh giá những ưu điểm, hạn chế; xây dựng quan điểm và giải pháp cơ bản thành các luận điểm, sau đó chứng minh, luận giải các luận điểm đó.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp về lý luận

Luận án góp phần luận giải rõ hơn những vấn đề lý luận về phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; trong đó xây dựng khái niệm, nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho tỉnh Hưng Yên về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Đánh giá, làm rõ nguyên nhân của hạn chế và những vấn đề đặt ra từ thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2018 - 2023 và đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 4 chương, kết luận, danh mục các công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Chương 3: Thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2018 - 2023.

Chương 4: Quan điểm và giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI, TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Những công trình nghiên cứu nước ngoài liên quan đến đề tài luận án

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp và phát triển công nghiệp

United Nations (2007), Industrial development for the 21st century = Industrial development for the twenty-first century: Sustainable development perspectives (Phát triển công nghiệp cho thế kỉ 21: triển vọng phát triển bền vững) [177]. Cuốn sách bàn về những vấn đề phát triển công nghiệp, định hướng chính sách phát triển trong tương lai như công nghệ, toàn cầu hoá, năng lực cạnh tranh quốc tế, những thách thức đối với các nước đang phát triển; sự phát triển của các công ty đa quốc gia ở các nước đang phát triển. Phân tích sự phát triển của các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên thiên nhiên, những triển vọng cho nền nông nghiệp Châu phi, ngành dệt may. Công trình bàn đến những vấn đề phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế, ý nghĩa đối với việc xoá đói giảm nghèo và bất bình đẳng trong thu nhập; những hiệu quả từ việc sử dụng năng lượng và vật liệu công nghiệp mới, vai trò của chính sách trong phát triển công nghiệp.

Belussi, F, & Caldari, K. (2008), “At the origin of the industrial district: Alfred Marshall and the Cambridge school” (Nguồn gốc của khu công nghiệp: Alfred Marshall và trường phái Cambridge) [165]. Bài viết phân tích nguồn gốc và sự phát triển của khái niệm khu công nghiệp, xây dựng khái niệm về khu công nghiệp theo quan điểm của Marshall, nêu bật những phát triển của khái niệm khu công nghiệp là khu vực tập trung các doanh nghiệp; phân tích tính cạnh tranh và hợp tác của khu công nghiệp.

Marcelo Amaral, Raphael Lima, Gustavo da Silva Motta, Mariana Fagundes, Marília Schocair (2017), “An analysis of industrial districts and Triple Helix of innovation - a regional development experience in the south of the state of Rio de Janeiro” (Phân tích các khu công nghiệp và Chuỗi xoắn ba của đổi mới - kinh nghiệm phát triển vùng ở phía Nam bang Rio de Janeiro) [174]. Công trình này phân tích các mối liên kết giữa ba yếu tố là trường đại học - công nghiệp - chính phủ. Chứng minh hiệu quả của mối liên kết này, các tác giả đã tổng quan tài liệu và nghiên cứu điển hình ở khu công nghiệp phía Nam bang Rio de Janeiro cho thấy, quá trình chuyển đổi đầu tiên, sau quá trình tư nhân hóa vào những năm 1990, biến một công ty nhà nước tập trung ở thị trường trong nước thành một tập đoàn xuyên quốc gia hoạt động kinh doanh ở 4 châu lục. Quá trình chuyển đổi thứ hai, từ thị trường thép sang chuỗi sản xuất liên kết toàn cầu của quá trình từ khai mỏ đến thép thành phẩm. Cấu hình của khu vực đã chuyển từ một công ty theo mô hình lấy nhà nước làm trung tâm sang sự sắp xếp hướng tâm - trung tâm.

Yaolin Liu, Xianghui Zhang, Xingyu Pan, Xiuxin Ma, Mingyang Tang (2020), “The spatial integration and coordinated industrial development of urban agglomerations in the Yangtze River Economic Belt, China”, (Sự hội nhập không gian và phát triển công nghiệp phối hợp của các khu tập trung đô thị trong Vành đai kinh tế sông Dương Tử, Trung Quốc) [178]. Bài viết phân tích sự phát triển công nghiệp đã tạo ra không gian phát triển cho vành đai kinh tế sông Dương Tử; phân tích quá trình liên kết không gian, hình thái đô thị, mối quan hệ liên tỉnh và sự phát triển của chúng thể hiện sự khác biệt rõ nét giữa các vùng. Do sự khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội và địa lý, hệ thống đô thị tiên tiến hơn và liên quan chặt chẽ hơn ở các khu vực phát triển. Mối tương quan không gian tiêu cực (tích cực) đáng kể giữa chuyên môn hóa công nghiệp (đa dạng hóa) và hình thái đô thị; thông qua đó cho thấy mối quan hệ giữa các thành phố có liên quan đáng kể với các đặc điểm của phát triển công nghiệp. Mức độ đa dạng hóa và cạnh tranh công nghiệp cao hơn có liên quan

đến mối quan hệ giữa các thành phố yếu hơn, trong khi sự tương đồng về cấu trúc công nghiệp bị đảo ngược. Những phát hiện này có thể được sử dụng để xây dựng các chính sách và kế hoạch hợp lý và để hỗ trợ hội nhập không gian khu vực trong tương lai và phát triển phối hợp.

Liang Zheng (2021), “Job creation or job relocation? Identifying the impact of China's special economic zones on local employment and industrial agglomeration” (Tạo việc làm hay chuyển việc làm? Xác định tác động của các đặc khu kinh tế của Trung Quốc đối với việc làm tại địa phương và sự tích tụ công nghiệp) [173]. Bài viết đã khẳng định vai trò của các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc ra đời đã góp phần thúc đẩy việc làm và tăng trưởng kinh tế địa phương; đồng thời đã đánh giá tác động của các đặc khu kinh tế với sự ra đời và phát triển của các công ty, tăng việc làm cho người lao động ở các vùng nông thôn. Qua đó cho thấy sự ra đời của các đặc khu kinh tế góp phần thúc đẩy công nghiệp địa phương phát triển.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về liên kết kinh tế, liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Fitsum S. Weldegiorgis, Evelyn Dietsche, Daniel M. Franks (2021), “Building mining's economic linkages: A critical review of local content policy theory”, (Xây dựng mối liên kết kinh tế trong khai thác mỏ: Đánh giá quan trọng về lý thuyết chính sách nội dung địa phương) [167]. Bài viết phân tích mối liên kết kinh tế giữa việc khai thác tài nguyên với những chính sách của các địa phương, liên kết khai thác mỏ với nền kinh tế chủ nhà và cho rằng: ngành công nghiệp chuỗi cung ứng thượng nguồn được liên kết vẫn phải đối mặt với sự biến động và lợi ích ngắn hạn, làm suy yếu quá trình chuyển đổi kinh tế. Xác định những lỗ hổng trong nghiên cứu, bài báo đã đưa ra những quan sát và hiểu biết sâu sắc để xem xét lại các phương pháp tiếp cận lý thuyết đối với việc xây dựng mối liên kết; đồng thời, nhấn mạnh

nhu cầu nghiên cứu trong tương lai để phát triển một lý thuyết thay thế cho khái niệm hóa mối liên kết giữa khai thác mỏ và các ngành kinh tế khác.

Xiaoyu Wang, Yanlin Sun, Bin Peng (2023), “Industrial linkage and clustered regional business cycles in China”, (Liên kết công nghiệp và chu kỳ kinh doanh khu vực tập trung ở Trung Quốc) [180]. Bài viết này áp dụng mô hình dữ liệu bảng chuyển đổi Markov phổ biến từ Hamilton và Owyang (2012) để nghiên cứu những điểm tương đồng và khác biệt giữa các tỉnh của Trung Quốc với các đặc điểm liên kết công nghiệp khác nhau về thời điểm bước vào giai đoạn suy thoái. Bài viết trước tiên dựa trên các chu kỳ kinh doanh quốc gia, tìm ra các cơn co thắt ngắn hạn không được xác định rõ trong các tài liệu hiện có. Thứ hai, bài viết phân loại 30 tỉnh thành 4 cụm dựa trên mối liên kết đầu vào - đầu ra giữa các ngành để nghiên cứu sự tương đồng và khác biệt giữa các chu kỳ kinh doanh của tỉnh.

1.1.1.3. Các công trình nghiên cứu về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Na Li, Min-jun Shi, Fei Wang (2009), “Roles of Regional Differences and Linkages on Chinese Regional Policy Effect in CGE” Analysis (Vai trò của sự khác biệt và liên kết khu vực đối với tác động của chính sách khu vực của Trung Quốc trong phân tích CGE) [176]. Bài báo cũng đã xây dựng một mô hình CGE tám vùng tỉnh bằng cách sử dụng bảng đầu vào - đầu ra liên vùng của Trung Quốc. Mô hình phản ánh quy mô của các nền kinh tế và sự khác biệt trong cơ cấu công nghiệp giữa các khu vực. Quan trọng hơn, dựa trên nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, mô hình đã mô tả các mối quan hệ kinh tế giữa các khu vực, chẳng hạn như dòng hàng hóa liên vùng, dòng lao động và dòng vốn. Cuối cùng, một số mô phỏng đã được thực hiện để cho thấy tác động quan trọng đến từ sự khác biệt và liên kết khu vực. Kết quả cho thấy các thông số kỹ thuật của sự khác biệt trong khu vực và các mối liên kết chính có ảnh hưởng đáng kể đến phân tích chính sách.

Vĩnh Hồ, Karen Fisher-Vanden, Bao Trung Su (2020), “Technological spillover through industrial and regional linkages: Firm-level evidence from China” (Sự lan tỏa công nghệ thông qua các liên kết khu vực và công nghiệp: Bằng chứng cấp độ doanh nghiệp từ Trung Quốc) [169]. Bài viết đã phân tích vai trò của công nghệ đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp với việc liên kết giữa các khu vực trong phát triển kinh tế. Phân tích kết hợp các nghiên cứu về liên kết công nghiệp và lan tỏa khu vực. Đồng thời, chỉ ra mức độ lan tỏa công nghệ chủ yếu phụ thuộc vào ba khía cạnh là chủ thể, người nhận và các kênh của lan tỏa công nghệ. Trình độ cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến sự dịch chuyển lao động và trao đổi hàng hóa trong khu vực, sau đó sẽ tác động đến sự lan tỏa công nghệ. Cấu trúc thị trường khu vực và quy mô thị trường ảnh hưởng đến sự lan tỏa công nghệ thông qua các giao dịch hàng hóa và liên kết công nghiệp. Các chính sách ưu đãi trong một khu vực sẽ khuyến khích nhiều doanh nghiệp công nghệ cao định cư trong khu vực và do đó tạo ra nhiều tác động lan tỏa công nghệ hơn. Mặt khác, lan tỏa liên kết ngang và liên kết dọc dẫn đến những tác động khác nhau. Thông qua một số nghiên cứu trước đây cho thấy rằng liên kết dọc, đặc biệt là liên kết ngược, quan trọng hơn liên kết ngang để tạo hiệu ứng lan tỏa. Bài báo này phát hiện ra rằng các đặc điểm khu vực có tác động lớn hơn đến hiệu ứng lan tỏa theo chiều dọc so với hiệu ứng lan tỏa theo chiều ngang.

Chaoran Hu, Yi Zhou, Canfei He (2019), “Regional industrial development in a dual-core industry space in China: The role of the missing service” (Phát triển công nghiệp khu vực trong không gian công nghiệp lõi kép ở Trung Quốc: Vai trò của dịch vụ khuyết thiếu) [166]. Bài báo phân tích sự phát triển các ngành công nghiệp là rất quan trọng đối với tăng trưởng của khu vực, nhấn mạnh rằng các khu vực có nhiều khả năng thành công hơn nếu họ phát triển các ngành công nghiệp mới dựa trên cơ cấu công nghiệp hiện có hoặc năng lực địa phương. Cơ cấu công nghiệp vùng có quan hệ mật thiết với sự phát triển của

địa phương, nó có thể tạo ra sự đổi mới và tăng trưởng của địa phương thông qua tác động lan tỏa bên ngoài.

Kim Hoa Lương (2023), “An analysis of the linkage between marine industry and regional economy - Taking the three coastal economic zones as an example” (Phân tích mối liên kết giữa công nghiệp biển và kinh tế vùng - Lấy 3 khu kinh tế ven biển làm ví dụ) [172]. Bài viết phân tích đánh giá mối liên kết giữa phát triển công nghiệp biển với vùng kinh tế biển, cho rằng “Sức mạnh biển” là một hướng phát triển kinh tế toàn cầu mới. Để tăng cường phát triển kinh tế biển (ME), mối liên kết giữa công nghiệp biển (MI) và kinh tế vùng (RE). Tác giả đã phân tích mối liên hệ giữa MI và RE, các phương pháp truyền thống và phương pháp đo lường được sử dụng để kết hợp đóng góp, kéo, tốc độ tăng trưởng tương đối, kiểm tra độ ổn định, kiểm tra đồng liên kết... từ đó đưa ra những khuyến nghị về tăng cường mối liên kết phát triển công nghiệp và kinh tế vùng.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu ở trong nước liên quan đến đề tài luận án

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp và phát triển công nghiệp

Bàn về phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hiện nay có một số công trình tiêu biểu như: Lê Thế Giới (2015), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam - lý thuyết, thực tiễn và chính sách* [45]. Đỗ Thúy Nga (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố Hà Nội* [86]. Vũ Chí Hùng (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [63]. Nguyễn Thị Việt Nga (2019), *Đồng bộ chính sách Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hiện nay* [87]. Đỗ Văn Thắng (2019), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Nghiên cứu trường hợp ngành giấy da, dệt may, điện tử tại Bình Dương* [107]. Các công trình trên đã trình bày những vấn đề lý luận, quan niệm, đặc điểm, vai trò và nội dung phát

triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; kinh nghiệm thực tiễn phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Trương Minh Tuệ (2016), *Chính sách tài chính nhằm Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam* [139]. Trần Thị Phương Diệu (2017), *Chính sách tài chính Phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2025 - Trường hợp ngành công nghiệp ô tô Việt Nam* [30]. Huỳnh Văn Khải (2022), “Phát triển công nghiệp hỗ trợ để thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam hiện nay” [64]. Nhóm công trình này đã trình bày những chính sách tài chính cho phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, đề cập đến các nguồn tài chính cần huy động cho phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Bàn về các ngành công nghiệp chế biến có một số công trình tiêu biểu như: Trịnh Trung Kiên (2016), *Phát triển công nghiệp chế biến nông nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum* [67]. Nguyễn Thanh Trúc (2016), *Phát triển công nghiệp chế biến cà phê ở Đắk Lắk: Thực trạng và giải pháp* [133]. Đây là hai công trình đã bàn những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chỉ ra quan niệm, vai trò nội dung và tiêu chí đánh giá sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến, những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến ở các địa phương.

Phùng Kim Phụng, Nguyễn Thị Minh Huyền (2020), “*Thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*” [95]. Bài viết phân tích thực trạng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam, thông qua đó đưa ra những giải pháp cơ bản phát triển công nghiệp hỗ trợ như: Hoàn thiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, điều chỉnh bổ sung những quy định vướng mắc, nghiên cứu ban hành chính sách thúc đẩy một số ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển như: cơ khí, ô tô, dệt may, da - giày, điện tử...; gỡ bỏ hàng rào thuế quan khi hội nhập thông qua các Hiệp định thương mại tự do, xây dựng chính sách thuế; nhập khẩu linh hoạt đối với linh kiện, phụ tùng; đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; xây dựng các

gói tín dụng ưu đãi; đẩy mạnh hoạt động tư vấn, tìm kiếm, giới thiệu và hỗ trợ chuyển giao các công nghệ sản xuất hiện đại; triển khai các hoạt động chương trình kết nối kinh doanh, liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp đa quốc gia có hiệu quả.

Nguyễn Xuân Điền (2022), “*Định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp tỉnh Kom Tum trong giai đoạn mới*” [44]. Bài báo phân tích thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Kom Tum, qua đó đưa ra 4 định hướng phát triển công nghiệp như: Lấy các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản và dược liệu, công nghiệp năng lượng làm trọng tâm; kết hợp phát triển công nghiệp ở những trình độ khác nhau theo phương thức lan toả; tập trung xây dựng cơ sở và nền tảng cho sự phát triển nhanh và vững chắc hơn cho các giai đoạn sau.

Phạm Ngọc Hải, Lê Nguyên Thành (2022), “*Chiến lược công nghiệp hóa mới ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035*” [50]. Bài viết đã phân tích một số quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên thế giới và quan niệm của Đảng ta, trên cơ sở đó luận giải về công nghiệp hóa ở Việt Nam trong bối cảnh mới, vai trò của ngành công nghiệp trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa ra một số tiêu chí đánh giá quá trình công nghiệp hóa và đề xuất một số mục tiêu cụ thể của công nghiệp hóa ở nước ta trong thời kỳ đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

Hà Minh Hiệp (2022), “*Công nghiệp kết nối và những gợi suy đối với Việt Nam*” [57]. Tác giả cho rằng phát triển công nghiệp kết nối là sự hợp tác giữa con người và máy móc thông minh, với nhiệm vụ giúp con người đưa ra các quyết định, giải pháp quản lý thông minh trong sản xuất và ngược lại. phát triển công nghiệp kết nối là định hướng quan trọng giúp doanh nghiệp vượt qua giai đoạn quá độ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Thông qua đó, tác giả gợi ý đối với Việt Nam trong định hướng phát triển công nghiệp trong thời đại công nghệ số như: xây dựng và triển khai chiến lược tiêu chuẩn

hoá; chuyển đổi mô hình “Chính phủ điện tử” sang thành “Chính phủ dữ liệu” dựa trên công nghệ AI; tập trung nghiên cứu, phát triển nhóm công nghệ dịch vụ dựa trên nền tảng an ninh số, IoT, Big Data, AI; triển khai chương trình nghiên cứu tổng thể về xã hội và nền kinh tế số.

Bàn về phát triển công nghiệp số có các công trình: Trịnh Thị Hiền, Nguyễn Hữu Chung (2022), “*Phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam*” [59]. Dương Thành Nhân (2022), “*Cần một không gian mới rộng hơn cho công nghiệp công nghệ số*” [89]. Các công trình trên đã đề cập vai trò của ngành công nghiệp công nghệ số và cho rằng đây là một phần không thể thiếu để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là sự xuất hiện của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các bài viết đã phân tích những thời cơ, thách thức và những vấn đề xây dựng khuôn khổ thể chế mới để phát triển công nghiệp công nghệ số nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Trần Văn Tuyên, Phạm Cảnh Huy (2022), “*Thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*” [140]. Bài báo phân tích thực trạng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh qua ba giai đoạn, trên cơ sở đề xuất các quan điểm, mục tiêu phát triển và các giải pháp cơ bản như: hoàn thiện công tác xây dựng cơ chế chính sách đối với cụm công nghiệp; chuyển đổi cụm công nghiệp; mở rộng cụm công nghiệp và thành lập mới cụm công nghiệp, xây dựng cơ chế quản lý chuyển tiếp.

Nguyễn Bá Vận, Đỗ Hồng Quân (2022), “*Phát triển công nghiệp công nghệ cao tại thành phố Hà Nội*” [160]. Các tác giả đã phân tích những vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn về phát triển công nghiệp công nghệ cao ở thành phố Hà Nội, qua đó đề xuất một số giải pháp như: Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các ngành công nghiệp công nghệ cao; xây dựng và công bố danh mục các ngành công nghiệp khuyến khích đầu tư, các ngành bị hạn chế, chú trọng phát triển các ngành đổi mới, sáng tạo, công

nghệ thiết kế mẫu; phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và đẩy mạnh dịch vụ tư vấn đầu tư công nghiệp.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về liên kết kinh tế, liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Ngô Văn Phong (2016), *Liên kết vùng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn từ nay đến 2020, tầm nhìn 2030* [94]. Công trình đã luận giải những vấn đề lý luận về liên kết vùng, vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trong đó tác giả nhấn mạnh, “vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực - đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước” [94, tr.24]. Và “liên kết vùng là việc hợp tác giữa các chủ thể nhằm biến những tiềm năng và lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh của vùng thông qua việc hình thành một không gian kinh tế chung theo hướng tập trung nguồn lực nhằm tạo ra quy mô và chuyên môn hoá sản xuất” [94, tr.27]. Đồng thời, chỉ ra những đặc trưng và cách thức liên kết vùng như: liên kết giữa chính quyền các địa phương trong vùng; liên kết giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ hộ.

Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2016), “*Mô hình điều phối liên kết vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*” [136]. Trên cơ sở khái quát về quá trình phát triển vùng kinh tế trọng điểm, đánh giá thực trạng mô hình điều phối vùng kinh tế trọng điểm, bài viết đã đưa ra những kiến nghị đề xuất mô hình liên kết tổ chức điều phối vùng kinh tế trọng điểm đó là: 1) Luật hóa vấn đề liên kết vùng, trong đó các tác giả đề xuất cần bổ sung vấn đề liên kết vùng, phát triển kinh tế vùng vào trong các Luật Quy hoạch, Luật Ngân sách và Luật Tổ chức chính phủ, bổ sung các văn bản hướng dẫn thi hành và lồng ghép các nội dung đề cập đến quy hoạch và phát triển vùng, ngành trong vùng thống nhất; 2) Hoàn thiện cơ chế phối hợp về phạm vi liên kết, nội dung hoạt động điều phối liên kết, nguyên tắc điều phối liên kết và hoàn thiện phương thức điều phối liên kết; 3) Đề xuất mô hình phối hợp liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm; 4) Đề xuất một số

cơ chế cho hoạt động điều phối như: hình thành quy định bên trong vùng liên kết, các liên kết cần tính tới các yêu cầu của các chủ thể kinh tế ở tầm vi mô và nghiên cứu thành lập quỹ phát triển vùng.

Liên quan đến liên kết vùng để thu hút FDI có các công trình như: Ngô Cao Hoài Linh (2017), “Liên kết vùng để thúc đẩy thu hút FDI cho vùng kinh tế Tây Nguyên” [75]; Nguyễn Tấn Vinh (2017), *Liên kết vùng trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Đông Nam Bộ: Thực trạng và giải pháp* [163]. Các công trình đều thống nhất cho rằng liên kết vùng để nâng cao khả năng thu hút FDI cần phải hoàn thiện cơ chế chính sách liên kết vùng cả về chiều dọc lẫn chiều ngang, trong liên kết cả vùng kinh tế và thể chế bộ máy tổ chức; phải xác định rõ ngành kinh tế trọng tâm, sản phẩm chủ lực và mũi nhọn của vùng, nguồn phụ trợ để sản phẩm của vùng có tính đột phá; khi xét đến các công trình đầu tư mang tính xã hội, liên ngành như xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng như đường xá, sân bay, cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc, bệnh viện...; cần nghiên cứu cụ thể việc thực thi liên kết theo các quy định cụ thể về chủ thể, nghĩa vụ, quyền hạn, chế tài. Đồng thời, thay đổi tư duy thu hút và sử dụng vốn FDI vào vùng một cách có hiệu quả, các địa phương trong vùng cần tìm hiểu cơ chế hoạt động và thông tin từ Tổ chức xúc tiến Đầu tư thế giới nhằm nắm bắt được những xu hướng phát triển mới nhất của FDI trên thế giới và học hỏi các kinh nghiệm tốt nhất trong việc xúc tiến đầu tư.

Nguyễn Đình Khang (2018), “*Thúc đẩy liên kết vùng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam*” [65]. Bài báo phân tích tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam, tác giả đã chú trọng phân tích những định hướng phát triển liên kết vùng của tỉnh Hà Nam là đúng đắn, nhân tố thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển được thể hiện trên các phương diện như: i) Công nghiệp hoá nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, chuyển dịch mạnh lao động nông nghiệp sang lĩnh vực

công nghiệp, dịch vụ, làm nền tảng để phát triển nhanh và bền vững; ii) Phát triển công nghiệp trọng tâm là phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo nền tảng vững chắc để phát triển công nghiệp với tốc độ cao; iii) Phát triển mạnh thương mại, dịch vụ tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp, đô thị và đưa Hà Nam trở thành trung tâm dịch vụ chất lượng cao cấp vùng về y tế, giáo dục - đào tạo vào năm 2020; iv) Chú trọng công tác bảo vệ môi trường; v) Đầu tư phát triển đô thị, hệ thống kết cấu hạ tầng, trong đó chú trọng hạ tầng giao thông liên vùng; vi) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiệu quả ứng dụng khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Lê Thị Hoài Thương (2018), *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng tại đồng bằng sông Cửu Long”* [116]. Bài viết đã đánh giá khái quát thực trạng thực hiện liên kết vùng trong xây dựng và phát triển nông nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua. Bài viết đã chỉ ra những điểm bất cập trong liên kết vùng như: Một số tỉnh, thành phố chưa quan tâm đến liên kết vùng, đặc biệt là công tác quy hoạch các ngành kinh tế, khai thác tài nguyên (đất, nước) của từng địa phương; sự liên kết còn hạn chế, thiếu kế hoạch, thiếu tính liên kết, chính sách chưa đồng bộ, nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng. Qua đó, tác giả đã đề xuất hoàn thiện một số cơ chế, chính sách như: Chính phủ và các bộ, ngành trung ương sớm ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho đồng bằng sông Cửu Long về đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách tín dụng, đất đai, nguồn nhân lực...; nâng cao năng lực công tác quy hoạch vùng; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, ưu tiên đầu tư xây dựng mạng lưới giao thông toàn vùng, hệ thống cảng, bến bãi...

Đỗ Phú Trần Tình, Nguyễn Văn Nền (2019), *“Hoàn thiện thể chế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Bài học từ các nước trên thế giới”* [128]. Bài viết phân tích kinh nghiệm xây dựng liên kết vùng ở các quốc gia tiêu biểu (Trung Quốc, Hàn Quốc và Đức), từ đó rút ra bài học cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách cho vùng. Theo đó,

vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cần chú ý đến các vấn đề sau khi hoàn thiện thể chế liên kết vùng, gồm: (i) Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển vùng gắn liền với những đặc thù của từng địa phương; (ii) Thiết lập cơ chế chính sách và phân quyền tự chủ về tài chính, đầu tư cho vùng; (iii) Tăng quyền chủ động cho các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm; (iv) Phát huy vai trò của đầu tàu, hạt nhân trong vùng.

Trần Ngọc Đường, Trần Thị Thu Hương (2020), “Xây dựng và vận hành bộ máy tổ chức vùng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam” [43]. Bài viết tập trung phân tích các kinh nghiệm thành công cũng như chưa thành công về xây dựng và vận hành bộ máy tổ chức vùng ở các quốc gia Pháp, Hàn Quốc và Trung Quốc; trên cơ sở đó đề xuất một số gợi ý hoàn thiện chính sách pháp luật nhằm thiết kế bộ máy tổ chức vùng phù hợp với điều kiện Việt Nam như: i) Cần thành lập một cơ quan thực hiện chức năng điều phối hoạt động liên kết của các địa phương trong một vùng nhằm hướng các hoạt động của từng địa phương riêng lẻ và phục vụ mục đích chung; ii) Để đảm bảo bộ máy vùng có đủ thẩm quyền trong việc thực hiện điều phối liên kết, điều phối hoạt động của địa phương trong vùng cần được giao chức năng, nhiệm vụ: phát triển kinh tế, lập kế hoạch giao thông, xây dựng tầm nhìn, định hướng và lập kế hoạch phát triển vùng, ngành; quản lý và đánh giá chính sách phát triển vùng...; iii) Thành lập bộ máy vùng trên cơ sở đảm bảo pháp lý và hình thành theo một cách tự nguyện; iv) Thành viên bộ máy không chỉ giới hạn ở cơ quan trung ương, địa phương mà mở rộng cả giới chuyên gia, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức xã hội dân sự; v) Ban hành rõ thẩm quyền trách nhiệm của người đứng đầu bộ máy tổ chức vùng đảm bảo chế độ làm việc theo “nguyên tắc tập thể”; vi) Cần phải có nguồn kinh phí đủ lớn nhằm đảm bảo cho bộ máy hoạt động và chi trả cho các dự án lớn mang tính liên địa phương và thậm chí như một khoản vốn “mồi” trong các dự án tư nhân. Đây là những dữ liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu sinh thực hiện xây dựng hệ thống giải pháp về xây dựng cơ chế

chính sách, xây dựng bộ máy liên kết vùng trong phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên với vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Bùi Văn Cường (2020), “Tỉnh Đắk Lắk chủ động thúc đẩy liên kết vùng và kết nối kinh tế, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển” [29]. Bài viết đã phân tích những kết quả đạt được và hạn chế trong liên kết vùng và kết nối kinh tế trong vùng, thông qua đó đề ra một số giải pháp như: sớm hoàn thành Quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng theo Luật Quy hoạch, trong đó xác định lợi thế so sánh của từng vùng, xác định nội dung then chốt trong liên kết vùng, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng; nghiên cứu ban hành các quy định pháp lý làm cơ sở để xây dựng và thực hiện liên kết vùng đạt hiệu quả. Đồng thời, ban hành các chính sách hợp lý để tạo điều kiện cho các vùng, các tỉnh còn khó khăn nhất là đối với các tỉnh Tây Nguyên. Trung ương cần quan tâm đầu tư các công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa Đắk Lắk với các địa phương khác trong vùng như xây dựng đường cao tốc, nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ, đầu tư kết nối hạ tầng kinh tế với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và khu vực tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

Nguyễn Quốc Toàn (2020), “Tác động kinh tế của liên kết vùng duyên hải Nam Trung Bộ” [129]. Bài viết đã phân tích đánh giá tác động kinh tế của liên kết vùng và kết nối kinh tế trên cho thấy việc liên kết vùng không những là mục tiêu mà còn là công cụ đắc lực để xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế vùng. Liên kết vùng góp phần tăng hiệu quả kinh tế, tăng năng suất lao động, thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của vùng và phát huy sức lan toả kinh tế của lãnh thổ trọng điểm vùng.

Trần Hữu Đông, Hà Huy Ngọc (2021), “Thể chế điều phối liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long” [40]. Bài viết đã phân tích mô hình bộ máy tổ chức điều phối liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua các mô hình như: Mô hình Ban Chỉ đạo, mô hình vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu

Long, mô hình Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long và mô hình liên kết phi chính thức, trên cơ sở đánh giá hoạt động của bộ máy liên kết vùng, bài viết đã đưa ra một số giải pháp về xây dựng thể chế điều phối liên kết vùng như: Tăng cường địa vị pháp lý cho Hội đồng vùng; Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương cần ban hành Nghị quyết mới về phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với bối cảnh hiện nay; xây dựng trung tâm thông tin dữ liệu liên ngành về liên kết vùng theo hướng phát triển bền vững.

Nguyễn Anh Dũng (2022), “Một số giải pháp liên kết vùng nhằm khơi thông nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền Trung” [32]. Bài viết khái quát những tiềm năng thế mạnh của các tỉnh miền Trung, đặt ra những vấn đề cần giải quyết, trong đó đề xuất 5 giải pháp cơ bản liên kết vùng như: cần quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; hoàn thiện thể chế liên kết vùng bảo đảm sự thống nhất, hiệu lực, hiệu quả về quy hoạch và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; cải thiện kết cấu hạ tầng khu vực miền trung và các địa phương trong khu vực; hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm huy động các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, xây dựng nền quản trị khu vực miền Trung hiện đại phục vụ doanh nghiệp và người dân; thử nghiệm thể chế phát triển có tính đột phá cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Nguyễn Chí Dũng (2022), “Liên kết phát triển vùng trung du và miền núi Bắc Bộ trong quy hoạch phát triển vùng” [33]. Bài viết đã khái quát những ưu điểm và hạn chế trong liên kết vùng, qua đó khuyến nghị quá trình lập quy hoạch phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng cần tập trung vào một số vấn đề như: Cần tuân thủ đúng quy trình lập quy hoạch và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các bên liên quan; phải thể hiện rõ nét định hướng liên kết phát triển vùng trong xây dựng quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; chú trọng quy hoạch kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển hạ tầng giao thông với phát triển các hành lang kinh tế vùng; thúc đẩy liên kết khu vực động lực, các chuỗi liên kết kinh tế, chuỗi sản

phẩm; tạo sự liên kết trong phát triển đô thị và nông thôn, gắn với khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; xây dựng cơ chế liên kết trong huy động nguồn lực đầu tư bảo đảm thực thi các dự án vùng, liên vùng.

Nguyễn Tổ Lăng (2022), “Những nghịch lý phát triển đô thị và lực cản liên kết vùng” [70]. Bài viết trình bày một số nét về thực trạng phát triển đô thị và những nghịch lý phát triển đô thị, công tác phát triển đô thị trong liên kết vùng, trong đó nhấn mạnh các nghịch lý như: Công tác quy hoạch đô thị được triển khai rộng khắp với ba cấp độ là quy hoạch chung, phân khu và chi tiết. Tuy nhiên, công tác quy hoạch thiếu tầm nhìn, chất lượng thấp, nhất là quy hoạch khu đô thị nhà ở không cân đối, nhiều nơi bỏ hoang trong khi người dân nhiều nơi lại ở khu chật chội, kém tiện nghi, thậm chí không có nhà ở, hệ thống giao thông đầu tư nhiều nhưng hiệu quả chưa cao nhất là giao thông công cộng, nhưng lại ít công trình công cộng... Có thể thấy, lực cản của liên kết vùng, thành phố lớn chưa có hiệu quả là do: thiếu cơ quan đủ quyền lực kiểm soát sự liên kết; thiếu cơ chế pháp luật cho phép hình thành cơ chế quản lý thống nhất cấp vùng; mục tiêu chia sẻ giữa các địa phương trong vùng hầu như chưa thực hiện được; các tỉnh không liên kết, chưa xây dựng được bản sắc riêng, công tác quản lý theo cấp đô thị còn lúng túng... Những lực cản được nêu trên đã cho nghiên cứu sinh có thêm góc nhìn sâu hơn về các mối liên hệ trong liên kết vùng, không chỉ trong phát triển đô thị và cả các lĩnh vực khác như phát triển công nghiệp.

Mai Văn Nhiều (2022), “Mối quan hệ giữa marketing địa phương, liên kết vùng, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: trường hợp tỉnh Long An” [91]. Bài viết đã đo lường mối quan hệ giữa marketing địa phương, liên kết vùng, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại tỉnh Long An. Thông qua kết quả nghiên cứu tác giả cho rằng: Về marketing địa phương, các nhà quản lý, chính quyền địa phương Long An cần hoàn thiện hơn về cơ sở hạ tầng hiện có, nhất là tại các khu công nghiệp như điện, nước, thông tin; tiến hành giải

phóng mặt bằng và cung cấp kịp thời đất đai cho các dự án, nâng cao đội ngũ lao động có trình độ thông qua tạo điều kiện để phát triển các cơ sở đào tạo như trường học, trung tâm anh ngữ... Cải thiện và đơn giản hóa các dịch vụ công, hỗ trợ hoạt động xúc thương mại... Về liên kết vùng, cần cải thiện hệ thống giao thông kết nối khu công nghiệp của Long An đến hệ thống cảng biển thành phố Hồ Chí Minh; phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ; cải thiện môi trường đầu tư nhằm hỗ trợ những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp... Đây thực sự là những gợi ý đối với việc phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Hưng Yên hiện nay.

1.1.2.3. Các công trình nghiên cứu về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Tô Hiến Thà (2014), *Phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam theo hướng bền vững* [104]. Công trình phân tích những vấn đề lý luận liên quan đến phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, khái quát kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp theo hướng bền vững và rút ra bài học kinh nghiệm cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam; đánh giá thực trạng, phân tích những thành tựu, hạn chế nguyên nhân trong phát triển công nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ Việt Nam; đề xuất quan điểm, giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam. Phân tích về lý luận phát triển công nghiệp theo hướng bền vững tác giả cho rằng: “*Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững là phương thức phát triển công nghiệp theo yêu cầu phát triển bền vững, trong đó tốc độ và chất lượng tăng trưởng công nghiệp được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hoà giữa các mặt kinh tế, xã hội và môi trường*” [104, tr.43]. Đồng thời, xây dựng tiêu chí đánh giá tốc độ và chất lượng tăng trưởng công nghiệp như: Quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp; cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp; tỷ trọng giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất; hiệu quả sản xuất công nghiệp; năng suất lao động công nghiệp; mức độ phát

triển công nghiệp hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá sự hài hoà giữa phát triển công nghiệp với các mặt của phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Vũ Văn Lợi (2016), “Giải pháp phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ” [79]. Bài viết phân tích thực trạng phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ, chỉ ra những thành tựu và hạn chế; đề xuất một số giải pháp phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ: xây dựng hệ thống chính sách, cơ chế ưu đãi đặc thù phù hợp với phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ; thu hút và đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ; đa dạng hoá thị trường xuất khẩu và sản phẩm phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ; đẩy mạnh hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ và đổi mới công tác tổ chức và quản lý công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ.

Nguyễn Chí Hải, Huỳnh Ngọc Chương (2018), “Đánh giá tính liên kết trong phát triển công nghiệp tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” [48]. Bài viết đánh giá tính liên kết vùng trong phát triển công nghiệp giữa các tỉnh, thành thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm bảy tỉnh thành ở Đông Nam bộ gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Nghiên cứu chỉ ra rằng phát triển công nghiệp là thế mạnh của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là động lực quan trọng của tăng cường kinh tế của vùng và của cả nước, trong đó công nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng đạt tăng trưởng trung bình 10,23%/năm luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. Điều này làm tăng tỷ trọng công nghiệp của vùng so với cả nước. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa các địa phương trong vùng đạt được kết quả nhất định, thông qua chiến lược phát triển công nghiệp của bảy tỉnh và của từng vùng, dựa trên lợi thế của từng địa phương.

Phạm Ngọc Minh, Lê Thị Thanh Bình (2019), “Phát triển các cụm ngành công nghiệp trong liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long” [85]. Bài viết đã khái quát những vấn đề chung về cụm ngành công nghiệp và khảo sát hiện trạng về liên kết vùng và phát triển các cụm ngành chủ lực của Vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó tập trung vào phân tích ba sản phẩm là lúa gạo, cây ăn quả và thủy sản. Bài viết đã đưa ra một số khuyến nghị về thúc đẩy phát triển cụm liên kết ngành và liên kết vùng như: cần quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực về nông thủy sản phù hợp điều kiện đất đai, sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với quy hoạch và đầu tư phát triển theo lợi thế so sánh của các địa phương trong liên kết vùng; xây dựng các chính sách khuyến khích và tập trung thu hút đầu tư công nghệ hiện đại để chế biến các mặt hàng chủ lực, đa dạng hóa sản phẩm và thực hiện nghiêm ngặt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tăng cường phát triển hợp tác xã kiểu mới, doanh nghiệp trong đầu tư ứng dụng khoa học và công nghệ; tăng cường liên kết “bốn nhà”; tăng cường nghiên cứu hình thành tổ chức quản trị điều hành cấp vùng phù hợp... Đây là những gợi ý, kênh tham khảo cho nghiên cứu sinh thực hiện đề tài về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Nguyễn Trí Hải, Phạm Mỹ Duyên, Trà Văn Trung (2022), “Thúc đẩy liên kết công nghệ các doanh nghiệp công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” [49]. Bài báo nghiên cứu đề cập đến các đặc trưng về liên kết công nghệ trong doanh nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phân tích, đánh giá thực trạng liên kết công nghệ trong doanh nghiệp công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thông qua so sánh với các doanh nghiệp không tham gia liên kết, các tác giả chỉ ra rằng: Nhóm liên kết công nghệ đem lại tỉ suất lợi nhuận cao hơn so với nhóm không có liên kết. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất các giải pháp thúc đẩy liên kết công nghệ trong doanh nghiệp công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như: tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới công nghệ theo

hướng hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư cho đổi mới công nghệ; rà soát quy hoạch Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và quy hoạch vùng công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; phát huy vai trò của các doanh nghiệp FDI, các công ty đa quốc gia đầu tư vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; sự đồng hành của chính quyền địa phương trong phát triển khoa học và công nghệ và liên kết công nghệ sản xuất đối với các doanh nghiệp công nghiệp; phát triển thị trường khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy hợp tác liên kết khoa học và công nghệ trong sản xuất công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bùi Thanh Tùng (2022), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng cụm liên kết phát triển công nghiệp và hàm ý chính sách cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” [138]. Bài báo khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về xây dựng cụm liên kết trong phát triển công nghiệp, tác giả cho rằng: “Cụm liên kết phát triển công nghiệp là nơi quy tụ doanh nghiệp trong một vùng địa lý nhất định, nơi tập trung người mua và người cung cấp đầu vào, nhà cung cấp dịch vụ và những nhà cung cấp cơ sở hạ tầng chuyên biệt”. Đồng thời, chỉ ra đặc điểm, vai trò của cụm liên kết phát triển công nghiệp vùng. Tác giả đề xuất bốn giải pháp xây dựng cụm liên kết trong phát triển công nghiệp đối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như: Hoàn thiện cơ chế, chính sách xây dựng, vận hành cụm liên kết phát triển công nghiệp vùng; củng cố hệ thống tổ chức bộ máy điều phối cụm liên kết phát triển công nghiệp vùng; tập trung đầu tư nâng cao chất lượng các điều kiện bảo đảm cho quá trình xây dựng, phát triển các cụm liên kết phát triển công nghiệp vùng; đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của vùng.

1.2. GIÁ TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN ĐỐI VỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Giá trị của các công trình khoa học đã tổng quan đối với đề tài luận án

Thông qua tổng quan các công trình liên quan đến đề tài “*Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*”, có thể

thấy, đã có nhiều công trình nghiên cứu, luận bàn dưới các góc độ khác nhau về công nghiệp, phát triển công nghiệp, liên kết kinh tế, liên kết vùng, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm,... Trong đó, có một số công trình liên quan trực tiếp đến phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm mà nghiên cứu sinh đang nghiên cứu. Từ việc khái quát các công trình đã nghiên cứu ở trên, có thể rút ra giá trị của nó trên các khía cạnh sau:

Một là, các công trình nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề lý luận về phát triển công nghiệp và phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Những công trình nghiên cứu sinh thu thập được cho thấy, đã có nhiều công trình bàn những góc độ khác nhau về khái niệm phát triển công nghiệp, vai trò, đặc điểm của các loại hình công nghiệp, xây dựng những chính sách phát triển công nghiệp như chính sách tài chính, phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số... những lý luận này đã cung cấp cho nghiên cứu sinh cách nhìn tổng quát về sự phát triển công nghiệp ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam hiện nay. Đây là nguồn dữ liệu để nghiên cứu sinh xây dựng cơ sở lý luận cho luận án về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Những công trình nghiên cứu về liên kết kinh tế, liên kết vùng kinh tế trọng điểm đã bàn nhiều góc độ khác nhau về khái niệm, trong đó các công trình đều có quan điểm cho rằng liên kết vùng là việc hợp tác giữa các chủ thể nhằm biến những tiềm năng và lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh của vùng thông qua việc hình thành một không gian kinh tế chung theo hướng tập trung nguồn lực nhằm tạo ra quy mô và chuyên môn hoá sản xuất. Các công trình cũng đã chỉ ra những tác động, đặc trưng của liên kết vùng kinh tế; vai trò, tầm quan trọng của tăng cường liên kết vùng kinh tế nhằm tạo động lực cho phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, coi đây là nhân tố thúc đẩy chiến lược phát triển kinh tế - xã hội... Có công trình đã bàn về bộ máy liên kết vùng, những kinh nghiệm các quốc gia thành công trong liên kết vùng phát triển công nghiệp... những nghiên cứu này là những tư liệu quý giá

giúp nghiên cứu sinh có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ giữa liên kết vùng với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, từ đó xây dựng khung lý luận cho đề tài phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Nhóm những công trình nghiên cứu về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm đã phân tích những quan niệm về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm, những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào vùng kinh tế trọng điểm, phân tích những tiềm năng thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm, xây dựng những tiêu chí cơ bản đánh giá tốc độ và chất lượng tăng trưởng của công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm trên các góc độ về quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, hiệu quả sản xuất công nghiệp, mức độ phát triển công nghiệp hỗ trợ, sự hài hoà giữa phát triển công nghiệp với các mặt khác của phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường... những vấn đề lý luận này giúp nghiên cứu sinh có thêm cơ sở nghiên cứu và vận dụng, kế thừa trong quá trình nghiên cứu đề tài phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Như vậy, về mặt lý luận, mặc dù các công trình đã đề cập nhiều khía cạnh khác nhau về các vấn đề công nghiệp, phát triển công nghiệp, liên kết kinh tế, liên kết vùng kinh tế và phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm đây là bức tranh tổng quát, cung cấp cho nghiên cứu sinh cách nhìn toàn diện, đa chiều đối với góc độ tiếp cận về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Đây là cơ sở khoa học, giúp nghiên cứu sinh xây dựng khung lý luận cho Luận án.

Hai là, một số công trình nghiên cứu đã đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Đánh giá thực trạng về phát triển công nghiệp, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm đã có nhiều công trình nghiên cứu và đề cập nhiều góc độ khác nhau, có thể khái quát trên các vấn đề sau:

Thứ nhất, đánh giá về thực trạng phát triển công nghiệp, một số công trình đã đánh giá những ưu điểm, hạn chế về sự phát triển công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp số, những thời cơ, thách thức của ngành công nghiệp số Việt Nam trước sự phát triển và hội nhập quốc tế; thực trạng phát triển các cụm công nghiệp ở một số tỉnh... Mặc dù nội dung đánh giá dưới các góc độ kinh tế kỹ thuật, kinh tế phát triển, xong đây là cứ liệu quan trọng để nghiên cứu sinh nghiên cứu phương pháp cách thức đánh giá công trình đề tài Luận án.

Thứ hai, đánh giá về thực trạng liên kết kinh tế, liên kết vùng các công trình đã chỉ ra những mặt hạn chế cơ bản như: Nhận thức của các cấp chính quyền còn hạn chế, cơ chế chính sách, công tác quy hoạch chưa đồng bộ, cơ sở hạ tầng liên kết còn nhiều hạn chế; đặc biệt còn tình trạng “tranh giành” trong thu hút vốn đầu tư FDI vào phát triển kinh tế, chưa có sự chia sẻ thông tin giữa các địa phương, vùng kinh tế.

Thứ ba, đánh giá về thực trạng phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm còn hạn chế như: công tác quy hoạch chưa đồng bộ, nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ chế chính sách chưa đồng bộ; những nghịch lý trong phát triển công nghiệp, liên kết vùng và phát triển đô thị.

Những đánh giá thực trạng về phát triển công nghiệp, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm đã giúp nghiên cứu sinh có thêm thông tin, cung cấp cho nghiên cứu sinh những kinh nghiệm trong quá trình phân tích đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm một cách toàn diện dưới góc độ chuyên ngành kinh tế chính trị, không trùng lặp với các công trình nêu trên.

Ba là, các công trình nghiên cứu bàn về quan điểm, giải pháp phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Các công trình nghiên cứu sinh được tiếp cận đã bàn khá sâu về những quan điểm, định hướng về phát triển công nghiệp, liên kết vùng kinh tế, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; tuy nhiên, có thể thấy

rằng hầu hết các quan điểm, giải pháp đều tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện cơ chế chính sách trong xây dựng và vận hành phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp, xây dựng hệ thống pháp luật, quy định cụ thể trong liên kết vùng kinh tế; xây dựng bộ máy liên kết vùng kinh tế... nhằm tạo ra những cơ sở pháp lý thống nhất trong quá trình liên kết kinh tế, liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng. Rà soát quy hoạch và quy hoạch lại một cách khoa học vùng kinh tế trọng điểm.

Thứ hai, tăng cường thu hút và đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển công nghiệp và phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm, tăng cường liên kết “bốn nhà”. Tăng cường chính sách xúc tiến đầu tư, thu hút vốn đầu tư FDI vào vùng kinh tế trọng điểm.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm.

Thứ tư, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng các điều kiện bảo đảm cho quá trình xây dựng, phát triển các cụm liên kết phát triển công nghiệp vùng như: hệ thống đường giao thông, điện, nước, khu xử lý môi trường, các ngành công nghiệp hỗ trợ vùng, phát triển đô thị vùng và các điều kiện bảo đảm an ninh xã hội khác.

Thứ năm, là tăng cường liên kết giữa các chủ thể chính quyền địa phương, chia sẻ thông tin dữ liệu trong liên kết vùng.

Những hệ thống quan điểm, giải pháp nói trên rất có giá trị, định hướng đối với quá trình phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Đây là những gợi ý quan trọng, những tài liệu tham khảo có giá trị đối với nghiên cứu sinh trong quá trình nghiên cứu, làm cơ sở giải quyết mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, đề xuất hệ thống quan điểm, giải pháp đối với đề tài phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Có thể thấy, hầu hết những công trình nghiên cứu mà nghiên cứu sinh tiếp cận được nêu trên đều thuộc các lĩnh vực kinh tế kỹ thuật như kinh tế

phát triển, quản lý kinh tế... chưa đi sâu đối với sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ dưới góc độ chuyên ngành Kinh tế chính trị. Do đó khoảng trống khoa học mà nghiên cứu sinh có thể tiếp cận đó là: những vấn đề lý luận về phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; thực trạng phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và những giải pháp phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Đây là những vấn đề chưa có công trình khoa học nào đề cập dưới góc độ kinh tế chính trị. Đề làm rõ những khoảng trống khoa học trên Luận án sẽ tập trung nghiên cứu trên cơ sở giải quyết các vấn đề sau:

Một là, phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm dựa trên cơ sở lý luận nào?

Để trả lời những câu hỏi trên, nghiên cứu sinh phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm như: khái niệm về công nghiệp, liên kết vùng kinh tế trọng điểm; phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm, chỉ ra vai trò của phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; điểm đặc biệt là luận án xây dựng khái niệm trung tâm về phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm và luận giải nội hàm của khái niệm; xây dựng nội dung, tiêu chí đánh giá, những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Hai là, để phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm, tỉnh Hưng Yên cần phải học hỏi kinh nghiệm ở những địa phương nào? Rút ra được bài học gì?

Trên cơ sở nghiên cứu khảo sát kinh nghiệm phát triển công nghiệp của một số tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm như: Bắc Ninh, Vĩnh Phúc (Phú Thọ hiện nay), tìm ra cách làm hiệu quả, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hưng Yên về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Ba là, thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong thời gian qua như thế nào? Có những thành tựu, hạn chế gì? Nguyên nhân nào dẫn đến thành tựu và hạn chế trên? Những vấn đề đặt ra cần giải quyết về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là gì?

Để trả lời câu hỏi trên, nghiên cứu sinh nghiên cứu khảo sát thực trạng tình hình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trên các nội dung, tiêu chí được xây dựng để đánh giá, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, những nguyên nhân thành tựu, hạn chế trong phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Hưng Yên, từ đó chỉ ra những vấn đề cần tập trung giải quyết.

Bốn là, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong thời gian tới cần có quan điểm, giải pháp nào?

Để trả lời câu hỏi này, nghiên cứu sinh nghiên cứu các dự báo kinh tế trong và ngoài nước; chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển công nghiệp, từ đó xây dựng hệ thống quan điểm phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời gian tới. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu liên quan, căn cứ vào thực trạng, những vấn đề đặt ra đối với phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nghiên cứu sinh đưa ra những quan điểm và đề xuất các giải pháp gợi mở cho sự vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế nhằm phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035, trên cả góc độ về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

2.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

2.1.1. Quan niệm về công nghiệp và phát triển công nghiệp

2.1.1.1. Công nghiệp

Khi nghiên cứu về công nghiệp của nước Anh, C. Mác cho rằng: “Việc phát triển sản xuất bằng máy móc - phương pháp sản xuất công nghiệp, diễn ra trước tiên trong công nghiệp nhẹ. Và cứ như thế, phương pháp sản xuất công nghiệp được nhân rộng ra thay thế cho phương pháp sản xuất thủ công trong toàn bộ nền sản xuất xã hội” [80, tr.645]. Như vậy, công nghiệp được C. Mác quan niệm là một phương pháp sản xuất - phương pháp sản xuất công nghiệp với các tiêu chí cơ bản là sản xuất dựa trên cơ sở máy móc, sử dụng kiến thức khoa học, công nghệ, có năng suất lao động cao.

Theo quan điểm của C. Mác và V.I.Lênin, công nghiệp là một lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm tất cả các ngành công nghiệp hợp thành. Các ông đã dùng thuật ngữ khu vực hay lĩnh vực công nghiệp để chỉ toàn bộ các ngành công nghiệp hợp thành khu vực công nghiệp. Trong đó, C. Mác viết: “Cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất của một lĩnh vực công nghiệp này gây ra cuộc cách mạng trong lĩnh vực khác” [80, tr.553]. V.I.Lênin chỉ ra: “Sự phân chia khu vực không phải là đặc điểm riêng của nền công nghiệp nước Nga, mà là của cả công trường thủ công nói chung; công trường thủ công không chỉ tạo ra từng khu vực rộng lớn mà còn chuyên môn hoá những khu vực đó. Và đó cũng là sự đánh dấu đặc thù sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp” [72, tr.539-540].

Bên cạnh đó, C. Mác và V.I.Lênin còn cho rằng, công nghiệp là một ngành kinh tế - ngành công nghiệp. C. Mác viết: “Nếu chỉ xét riêng bản thân lao

động thì người ta có thể gọi sự phân chia nền sản xuất xã hội thành những ngành lớn như nông nghiệp, công nghiệp... là sự phân công lao động chung” [80, tr.368]. Quan điểm của V.I.Lênin: “Kinh tế hàng hoá phát triển đưa đến chỗ làm tăng thêm số lượng các ngành công nghiệp riêng biệt và độc lập; xu hướng của sự phát triển này là nhằm biến việc sản xuất không những từng sản phẩm riêng, mà cả việc sản xuất từng bộ phận của sản phẩm và những việc sản xuất sản phẩm riêng, mà thậm chí có từng thao tác trong việc chế biến sản phẩm thành sản phẩm tiêu dùng, thành một ngành công nghiệp riêng biệt” [72, tr.21-22].

Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng nền công nghiệp toàn diện, vững chắc được hình thành trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Theo Người, để thực hiện thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cần phải tiến hành công nghiệp hóa, trong đó, cần chú trọng phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn,... Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra: “Để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải quyết tâm phát triển tốt công nghiệp nặng” [82, tr.439], vì “Công nghiệp nặng làm cơ sở cho nền kinh tế độc lập” [82, tr.565].

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đánh giá công nghiệp là ngành kinh tế giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong cơ cấu của nền kinh tế quốc dân, theo Người “Công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của nền kinh tế” [82, tr.554]; Do đó, cần phát triển công nghiệp để cung cấp đủ hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân, trước hết là cho nông dân; cung cấp máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu, cũng như chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa phát triển.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định trong phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội:

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Phát triển công nghiệp kết hợp hài hòa cả chiều rộng với chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản xuất công nghiệp. Phân đầu nâng tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vào năm 2030 đạt trên 40%, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2000 USD [39, tr.243].

Đảng ta đã chú trọng tập trung cơ cấu lại công nghiệp theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khai thác triệt để cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại. Đẩy mạnh chuyển đổi số, phương thức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp công nghiệp, tăng khả năng kết nối, tiếp cận thông tin, dữ liệu để mở rộng cơ hội kinh doanh và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Phát triển hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm.

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư: “Công nghiệp là một bộ phận của nền kinh tế, là lĩnh vực sản xuất hàng hoá vật chất mà sản phẩm được “chế tạo, chế biến” cho nhu cầu tiêu dùng hoặc phục vụ hoạt động kinh doanh tiếp theo. Đây là hoạt động kinh tế, sản xuất quy mô lớn, được sự hỗ trợ thúc đẩy mạnh mẽ của các tiến bộ công nghệ, khoa học và kỹ thuật” [164, tr.215].

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và lực lượng sản xuất xã hội đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Đó cũng là một biểu hiện mới trong sự phát triển mạnh mẽ của phân công lao động trong nước, trong khu vực và trên thế giới. Tình hình đó càng thúc đẩy hơn nữa sự ra đời của các ngành công nghiệp mới.

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả quan niệm: *Công nghiệp là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, lĩnh vực sản xuất hàng hóa vật chất, dựa trên tiến bộ của khoa học công nghệ mà sản phẩm được “chế tạo, chế biến” cho nhu cầu tiêu dùng hoặc phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp theo.*

** Phân loại công nghiệp*

Công nghiệp là một ngành sản xuất có cơ cấu hết sức phức tạp, hoạt động công nghiệp rất đa dạng; dựa vào những tiêu chí khác nhau để phân chia công nghiệp thành những bộ phận khác nhau. Cụ thể:

Căn cứ vào tính chất tác động đến đối tượng lao động: Công nghiệp được chia thành công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Sự phân chia này được sử dụng để kế hoạch hóa quan hệ cân đối giữa công nghiệp khai thác tài nguyên và công nghiệp chế biến loại tài nguyên ấy. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển, sản phẩm của công nghiệp khai thác tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng để thu ngoại tệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Căn cứ vào công dụng kinh tế của sản phẩm: Công nghiệp được chia thành nhóm A và nhóm B. Nhóm A bao gồm, các sản phẩm là tư liệu sản xuất; nhóm B bao gồm các sản phẩm là tư liệu tiêu dùng. Theo yêu cầu của quy luật tái sản xuất mở rộng và xem xét trên góc độ toàn bộ xã hội, nhóm A thường có tốc độ phát triển nhanh hơn nhóm B. Nhưng trong phạm vi từng nước, trong những giai đoạn nhất định, nhóm B có thể có tốc độ phát triển nhanh hơn nhóm A.

Căn cứ vào sự tương đồng về những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật: Công nghiệp được chia thành các ngành kinh tế - kỹ thuật (còn gọi là ngành công nghiệp chuyên môn hóa). Mỗi ngành kinh tế - kỹ thuật đó lại được phân chia thành những phân ngành hẹp. Trong phân tổ thống kê, công nghiệp là ngành cấp I, các ngành kinh tế - kỹ thuật cấu thành ngành công nghiệp là các ngành cấp II, các phân ngành hẹp trong mỗi ngành cấp II đó là các ngành cấp III. Số lượng các

ngành, kinh tế - kỹ thuật đó và tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp được gọi là cơ cấu ngành công nghiệp.

Căn cứ vào trình độ trang bị kỹ thuật: Công nghiệp được chia thành công nghiệp hiện đại và thủ công nghiệp. Cách phân chia này cho ta thấy được trình độ phát triển công nghiệp và nhiệm vụ đổi mới nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất công nghiệp. Tuy thủ công nghiệp có trình độ trang bị kỹ thuật thấp hơn và do đó, năng suất lao động cũng thấp hơn, nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc thu hút lao động và cung cấp hàng hoá đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Căn cứ vào chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Cả 4 thành phần kinh tế đều tham gia vào hoạt động sản xuất công nghiệp.

Mỗi cách phân loại nêu trên có tác dụng riêng trong công tác quản lý công nghiệp và chúng thường được sử dụng đồng thời trong quản lý nhằm những mục tiêu cụ thể riêng.

2.1.1.2. Phát triển công nghiệp

Theo quan điểm duy vật biện chứng, phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn. Theo đó, phát triển công nghiệp là một quá trình vận động, biến đổi lâu dài và luôn tuân theo quy luật khách quan. Như vậy, phát triển công nghiệp là quá trình gắn liền với sự phát triển của phân công lao động xã hội, gắn liền với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ và kinh tế hàng hoá, với sự hình thành và phát triển của thị trường và hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế, đó cũng chính là quá trình thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp riêng biệt trong nền kinh tế quốc dân, phù hợp với điều kiện mỗi nước và điều kiện quốc tế đưa công nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Với Việt Nam, quá trình phát triển công nghiệp cũng không nằm ngoài những vấn đề chung nhất đó. Cụ thể là: phát triển công nghiệp ở Việt Nam là

kết quả tất yếu và là thước đo hết sức quan trọng của quá trình phân công lao động xã hội. Đến lượt nó, sự phát triển công nghiệp lại thúc đẩy phân công lao động xã hội sâu hơn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý, hiệu quả hơn. Sự phát triển công nghiệp của Việt Nam gắn liền với sự phát triển của kinh tế hàng hoá, với sự hình thành và phát triển thị trường. Công nghiệp ra đời và từng bước phát triển là biểu hiện cụ thể của sự ra đời và phát triển của kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường.

Đến lượt mình, kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường phát triển lại thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Do tác động của thị trường mà các ngành công nghiệp phải thường xuyên đổi mới kỹ thuật, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm để đứng vững trong cạnh tranh; phát triển các ngành công nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu, thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất tạo các điều kiện cho phát triển công nghiệp. Khi thị trường mở rộng từ quốc gia đến quốc tế, thể hiện tính chất xã hội hoá của sản xuất công nghiệp càng cao, tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển không chỉ trong nước, mà còn vươn ra thế giới. Đó là nền công nghiệp hiện đại, mở cửa, hội nhập với công nghiệp khu vực và thế giới.

Quá trình phát triển công nghiệp ở Việt Nam là quá trình làm xuất hiện các ngành công nghiệp cụ thể trong nền kinh tế quốc dân với trình độ công nghệ ngày càng cao. Từ công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ đến công nghiệp chế biến; từ công nghiệp nhà nước đến công nghiệp tư nhân và công nghiệp đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam đều có bước phát triển. Quá trình phát triển công nghiệp ở nước ta đồng thời là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả cao. Trong đó, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Sự tăng lên về tỷ trọng công nghiệp trong GDP là tiêu chí quan trọng đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp Việt Nam.

Theo tác giả Tô Hiến Thà: “Phát triển công nghiệp là sự gia tăng về số lượng và chất lượng tăng trưởng công nghiệp gắn với việc chuyển dịch cơ cấu

công nghiệp theo hướng tiến bộ, hợp lý” [104, tr.34].

Theo tác giả Nguyễn Quang Thử: “Phát triển công nghiệp là quá trình làm cho ngành công nghiệp tăng trưởng về qui mô, thay đổi cơ cấu, nâng cao trình độ, chất lượng và đóng góp của công nghiệp vào phát triển kinh tế - xã hội ” [114, tr.24].

Từ những phân tích nêu trên, luận án quan niệm: *Phát triển công nghiệp là tổng thể các biện pháp, cách thức làm gia tăng về quy mô, thay đổi cơ cấu, nâng cao trình độ, chất lượng ngành công nghiệp dựa trên cơ sở ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ nhằm đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội.*

2.1.2. Quan niệm và vai trò phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

2.1.2.1. Quan niệm về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

** Liên kết vùng, liên kết kinh tế*

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 được Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối, phát triển kinh tế vùng đủ mạnh” [39, tr.262]. Đây là một chủ trương lớn mà Đảng ta xác định về phát triển kinh tế vùng; trong đó, liên kết vùng là sự phát triển mối quan hệ giữa không gian kinh tế với không gian tự nhiên, sinh thái, xã hội và không gian chính sách, thể chế để tạo ra lợi thế cạnh tranh động cho vùng, quốc gia, là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Trong đó, liên kết vùng là thuật ngữ dành cho những khu vực tiếp giáp với nhau, có liên quan và hỗ trợ lẫn nhau trong một lĩnh vực nào đó. Sự phân bố và liên kết này giúp việc quản lý dễ dàng và thống nhất hơn. Nhờ đó mà các bộ phận trong liên kết vùng có thể dễ dàng hỗ trợ để đạt được mục tiêu chung hơn so với việc tập trung vào một cá thể duy nhất.

Liên kết kinh tế vùng thực chất là sự liên kết giữa các chủ thể kinh tế khác nhau trong một vùng, dựa trên lợi ích kinh tế là chính, nhằm phát huy lợi thế so sánh, tạo ra tính cạnh tranh kinh tế cao hơn cho một vùng. Các hình thức liên kết kinh tế vùng có thể trên các khía cạnh không gian kinh tế theo lãnh thổ, chuỗi ngành hàng, tổ chức sản xuất. Chủ trương, chính sách phát triển vùng, liên kết vùng không những tạo động lực phát triển kinh tế mà còn giúp các vùng khó khăn thực hiện tốt chức năng bảo tồn tài nguyên, sinh thái, ổn định an ninh, chính trị, xã hội.

Như vậy, liên kết vùng làm tăng khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên và kinh tế - xã hội; tăng hiệu quả quản lý vĩ mô và vi mô của các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp; tạo lợi thế so sánh trong cạnh tranh và động lực phát triển để phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả và bền vững.

** Quan niệm phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm*

Ở nước ta hiện nay có các vùng cơ bản như: vùng kinh tế - xã hội, các lãnh thổ đặc biệt, vùng/lãnh thổ theo cấp quản lý hành chính; vùng kinh tế trọng điểm ... Trong đó, *vùng kinh tế trọng điểm* được xác định: là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước. Hiện nay, nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm gồm: vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long.

Từ những vấn đề nêu trên, luận án quan niệm: *Phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là tổng thể các biện pháp, cách thức của các chủ thể nhằm gia tăng quy mô, thay đổi cơ cấu, tăng khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên và kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng dựa trên cơ sở sự hợp tác, chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và khả năng của các địa phương trong vùng, tạo lợi thế so sánh trong cạnh*

tranh và động lực phát triển công nghiệp, kinh tế - xã hội hiệu quả và bền vững của địa phương trong vùng.

Quan niệm trên chỉ ra:

Thứ nhất, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là tổng thể các biện pháp, cách thức nhằm mở rộng quy mô, thay đổi cơ cấu, tăng khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên và kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng.

Thứ hai, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm dựa trên sự hợp tác, chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và khả năng của các địa phương trong vùng. Để phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm đạt được hiệu quả, sự hợp tác, chia sẻ thông tin, nguồn lực giữa các địa phương trong vùng có ý nghĩa quan trọng, nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh và các dư địa của các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm. Sự hợp tác, chia sẻ thông tin, hoạt động và khả năng của các địa phương trong vùng quyết định đến chất lượng, hiệu quả hoạt động phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Thứ ba, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm nhằm tạo lợi thế so sánh trong cạnh tranh và động lực phát triển công nghiệp, kinh tế - xã hội hiệu quả và bền vững. Để thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm cần thực hiện đồng bộ nhiều hình thức, biện pháp, trong đó chú trọng ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp, từ đó tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cho các địa phương trong vùng.

2.1.2.2. Vai trò của phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Một là, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm cho phép khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh, nguồn lực, dư địa của các địa phương trong vùng trong phát triển công nghiệp.

Quá trình phát triển công nghiệp các địa phương có điều kiện khai thác các nguồn lực, lợi thế của mình, thúc đẩy các ngành công nghiệp có thế mạnh, đặc biệt khai thác nguồn lực tại chỗ. Các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm có những điều kiện, nguồn lực tương đối giống nhau, nếu các địa phương có sự liên kết chặt chẽ, hợp tác, chia sẻ các nguồn lực sẽ góp phần giúp các địa phương tận dụng tối ưu các nguồn lực sẵn có đặc biệt là nguồn nhân lực, tài nguyên, hệ thống giao thông kết nối và các dự địa khác trong quá trình phát triển. Đồng thời, có khả năng tận dụng các điều kiện thế mạnh của nhau trong thu hút đầu tư, tạo ra sự liên kết trong các chuỗi giá trị phát triển công nghiệp. Từ đó thúc đẩy phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của từng địa phương trong vùng nói chung phát triển một cách bền vững, hiệu quả.

Hai là, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao quy mô sản lượng của nền kinh tế trong vùng

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, do đó phát triển công nghiệp sẽ góp phần tăng trưởng kinh tế. Ngành công nghiệp có điều kiện phát triển nhanh hơn nông nghiệp, vốn chịu ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện tự nhiên như thổ nhưỡng, khí hậu, thâm canh. Do vậy, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp thường cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Điều này càng khẳng định, phát triển công nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả quốc gia nước nói chung và đối với từng địa phương nói riêng. Đối với các địa phương, phát triển công nghiệp là cơ sở, điều kiện thúc đẩy các ngành dịch vụ và hỗ trợ các ngành nông nghiệp của địa phương phát triển, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; nâng cao quy mô sản lượng của nền kinh tế của mỗi địa phương trong vùng, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương nói riêng, vùng kinh tế trọng điểm nói chung.

Ba là, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm góp

phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong toàn vùng.

Phát triển công nghiệp làm gia tăng giá trị sản lượng của ngành, nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong GDP. Cùng với sự phát triển này, các lĩnh vực dịch vụ cũng sẽ phát triển, đặc biệt là những lĩnh vực hỗ trợ cho sản xuất của ngành công nghiệp như tài chính, logistics và dịch vụ tư vấn,... phát triển công nghiệp giúp cho tỷ trọng của công nghiệp tăng cao trong cơ cấu GRDP của mỗi địa phương. Quá trình phát triển công nghiệp trong liên kết vùng sẽ góp phần chuyên môn hóa năng lực sản xuất và cung ứng dịch vụ của mỗi địa phương theo hướng chuyên môn hóa và thế mạnh của từng vùng, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao khả năng cạnh tranh cũng như khả năng cung ứng cho quá trình phát triển công nghiệp nói riêng và đối với tăng trưởng kinh tế nói chung, cơ cấu lại kinh tế theo hướng hiện đại và bền vững, tăng dần tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong vùng.

Bốn là, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế, áp dụng các thành tựu công nghiệp vào mọi lĩnh vực sản xuất hàng hóa dịch vụ, nâng cao năng suất lao động và tham gia vào chuỗi liên kết giá trị hàng hóa dịch vụ của mỗi địa phương trong vùng

Phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm sẽ góp phần tăng khả năng kết nối, chia sẻ giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm. Để sự kết nối diễn ra thuận lợi, trước hết các địa phương tăng cường xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết là hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo cho phát triển công nghiệp của các địa phương trong vùng. Sự phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm cùng với quá trình tối ưu hóa ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ của mỗi địa phương trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa dịch vụ, sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phân công lao động, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng suất lao động; đồng thời tạo ra cơ hội giúp các địa phương tích cực tham gia vào chuỗi giá

trị hàng hóa, tăng cường liên kết chuỗi giá trị hàng hóa theo ngành, lĩnh vực, vùng, khu vực và xa hơn là chuỗi giá trị liên kết khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng. Cho phép các địa phương khai thác tối đa lợi thế so sánh, sức mạnh nội sinh, nguồn lực của mỗi địa phương trong vùng trong bối cảnh toàn cầu hóa, đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của mỗi địa phương nói riêng, vùng và cả nước nói chung đã xác định.

Năm là, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm góp phần tạo ra nhiều việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội.

Vai trò của phát triển công nghiệp đối với xã hội được thể hiện qua khả năng tạo ra việc làm, phát triển thị trường lao động và nguồn nhân lực không chỉ trong từng địa phương mà khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực trong vùng. Ngành công nghiệp có khả năng thu hút một lực lượng lao động lớn, đồng thời gián tiếp tạo thêm việc làm cho ngành nông nghiệp và các lĩnh vực dịch vụ như thương mại, du lịch... Dưới ảnh hưởng của ngành công nghiệp, năng suất lao động trong ngành nông nghiệp cũng ngày càng cải thiện, tạo điều kiện cho lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng chuyển dịch sang ngành công nghiệp. Sự phát triển của ngành công nghiệp tạo ra nhiều lĩnh vực sản xuất mới, ngày càng đa dạng, phong phú với sự chuyên môn hóa ngày càng cao, nhất là các ngành công nghiệp hỗ trợ, tạo ra nhiều việc làm, từ đó tăng cường thu hút lao động từ các ngành khác sang, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho xã hội. Đồng thời, góp phần gia tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trong vùng và các địa phương trong vùng có các khu công nghiệp phát triển.

2.2. QUAN NIỆM, NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

2.2.1. Quan niệm phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Từ những quan niệm nêu trên, luận án cho rằng: *Phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là tổng thể cách thức, biện*

pháp của các chủ thể trong tỉnh nhằm xây dựng chủ trương, cơ chế, chính sách; gia tăng quy mô, chất lượng, hoàn thiện cơ cấu, tăng cường khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên - xã hội với các địa phương trong vùng; tạo ra lợi thế so sánh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp và kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững.

Như vậy, phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là quá trình tác động có mục đích của các chủ thể thông qua chủ trương, cơ chế, chính sách... nhằm phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, đưa ngành công nghiệp phát triển, gia tăng ngân sách cho địa phương, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Nội hàm của quan niệm trên chỉ ra rằng:

Mục đích phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm nhằm góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đặt trong liên kết với các địa phương trong vùng; trong đó, tập trung phát huy vai trò của các cơ quan nhà nước, các cấp chính quyền địa phương trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch, phân công, hợp tác và đa dạng hóa các hình thức liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm để mở rộng quy mô, thay đổi cơ cấu, tăng khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên và kinh tế - xã hội giữa tỉnh với các địa phương làm cho giá trị và tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp của tỉnh được đẩy mạnh. Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp của tỉnh còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch lao động, tạo việc làm, ổn định thu nhập, đời sống cho người lao động ở tỉnh và các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, làm cho các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm cùng phát triển.

Chủ thể phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là cấp ủy, các cấp chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người lao động ở tỉnh. Trong đó, cấp ủy, các cấp chính quyền địa phương là chủ thể chính, doanh nghiệp và người lao động ở tỉnh có vai trò rất quan trọng. Chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng

điểm có vai trò, trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng cơ chế, chính sách, xây dựng và hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch cho phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm; đồng thời chủ động phối hợp của tỉnh với các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm đối với phát triển công nghiệp. Doanh nghiệp và người dân có vai trò tham gia, tổ chức thực hiện các chính sách của tỉnh đồng thời chủ động phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp và địa phương trong vùng tham gia phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Nội dung phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là làm cho giá trị và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh được gia tăng; chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong vùng theo hướng tích cực, hiệu quả; đa dạng hóa hình thức tổ chức sản xuất và thúc đẩy chuyển dịch lao động, tạo việc làm, ổn định thu nhập, đời sống cho người lao động của tỉnh.

Phương thức phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là thông qua hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phát huy vai trò của các cơ quan của Nhà nước, của ủy ban nhân dân và chủ doanh nghiệp công nghiệp, người lao động ở tỉnh. Trong đó, hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước là hành lang pháp lý, là cơ sở để xác định hành vi của các chủ thể. Ngoài ra, phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm còn được thực hiện thông qua các quyết định, kế hoạch, chương trình của chính quyền địa phương, theo đó các doanh nghiệp công nghiệp, người lao động của tỉnh đều phải chấp hành.

2.2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

2.2.2.1. Nội dung, phương thức phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Nội dung, phương thức phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm thể hiện định hướng, nhiệm vụ, biện pháp tổ chức phát triển

công nghiệp của địa phương trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Đây là nội dung quan trọng thể hiện chủ trương, đường lối, chính sách phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Vì vậy, để đánh giá nội dung, phương thức phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm cần tập trung căn cứ vào các tiêu chí sau:

Một là, phát triển các loại hình công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Phát triển các loại hình công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm được thể hiện ở sự lựa chọn, ưu tiên các loại hình công nghiệp mà tỉnh đó có thế mạnh và cho phép các địa phương liên kết, khai thác các nguồn lực nhằm thúc đẩy các loại hình công nghiệp phát triển. Do đó, đánh giá phát triển các loại hình công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng cần xem xét các loại hình công nghiệp của tỉnh đang tập trung phát triển so với các loại hình công nghiệp khác; trong đó xem xét cơ cấu các loại hình công nghiệp trong nội bộ ngành công nghiệp, những loại hình công nghiệp nào được ưu tiên phát triển; loại hình công nghiệp tham gia liên kết với các địa phương trong vùng trong phát triển công nghiệp.

Hai là, liên kết trong xây dựng hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh trong sự tương quan toàn vùng kinh tế trọng điểm

Phát triển công nghiệp cần đòi hỏi có hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung. Vì vậy, nội dung phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng còn được thể hiện ở sự liên kết giữa tỉnh với các địa phương khác trong xây dựng hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung. Do đó, đánh giá liên kết xây dựng hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần xem xét số lượng, quy mô và các hình thức phát triển của các khu, cụm công nghiệp mang tính liên kết của tỉnh với các địa phương khác trong vùng.

Ba là, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông phục

vụ phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông là yếu tố quan trọng, là chìa khóa để thúc đẩy hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Vì vậy, đánh giá phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm cần đánh giá số lượng và chất lượng của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ phát triển công nghiệp của tỉnh có tính liên kết với các địa phương khác trong vùng và cả nước hay không trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Bốn là, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp ở tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Phát triển công nghiệp đòi hỏi phải có nguồn nhân lực, nội dung, phương thức phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm được thể hiện thông qua công tác phối hợp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Vì vậy, đánh giá nội dung, phương thức phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm cần đánh giá sự phối hợp giữa tỉnh với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp, được thể hiện qua các hình thức hợp tác, số lượng, chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo...

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Kết quả phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm chính là kết quả sản xuất công nghiệp của tỉnh, nó phản ánh kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách của các chủ thể trong phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Để đánh giá kết quả phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm căn cứ vào những tiêu chí cơ bản sau đây:

Một là, tốc độ, quy mô, chất lượng tăng trưởng công nghiệp và tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

của tỉnh. Đánh giá tốc độ, quy mô, chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp thể hiện thông qua sự chỉ số phát triển công nghiệp cả tương đối và tuyệt đối qua từng năm và cả giai đoạn chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, đồng thời so sánh tương quan với tốc độ tăng trưởng, chỉ số phát triển công nghiệp của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm để thấy sự tương quan. Đồng thời thông qua giá trị gia tăng không chỉ bản thân ngành công nghiệp mà còn tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác, đóng góp vào tích lũy của nền kinh tế địa phương tạo đà để tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.

Hai là, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành công nghiệp của tỉnh trong tương quan vùng kinh tế trọng điểm. Đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành công nghiệp dựa trên các chỉ số cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp như cơ cấu sản phẩm công nghiệp; cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu theo địa phương trong tỉnh trong mối tương quan vùng kinh tế trọng điểm.

Ba là, hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong phát triển công nghiệp của tỉnh trong so sánh vùng kinh tế trọng điểm. Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong phát triển công nghiệp của tỉnh dựa trên sử dụng các nguồn lực như nguồn lực lao động, nguồn vốn và các nguồn lực khác trong tham gia phát triển công nghiệp trong so sánh vùng kinh tế trọng điểm.

Bốn là, đóng góp của ngành công nghiệp đối với xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh trong so sánh vùng kinh tế trọng điểm. Đóng góp của ngành công nghiệp trong xây dựng kết cấu hạ tầng được thể hiện thông qua sự phát triển của hệ thống điện, đường, trường, trạm, khu đô thị trong và ngoài khu, cụm công nghiệp gắn với địa bàn và trong mối tương quan với các địa phương trong vùng.

Năm là, đóng góp vào giải quyết các vấn đề xã hội - môi trường. Đóng góp của phát triển công nghiệp và giải quyết các vấn đề xã hội - môi trường được thể hiện thông qua việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, sự

chuyển dịch lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh; giải quyết các vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh và trong mối tương quan với các địa phương trong vùng.

2.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

2.2.3.1. Yếu tố khách quan

Một là, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Đây là một trong những yếu tố khách quan có ảnh hưởng quan trọng đến tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển công nghiệp của một địa phương trong vùng. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, tạo điều kiện thu hút đầu tư, tiết kiệm chi phí, tạo sự hấp dẫn các doanh nghiệp, các nhà đầu tư vào tổ chức phát triển công nghiệp dễ hơn so với các địa phương khó khăn về vị trí địa lý.

Hai là, định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia

Định hướng chính sách phát triển công nghiệp có vai trò rất quan trọng, định hướng chính sách đúng là điều kiện, tiền đề thúc đẩy công nghiệp phát triển, chính sách định hướng không phù hợp sẽ là rào cản của sự phát triển công nghiệp. Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, ở Việt Nam Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định:

“Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu” [39, tr.123].

Định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, với tầm nhìn đến 2045 của Đảng và Nhà nước, nhấn mạnh việc phát triển công nghiệp cần “Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến

lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm” [3]. Chính sách này yêu cầu kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng vào chiều sâu để tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Khoa học và công nghệ, cùng giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, để có cách tiếp cận và đi tắt đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Do đó, “việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hóa của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia” [3]. Về mục tiêu tổng quát: “Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại” [3].

Với chủ trương, định hướng như vậy, là điều kiện thuận lợi để ngành công

nghiệp phát triển, cũng là cơ hội để ngành công nghiệp của tỉnh phát huy được lợi thế so sánh và thúc đẩy các ngành công nghiệp trọng điểm. Tuy nhiên, đây cũng là những thách thức đối với tỉnh trong xác định các ngành công nghiệp, lựa chọn lĩnh vực đầu tư, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của tỉnh đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu nghị quyết của Đảng, mục tiêu của chiến lược phát triển đã đề ra.

Ba là, xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực và sự chuyển dịch sản xuất công nghiệp của nền kinh tế toàn cầu.

- Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực

Hội nhập kinh tế quốc tế đang là một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động sâu sắc đến các quan hệ quốc tế, sự phát triển kinh tế và đời sống xã hội của các quốc gia trên thế giới cũng như đối với Việt Nam nói chung và từng vùng, địa phương nói riêng. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết, gắn chặt giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức, thiết chế, cơ chế, hoạt động hợp tác quốc tế vì mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ nhằm tạo thành sức mạnh tập thể giải quyết những vấn đề chung mà các bên cùng quan tâm. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện bằng những phương thức chủ yếu bao gồm: thỏa thuận thương mại ưu đãi, khu thương mại tự do; hiệp định đối tác kinh tế, thị trường chung; liên minh thuế quan; liên minh kinh tế và tiền tệ; diễn đàn hợp tác kinh tế.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tác động lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng trên một số kênh tác động chính, trong đó tác động trực tiếp và nhanh nhất đến thương mại quốc tế và đầu tư. Hội nhập kinh tế quốc tế tác động giải quyết các vấn đề chủ yếu như: Đàm phán cắt giảm các hàng rào thuế quan; đàm phán cắt giảm các hàng rào phi thuế quan; giảm thiểu các hạn chế đối với hoạt động dịch vụ; giảm thiểu các trở ngại đối với hoạt động đầu tư quốc tế; giảm thiểu các trở ngại đối với hoạt động di chuyển sức lao động quốc tế khác... Đồng thời, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực tạo ra các điều kiện thúc đẩy hoàn thiện cơ

chế, chính sách, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho kinh tế nói chung và đối với ngành công nghiệp nói riêng phát triển bền vững; thúc đẩy duy trì tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước cũng như nội bộ vùng theo hướng tiến bộ, phù hợp; nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng đối với sự phát triển bền vững; đồng thời hội nhập quốc tế tạo ra các điều kiện huy động nguồn lực, đặc biệt là thu hút đầu tư FDI vào phát triển công nghiệp một cách bền vững.

Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo ra không ít khó khăn, thách thức đối với sự phát triển kinh tế nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng như: tạo ra sức ép cạnh tranh giữa các thành viên khi tham gia hội nhập, khiến nhiều doanh nghiệp có thể lâm vào tình trạng khó khăn, thậm chí phá sản; làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường khu vực và thế giới. Điều này khiến một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ dễ bị sa lầy vào các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hay khu vực; Các quốc gia đang phát triển còn phải đối mặt với nguy cơ trở thành “bãi rác” công nghiệp của các nước công nghiệp phát triển trên thế giới khi tiếp nhận công nghệ lạc hậu; hội nhập kinh tế quốc tế còn làm tăng nguy cơ bản sắc dân tộc, văn hóa, truyền thống xói mòn, lấn át bởi văn hóa nước ngoài... Bên cạnh đó, những tác động ảnh hưởng từ sự xung đột quân sự, dân tộc, sắc tộc hay những ảnh hưởng của an ninh phi truyền thống có thể gây ảnh hưởng đến chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, tác động đến sự phát triển kinh tế nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng.

- Sự dịch chuyển sản xuất công nghiệp của nền kinh tế toàn cầu.

Hiện nay, do ảnh hưởng của cuộc chiến thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc và làn sóng đầu tư FDI đang dịch chuyển, xu hướng chuyển mạnh vào Việt Nam, diễn hình của sự dịch chuyển này là các nhà máy công nghiệp FDI từ Trung Quốc sang các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đã làm thay đổi cấu trúc và cơ cấu kinh tế của các quốc gia này. Xu hướng chuyển dịch này

tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam phát huy lợi thế như chính trị - xã hội ổn định, nguồn lao động trẻ dồi dào, tiềm năng thị trường lớn; mạng lưới các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia được nhiều doanh nghiệp đánh giá là một lợi thế lớn của Việt Nam để thu hút các nhà đầu tư di chuyển sản xuất sang Việt Nam nhằm tiếp cận các thị trường có FTA với Việt Nam. Đồng thời, việc thu hút các nhà đầu tư lớn vào trong nước sẽ góp phần thúc đẩy mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trực tiếp góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Tuy nhiên, việc đón làn sóng dịch chuyển đầu tư FDI này cũng tạo ra những thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam như: môi trường đầu tư của Việt Nam còn nhiều hạn chế, chậm được khắc phục như năng lực quản lý kinh tế, kết cấu hạ tầng, thủ tục đầu tư, thiếu lao động có trình độ cao và kỹ năng, công nghiệp phụ trợ và mạng lưới logistics.... Năng lực của các doanh nghiệp trong nước cùng với công nghệ lạc hậu là một trở ngại trong thu hút đầu tư; bên cạnh đó các chính sách phát triển công nghiệp cũng như các cơ chế chính sách thu hút đầu tư cần phải điều chỉnh cho phù hợp, nếu không điều chỉnh kịp thời sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp trong nước. Do đó, đòi hỏi các quốc gia như Việt Nam phải điều chỉnh lại các chính sách công nghiệp và chính sách thương mại một cách nhanh chóng và chủ động hơn để phù hợp với xu hướng mới, nhưng cũng cần thiết phải xây dựng các chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa trong việc cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp FDI và khả năng tận dụng chính các doanh nghiệp FDI để đẩy mạnh năng lực nội tại của nền kinh tế. Điều này cũng tác động rất lớn đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh trong nắm bắt được cơ hội, thu hút được các nhà đầu tư lớn đây là sẽ là điều kiện thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển, ngược lại, nếu không thu hút được các nhà đầu tư này sẽ làm cho ngành công nghiệp của tỉnh phát triển chậm và không đạt được mục tiêu đề ra.

Bốn là, tác động từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng

cải tiến công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh, công nghiệp sạch.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra trên toàn cầu, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại như: trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ lõi blockchain... cùng với sự phát triển của internet đã và đang tạo ra những xu hướng phát triển mới cho nền kinh tế nói chung cũng như đối với ngành công nghiệp nói riêng. Sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại đang góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, ngành công nghiệp được đổi mới, cải tiến mô hình sản xuất theo hướng tối ưu hóa và hiện đại, nhằm phát triển các lĩnh vực công nghiệp xanh, công nghiệp sạch.... Vì vậy, nắm bắt kịp thời thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là chìa khóa, là cơ hội để tạo bước phát triển mang tính đột phá cho sự phát triển của nền kinh tế cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian tới. Tuy nhiên, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng tạo ra những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển công nghiệp như: ngành công nghiệp phải đối mặt với giải quyết các vấn đề mất lợi thế về lao động, nhất là lao động chi phí thấp, lợi thế về tài nguyên sẽ giảm đáng kể; các ngành sản xuất thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên sẽ mất lợi thế và sẽ bị thu hẹp; thiếu nguồn lực lao động có trình độ cao và kinh nghiệm; thiếu nguồn vốn trong đầu tư cải tiến và ứng dụng khoa học công nghệ mới; nhất là đầu tư vào công nghệ xanh, sạch... đồng thời, tạo ra cuộc chạy đua về công nghệ sẽ là áp lực lớn cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.2.3.2. Yếu tố chủ quan

Một là, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp của tỉnh

Cơ chế chính sách thể hiện tư duy và phản ánh môi trường cho phát triển công nghiệp. Cơ chế chính sách thông thoáng, tạo điều kiện huy động nguồn lực cho phát triển công nghiệp của các địa phương trong vùng. Nếu cơ chế chính

sách thiếu đồng bộ, kém ổn định sẽ là nhân tố cản trở đến sự phát triển công nghiệp do làm tăng chi phí, gây phiền hà cho các chủ thể sản xuất kinh doanh nên ảnh hưởng kìm hãm sự phát triển công nghiệp và liên kết kinh tế trong vùng, chẳng hạn cơ chế thuận lợi sẽ giúp cải cách hành chính phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh và phát triển. Việc công bố rộng rãi, đầy đủ và kịp thời trên cổng thông tin của tỉnh và trang thông tin của các cơ quan, đơn vị về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ,... sẽ giúp nâng cao tính chuyên nghiệp, năng động, hiệu quả của Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp; triển khai các chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường tuyên truyền về dạy nghề và học nghề, khắc phục tình trạng thừa thầy, thiếu thợ, khuyến khích các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu lao động cho doanh nghiệp; rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực liên quan đến thành lập và hoạt động của doanh nghiệp như: đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư,... Đây là một trong những quyết sách quan trọng, liên quan đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và lĩnh vực công nghiệp nói riêng. Việc thu hút đầu tư; nguồn nhân lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh; hạ tầng cho phát triển; thủ tục đầu tư và đăng ký hoạt động,... của doanh nghiệp đã chú trọng hơn, thuận tiện hơn, thông thoáng hơn, hiệu quả hơn. Doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận và nắm bắt thông tin về chủ trương thu hút đầu tư của tỉnh về đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp và nguồn lao động phục vụ sản xuất kinh doanh,... để từ đó đưa ra quyết định đầu tư. Chủ trương, quyết sách được triển khai và kiểm định trong thực tiễn là những điều kiện tốt cho doanh nghiệp đầu tư, bởi điều kiện đầu tư đã thuận lợi hơn, cơ chế chính sách thông thoáng, hiệu quả đầu tư sẽ cao hơn.

Hai là, năng lực quản lý điều hành của chính quyền địa phương đến phát triển công nghiệp của tỉnh

Năng lực quản lý và điều hành của chính quyền địa phương có tác động quan trọng đến phát triển của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Bởi lẽ, năng lực quản lý và điều hành của chính quyền địa phương tốt sẽ tạo ra môi trường thuận lợi, xây dựng các chính sách hỗ trợ đầu tư, cải cách thủ tục hành chính và đầu tư hạ tầng cơ sở đồng bộ, tạo ra môi trường kinh doanh hấp dẫn, từ đó thu hút các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Năng lực điều hành mạnh mẽ giúp chính quyền đóng vai trò kết nối và điều phối hiệu quả giữa các địa phương trong vùng, đảm bảo sự phát triển hài hòa, tránh cạnh tranh không lành mạnh và tối ưu hóa lợi thế của từng khu vực. Đồng thời, năng lực quản lý và điều hành của chính quyền tốt sẽ thực hiện quy hoạch vùng một cách khoa học, phân bổ hợp lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các ngành và lĩnh vực công nghiệp phát triển, bảo đảm sử dụng tài nguyên đất hiệu quả và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, nếu năng lực quản lý điều hành của địa phương không tốt, không đồng đều sẽ dẫn đến sự thiếu nhất quán trong chính sách, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cản trở sự hợp tác trong liên kết vùng; thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp và thiếu minh bạch sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài, làm giảm sức hút phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Ba là, năng lực của cộng đồng doanh nghiệp đối với phát triển công nghiệp của tỉnh

Năng lực của cộng đồng doanh nghiệp có vai trò là hạt nhân trong phát triển của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Nếu năng lực của cộng đồng doanh nghiệp tốt sẽ là động lực chính cho sự phát triển, thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, tạo ra được nhiều việc làm, đóng góp vào ngân sách và thúc đẩy đổi mới công nghệ; tăng cường liên kết hình thành các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị mạnh mẽ, nâng cao năng lực cạnh tranh các ngành công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm, cũng như năng lực cạnh tranh của

toàn vùng. Đồng thời, thúc đẩy hợp tác, chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm và công nghệ, tạo ra sức mạnh tổng hợp vượt trội so với hoạt động riêng phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm. Tuy nhiên, nếu năng lực của cộng đồng doanh nghiệp hạn chế sẽ là yếu tố cản trở trong sự phát triển, thiếu năng lực cạnh tranh, thiếu tính liên kết, hoạt động manh mún, thiếu sự hợp tác, không tận dụng được lợi thế của liên kết vùng trong phát triển công nghiệp, điều đó làm giảm hiệu quả kinh tế.

Bốn là, nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp của tỉnh

Nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng hàng đầu trong thúc đẩy công nghiệp và liên kết của phát triển công nghiệp của một địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm. Nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng, kinh nghiệm sẽ thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh cũng như các địa phương trong vùng. Nguồn nhân lực thiếu, trình độ hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sẽ là nhân tố cản trở sự phát triển công nghiệp của tỉnh và các địa phương trong vùng.

Năm là, kết cấu hạ tầng cho phát triển công nghiệp

Để công nghiệp của tỉnh phát triển, thì yếu tố kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại đóng vai trò rất quan trọng. Kết cấu hạ tầng cho phát triển công nghiệp gồm hạ tầng trong và ngoài hàng rào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điện, đường, trường, trạm... Việc xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhất là hạ tầng giao thông kết nối các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các địa phương trong tỉnh và các tỉnh thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm sẽ góp phần thúc đẩy công nghiệp của tỉnh phát triển.

Kết cấu hạ tầng đồng bộ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, tăng cường khả năng liên kết giữa tỉnh với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, khai thác được các tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong phát triển công nghiệp. Ngược lại, kết cấu hạ tầng không đồng bộ làm

giảm tính kết nối giữa tỉnh với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm; không thu hút được các nhà đầu tư, tăng chi phí cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp,... đây sẽ là rào cản đối với phát triển công nghiệp.

2.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH HƯNG YÊN

2.3.1. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ của tỉnh Bắc Ninh

Một là, Đảng bộ, các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh luôn xác định quan điểm nhất quán phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Sau hơn 26 năm tái lập tỉnh, với quyết tâm chính trị cao, Đảng bộ, các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, coi đây là chủ trương nhất quán xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để đạt được mục tiêu thúc đẩy sự phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, lãnh đạo tỉnh xác định trước tiên cần quan tâm đến công tác đào tạo và quy hoạch nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước bằng nhiều chính sách đạt hiệu quả. Trong đó, tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều chính sách ưu đãi, sử dụng, thu hút nhân tài với các mức hỗ trợ cụ thể nhằm khuyến khích đội ngũ cán bộ học tập nâng cao trình độ và thu hút các chuyên gia giỏi về công tác tại tỉnh; quy hoạch và xây dựng các khu nhà ở, tạo điều kiện cho công nhân có điều kiện làm việc tốt, yên tâm lao động sản xuất ổn định đời sống.

Công tác đào tạo nghề được Đảng bộ và các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh quan tâm, bằng cách thu hút các cơ sở đào tạo có uy tín về tỉnh như: Đại học Ngoại Thương, Đại học Tài nguyên và Môi trường... Với hệ thống các trường đại học, cao đẳng có uy tín, chất lượng đã góp phần nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Cùng với đó, lãnh đạo cũng rất chú trọng đến công tác đào tạo đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ địa phương, tránh phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp. Chú trọng cử cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư tham gia các khóa học, tập huấn để nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng, văn hóa công sở.

Để thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tỉnh Bắc Ninh đã đẩy mạnh công tác xây dựng, thực hiện quy hoạch và đầu tư phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã dành một phần kinh phí đầu tư, hỗ trợ cho công tác quy hoạch, thẩm định phê duyệt quy hoạch chung và chi tiết các khu công nghiệp; xây dựng quy hoạch tổng thể về các khu công nghiệp làm cơ sở để xây dựng quy hoạch sử dụng đất trình Chính phủ phê duyệt. Xây dựng quy hoạch các khu công nghiệp gắn với quy hoạch các khu dân cư và dịch vụ nhằm thực hiện mục tiêu hình thành thực thể kinh tế - xã hội hoàn chỉnh, tạo ra sự phát triển bền vững, hòa nhập với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong quản lý, tỉnh Bắc Ninh thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh nhằm quản lý các khu công nghiệp tập trung, huyện tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp cấp huyện để quản lý khu công nghiệp vừa và nhỏ (Cụm công nghiệp). Việc xúc tiến thu hút đầu tư được thông qua nhiều hình thức và các kênh thông tin khác nhau. Qua đó, tỉnh chọn lọc các dự án có quy mô, ngành nghề sản xuất phù hợp và sử dụng có hiệu quả quỹ đất. Kết quả thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp năm 2022 cho thấy: toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 51 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 16.211 tỷ đồng; Lũy kế đến nay, tỉnh Bắc Ninh đã cấp 1.544 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 253.233 tỷ đồng [15, tr.15]. Để thu hút đầu tư, tỉnh Bắc Ninh còn đẩy mạnh quan hệ tương tác với các địa phương, đơn vị thông qua việc ký kết biên bản ghi nhớ giữa tỉnh Bắc Ninh và Hà Nội về

việc trao đổi hợp tác kết nối giao thông và không gian đô thị; chương trình hợp tác phát triển giữa hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh... và với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Hai là, đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính theo hướng ưu tiên cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuận lợi.

Để ngành công nghiệp phát triển như hiện nay, một trong những kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh là đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chú trọng cải cách các thủ tục hành chính, giảm bớt phiền hà cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI, qua đó thu hút được nhiều nhà đầu tư có tiềm năng vào hợp tác sản xuất kinh doanh trên địa bàn của tỉnh. Một trong những chính sách tỉnh Bắc Ninh áp dụng để giúp doanh nghiệp kịp thời tháo gỡ các khó khăn đó là các cấp lãnh đạo của tỉnh đã luôn quan tâm sát sao tới hoạt động của từng doanh nghiệp trên địa bàn, không phân biệt, đối xử dù là doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, vừa hay doanh nghiệp nhỏ. Lãnh đạo tỉnh Bắc Ninh đã thường xuyên tổ chức các đoàn công tác trực tiếp tiếp xúc, gặp mặt và làm việc tại cơ sở sản xuất để lắng nghe phản ánh của các doanh nghiệp, từng người lao động về thuận lợi, khó khăn, những kiến nghị đề xuất với lãnh đạo tỉnh, các cấp chính quyền địa phương. Đây là một việc làm rất có hiệu quả, giúp cho các doanh nghiệp phát triển, giúp nâng cao môi trường đầu tư sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu lấy sự hài lòng của công dân là thước đo kết quả của cải cách hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức và công dân đối với dịch vụ công và cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, giao Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội xây dựng chỉ số đo lường mức độ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh áp dụng cho sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Từ đó đến nay, nhiều sở, ngành đã cầu thị, lắng nghe tiếng nói từ cộng đồng doanh nghiệp để đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Nhờ có các chính sách tích cực đã giúp ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh phát triển, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, tác động lớn đến tăng trưởng chung. Riêng trong năm 2022, với nhiều giải pháp đồng bộ hỗ trợ khôi phục sản xuất kinh doanh nên công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh có sự tăng trưởng khá, ước tính bằng 6,03% so với cùng kỳ năm trước [15, tr.4].

Ba là, điều chỉnh phương hướng phát triển ngành công nghiệp chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cung ứng.

Một trong những mục tiêu mà tỉnh Bắc Ninh xác định đó là: “tập trung phát triển công nghiệp theo chiều sâu, ưu tiên một số ngành công nghiệp như: Sản xuất thiết bị điện tử; sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành hàng không; sản xuất thiết bị công nghệ cao và dược phẩm; thiết bị công nghiệp y khoa công nghệ cao... Chú trọng tăng cường đầu tư, phát triển những sản phẩm công nghiệp có nhiều triển vọng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu” [141]. Đồng thời, tỉnh Bắc Ninh cũng xác định đầu tư vào những sản phẩm có triển vọng dựa trên thị trường, có tính khả thi về huy động nguồn vốn và nguồn nhân lực, giá trị gia tăng trong tạo ra việc làm chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu hỗ trợ từ chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

Một trong những kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh để phát triển công nghiệp theo chiều sâu là ứng dụng có hiệu quả những thành tựu của khoa học và công nghệ vào sản xuất; ưu tiên các ngành công nghiệp có sử dụng hệ thống máy móc hiện đại, năng suất cao, đóng góp vào GRDP lớn cho tỉnh. Nhờ ứng dụng có hiệu quả những thành tựu của khoa học và công nghệ vào ngành công nghiệp đã làm cho giá trị sản xuất tăng, cụ thể: Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) ước đạt 1.120 nghìn tỷ đồng, gấp 1,8 lần năm 2015; bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước tăng 12,3%/năm. Hiện tỷ trọng sản phẩm công nghiệp công nghệ cao của tỉnh Bắc Ninh tăng từ 61,7% năm 2015 lên 82,6% năm 2018 và đến năm 2020

ước đạt 86%; công nghiệp điện tử có tỷ trọng chiếm tới hơn 80% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Ngoài ra, với việc quan tâm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, hiện ngành công nghiệp hỗ trợ của Bắc Ninh đã hình thành các cụm liên kết, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn trở thành nhà cung cấp cấp 1, 2, 3 cho các doanh nghiệp FDI ngành điện tử và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu... Nhờ đó GRDP năm 2022 ước đạt 142.289,2 tỷ đồng, tăng 7,39% so với năm 2021; thu nhập bình quân đầu người 65,3 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển đúng hướng, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 76,5%; dịch vụ chiếm 17,2%; thuế sản phẩm chiếm 3,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,5% [15].

Theo bảng xếp hạng về chỉ số năng lực cạnh tranh do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố tại Lễ công bố Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2022: tỉnh Bắc Ninh tiếp tục xếp thứ 7 với 69,08 điểm; trong đó có 06 chỉ số tăng điểm so với năm 2021 là: Gia nhập thị trường tăng 0,6 điểm; tính minh bạch tăng 0,2 điểm; chi phí thời gian tăng 0,7 điểm; cạnh tranh bình đẳng tăng 0,64 điểm; đào tạo lao động tăng 0,83 điểm; thiết chế pháp lý tăng 0,03 điểm. Tính riêng trong khu vực đồng bằng Sông Hồng, tỉnh Bắc Ninh xếp thứ 3 sau Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng.

2.3.2. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ của tỉnh Vĩnh Phúc

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Với chủ trương “Tiếp tục lấy công nghiệp làm nền tảng, động lực phát triển kinh tế chủ yếu của tỉnh, phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao” [127, tr.28], phân đầu đến năm 2025, tỉnh Vĩnh Phúc là tỉnh công nghiệp phát triển, một trong những trung tâm công nghiệp của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. Để đạt được mục tiêu xác định, tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành nhiều văn bản, chủ trương chính sách về cải thiện môi trường đầu tư,

nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016 - 2021, như: Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND về việc hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2019 - 2021; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Sản xuất công nghiệp, với chủ trương lấy công nghiệp làm nền tảng, những năm qua, tỉnh đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp. Do đó, số lượng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, thời điểm tái lập tỉnh mới chỉ có 01 khu công nghiệp Kim Hoa với quy mô 50 ha; đến hết năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 14 khu công nghiệp đã thành lập, được quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có 8 khu công nghiệp đi vào hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê, đăng ký thuê 893,47 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 50,72%. Cơ bản các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư như: Khu công nghiệp Bá Thiện, Bá Thiện II, Bình Xuyên II, Thăng Long Vĩnh Phúc... Tỉnh đã thu hút được một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn vào đầu tư và sản xuất những sản phẩm chủ lực, tạo công ăn việc làm cho hàng vạn lao động, như: Tập đoàn Toyota Việt Nam, Honda Việt Nam, Piaggio, Deawoo bus, tập đoàn Prime, thép Việt Đức, một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện tử... Quy mô giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm 2020 ngành công nghiệp của tỉnh đứng thứ 15 cả nước, chiếm tỷ trọng 2% giá trị công nghiệp cả nước.

Hai là, chú trọng xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, gắn xây dựng kết cấu hạ tầng khung đô thị phát triển công nghiệp.

Tỉnh ủy Vĩnh Phúc đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/11/2019 về đầu tư tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc đến

năm 2025. Nhiều dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, công nghiệp,... mới được thực hiện và hoàn thành, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của tỉnh. Trong đó, tỉnh Vĩnh Phúc tập trung phát triển đô thị Vĩnh Phúc: Vĩnh Yên được quy hoạch, đầu tư theo hướng hiện đại, Phúc Yên trở thành thành phố trực thuộc tỉnh. Hạ tầng các khu công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư. Đến hết năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 14 khu công nghiệp đã được thành lập với tổng vốn đầu tư đăng ký: 13.309,9 tỷ đồng và 212,53 triệu USD. Hạ tầng cụm công nghiệp: Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập và giao chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh 16/32 cụm công nghiệp, tổng diện tích 423,974/689,955 ha, đạt 61,5% tổng diện tích quy hoạch trên địa bàn tỉnh; các cụm công nghiệp còn lại 16/32 cụm công nghiệp, tổng diện tích 265,981/689,955 ha, chiếm 38,5% tổng diện tích quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh [157].

Hệ thống hạ tầng giao thông được đẩy mạnh. Một số công trình lớn đã hoàn thành như đường vành đai 3 (nay là đường vành đai 4) trong quy hoạch giao thông vận tải đoạn Yên Lạc - Bình Dương, đường từ nút giao thông Lập thể đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (khu vực xã Văn Quán, huyện Lập Thạch) đến Trung tâm huyện Sông Lô và tuyến nhánh đi khu công nghiệp Sông Lô I; đường nối Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến khu danh thắng Tây Thiên; cải tạo, nâng cấp ĐT.307 từ Trung tâm thị trấn Lập Thạch đến Tuyên Quang, đoạn Km16+500 đến Km 25+140... Với hệ thống hạ tầng được xây dựng ngày càng đồng bộ, hiện đại, kết nối các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh và với các tỉnh khác ngày càng hoàn thiện đã góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp trong liên kết vùng.

Ba là, tích cực cải thiện môi trường đầu tư, khai thông nguồn lực, tháo gỡ nút thắt trong phát triển kinh tế và lĩnh vực công nghiệp.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã

xây dựng và ban hành Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 20/01/2022 để triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ, trong đó đưa ra 10 nhiệm vụ chung và các nhiệm vụ cụ thể cho 38 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia qua đó đã: Cắt giảm danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện và cải cách điều kiện kinh doanh; cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đẩy mạnh cải cách về đăng ký đất đai và đổi mới quản lý hành chính về đất đai...

Đặc biệt ngày 17/4/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 822/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án thu hút các nhà đầu tư chiến lược đến đầu tư tại tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030. Theo đó, Đề án thu hút các nhà đầu tư chiến lược đến tỉnh Vĩnh Phúc đáp ứng được tiêu chí: Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng; hoặc Dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo công nghệ cao bao gồm công nghiệp máy tính, điện thoại và điện tử; công nghiệp bán dẫn; công nghiệp ô tô, xe máy điện và công nghiệp dược phẩm,... tổng mức vốn đầu tư từ 2000 tỷ đồng trở lên... Điều đó cho thấy tỉnh Vĩnh Phúc đã có những chiến lược thu hút đầu tư một cách cụ thể và lựa chọn những nhà đầu tư chiến lược lớn, có quy mô lớn, đặc biệt là các dự án của các tập đoàn đa quốc gia, đầu chuỗi và của các nhà cung ứng then chốt của các chuỗi cung ứng toàn cầu có tác động quyết định tới cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng dài hạn của tỉnh, tạo ra hệ sinh thái công nghiệp, từ đó tạo ra lực hút các nhà đầu tư chiến lược khác.

Tỉnh Vĩnh Phúc đẩy mạnh sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng khá cao, ngành công nghiệp tiếp tục đóng vai trò là động lực cho phát triển kinh tế. Tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 10,61%/năm, đóng góp trên 65% điểm tăng trưởng chung của tỉnh. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành công nghiệp và đóng góp lớn cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước. Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh có mức tăng khá, lĩnh vực điện tử trở thành

sản phẩm chủ lực và có mức tăng cao nhất, bình quân đạt trên 48%/năm. Ô tô, xe máy tiếp tục giữ vai trò là sản phẩm chủ lực [157, tr.8].

Với những chủ trương, biện pháp trên cho thấy, ngành kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nói riêng của tỉnh Vĩnh Phúc ngày càng phát triển ổn định, bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đây là những bài học kinh nghiệm quý báu cho các tỉnh khác học tập.

2.3.3. Bài học rút ra cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Trên cơ sở nghiên cứu những kinh nghiệm phát triển công nghiệp của các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có thể rút ra một số bài học đối với tỉnh Hưng Yên cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đó là:

Một là, bổ sung hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp trong liên kết toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Từ kinh nghiệm của các địa phương trong nước cho thấy, việc bổ sung hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Đây là hoạt động có chủ đích của chính quyền các địa phương, chủ động tạo ra các điều kiện, môi trường thuận lợi thông qua hệ thống quy hoạch, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương. Do đó, khi các đề án được triển khai về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thì các địa phương đã thường xuyên bổ sung các quy hoạch, cơ chế, chính sách, cụ thể:

Tỉnh Bắc Ninh đã chủ động ban hành nhiều chính sách nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp. Trong đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành hơn 10 Nghị quyết liên quan đến chính sách phát triển công nghiệp như: vay vốn từ quỹ đầu tư phát triển, hỗ trợ tiền thuê mặt bằng hạ tầng khu công nghiệp... Với tầm nhìn chiến lược, Bắc Ninh tiếp tục xây dựng một vùng đất giàu tiềm năng và luôn sẵn sàng những cơ hội đầu tư hấp dẫn mang lại

nhieu lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tỉnh Vĩnh Phúc, với chủ trương lấy phát triển công nghiệp là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế, tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết, kế hoạch, chương trình và quyết định trong đó có Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND về việc hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2019 - 2021; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Vận dụng kinh nghiệm này trong quá trình phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có ý nghĩa rất quan trọng. Trong điều kiện phát triển công nghiệp hiện nay, đặc biệt sau ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi tỉnh Hưng Yên cần phải bổ sung hoàn thiện quy hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với phát triển công nghiệp như: tiếp tục hoàn thiện các khung pháp lý, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, đầu tư, phát triển thị trường, phát triển nguồn nhân lực, ưu đãi những lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, cùng với các dịch vụ công nghiệp chất lượng cao... để tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Hai là, chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, có tính liên kết cao, gắn xây dựng kết cấu hạ tầng khung đô thị phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Trong quá trình phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ của các địa phương cho thấy, các tỉnh đã rất chú trọng đến xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, có tính liên kết cao giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, làm

cơ sở để thúc đẩy các sản xuất công nghiệp phát triển. Tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Vĩnh Phúc tập trung phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, khu đô thị hiện đại và hệ thống hạ tầng các khu, cụm công nghiệp làm cơ sở phát triển công nghiệp nhằm hình thành không gian công nghiệp - đô thị - dịch vụ đồng bộ.

Vận dụng những kinh nghiệm này vào phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có ý nghĩa rất quan trọng, là cơ sở, nền tảng phát triển công nghiệp. Nhất là trong điều kiện hiện nay, trước sự phát triển nhanh của nền kinh tế, nhu cầu phát triển của nền kinh tế hiện đại, quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tỉnh Hưng Yên cần phải đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh là tỉnh giáp Thủ đô và nằm trong tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Do đó, tỉnh Hưng Yên cần tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống các tuyến đường giao thông huyết mạch có tính liên kết vùng cao, hoàn thiện hệ thống các hạ tầng dịch vụ, giáo dục, y tế, du lịch, đặc biệt là hạ tầng khoa học và công nghệ, đô thị thông minh mang tính đồng bộ, hiện đại nhằm tạo điều kiện các lĩnh vực dịch vụ phát triển và là cơ sở thu hút nguồn lực đầu tư vào phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Ba là, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư lớn, có trọng tâm, trọng điểm; tháo gỡ các nút thắt, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển công nghiệp.

Kinh nghiệm của các địa phương cho thấy, một trong những giải pháp quan trọng để phát triển công nghiệp là tiến hành cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia vào đầu tư và đầu tư vào những lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm. Điển hình như tỉnh Bắc Ninh để cải thiện môi trường đầu tư, chính quyền tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, qua đó cắt, giảm, đơn giản hoá và công khai các thủ tục hành chính, hệ thống trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, huyện đều thống nhất cơ chế làm việc theo nguyên tắc 5 tại chỗ; đẩy mạnh chuyển đổi số trong cải cách thủ tục hành

chính, hỗ trợ và tháo gỡ những khó khăn cho các nhà đầu tư hay doanh nghiệp. Tỉnh Vĩnh Phúc đã chủ động ban hành các kế hoạch, triển khai thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như: cắt giảm các danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, cải cách điều kiện kinh doanh, cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, đẩy mạnh cải cách về đăng ký đất đai và đổi mới về quản lý hành chính về đất đai... thu hút các nhà đầu tư chiến lược đến đầu tư tại tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030. Chủ động lựa chọn và thu hút các nhà đầu tư chiến lược đến tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng thời, nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)...

Từ những kinh nghiệm trên, đòi hỏi tỉnh Hưng Yên phải nâng cao PCI; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư, đăng ký, cấp phép đầu tư, cắt giảm các thủ tục hành chính, công khai minh bạch các thủ tục hành chính đầu tư, tạo môi trường đầu tư, cạnh tranh bình đẳng; công khai minh bạch các thủ tục đầu tư, kinh doanh, các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành... tạo điều kiện thuận lợi cho chủ doanh nghiệp vào đầu tư. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh cần chỉ đạo các sở, ngành, địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư vào tỉnh như khảo sát địa điểm, giải phóng mặt bằng... Bên cạnh đó, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, lựa chọn các nhà đầu tư lớn, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành công nghiệp với quy mô lớn. Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động Cổng thông tin điện tử của tỉnh nhằm tiếp nhận, phản ánh, hướng dẫn, giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bốn là, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là những ngành công nghiệp công nghệ cao

Nghiên cứu kinh nghiệm từ các tỉnh cho thấy, quá trình phát triển kinh tế -

xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng đều coi trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi đây là yếu tố đột phá, then chốt trong phát triển. Các tỉnh đều ban hành các Nghị quyết, triển khai thực hiện các quy hoạch, đề án về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao. Tỉnh Bắc Ninh đã ban hành nhiều quyết định phê duyệt các Đề án phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ trí thức, đẩy mạnh đào tạo lao động có kỹ năng nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Học tập những kinh nghiệm trên, tỉnh Hưng Yên cần triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng. Tỉnh Hưng Yên cần đẩy mạnh hoạt động hợp tác, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học với các khối ngành đào tạo, trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề trên địa bàn với các tổ chức doanh nghiệp trong đào tạo và nâng cao trình độ, tay nghề người lao động. Chủ động xây dựng kế hoạch hợp tác, liên kết đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hình thành đội ngũ chuyên gia giỏi, lao động có kỹ năng nghề; phát triển mạnh mẽ các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn; chú trọng xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn tuyển dụng và sử dụng lao động một cách phù hợp, nhất là lao động đã qua đào tạo, có những ưu đãi riêng đối với nhân tài, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

3.1. THỰC TRẠNG THÀNH TỰU, HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

3.1.1. Thành tựu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2018 - 2023

3.1.1.1. Các chủ thể đã phát huy khá tốt vai trò đối với phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm

Một là, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã xây dựng, ban hành hệ thống Nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Từ năm 2018 đến nay, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ban hành nhiều Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, trong đó đã phát huy những lợi thế so sánh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển công nghiệp. Cụ thể, đã ban hành Quyết định số 3355/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 phê duyệt Chương trình khuyến công địa phương tỉnh Hưng Yên đến năm 2020; Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/ 2018 quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 341/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 thông qua Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 15/6/2021 về

Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Hàng năm, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đều ban hành Nghị quyết, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó đề cập đến những chủ trương, mục tiêu, giải pháp cụ thể phát triển công nghiệp theo từng giai đoạn và tình hình cụ thể của tỉnh. Đã ban hành các cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh Hưng Yên như: đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền các cấp, giải quyết thủ tục hành chính một cửa nhanh, gọn, chính xác. Theo báo cáo của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, chỉ số PCI và chỉ số hài lòng của người dân (PAPI) năm 2023 tỉnh Hưng Yên đạt 69,09 điểm tăng 1,12 điểm so với năm 2022, xếp thứ 12/63 tỉnh thành phố, trong đó có 6 chỉ số thành phần tăng so với năm 2022 gồm: Gia nhập thị trường, tính minh bạch, tính năng động của chính quyền cấp tỉnh, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự. Đối với chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) của tỉnh Hưng Yên đạt 24,59 điểm (tính theo thang điểm 40) xếp vị trí 4/63 tỉnh, thành phố với điểm của 4 chỉ số thành phần lần lượt là: giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai đạt 7,5 điểm; đảm bảo tuân thủ đạt 5,89 điểm; thúc đẩy thực hành xanh đạt 5,32 điểm, chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ đạt 5,88 điểm [161, tr.45]... đây là cơ sở quan trọng thu hút đầu tư, thúc đẩy công nghiệp của tỉnh phát triển.

Hai là, tỉnh Hưng Yên đã chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp

Trên cơ sở thực hiện các chủ trương, chính sách thúc đẩy, triển khai liên kết vùng phát triển kinh tế - xã hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định: Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 thành lập Tổ chức điều phối

phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020. Từ năm 2018 đến nay, tỉnh Hưng Yên đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong các hoạt động điều phối, phát triển liên kết vùng, năm 2019 đăng cai tổ chức Hội nghị hợp tác phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và đạt được nhiều kết quả nổi bật.

Tỉnh Hưng Yên đã ký kết và thực hiện hiệu quả các thỏa thuận hợp tác với thành phố Hà Nội và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tạo đất sạch cho các doanh nghiệp, dành đất cho phát triển đô thị Hà Nội di dời về Hưng Yên đầu tư. Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên đã xây dựng Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Tỉnh Hưng Yên đã phối hợp với các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trong vùng đầu tư và hoàn thành nhiều công trình giao thông quan trọng, tác động lan tỏa tới sự phát triển liên vùng như: Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; đường liên tỉnh Hưng Yên - Hà Nội; đường đê tả sông Hồng, sông Luộc (nay là tuyến đê kiểu mẫu); Quốc lộ 38A Hà Nam - Hưng Yên - Hải Dương - Bắc Ninh; Quốc lộ 38B Hưng Yên - Hải Dương; đường và cầu La Tiến kết nối với đường vành đai V; đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và cầu Hưng Hà; đường trục Bắc Nam kết nối với Bắc Ninh; triển khai thi công đường vành đai 4 Hà Nội - Hưng Yên - Bắc Ninh và nhiều tuyến đường trục dọc, trục ngang khác...

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành công nghiệp, lãnh đạo tỉnh đã quan tâm đến lĩnh vực

giáo dục đào tạo, trong đó thực hiện liên kết đào tạo đại học, đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng Khu Đại học Phố Hiến với mục tiêu đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục đại học cho vùng. Các Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Tài chính và Quản trị kinh doanh, Đại học Thủy lợi, Đại học Y khoa Tokyo Nhật Bản và Đại học Anh quốc Việt Nam là những cơ sở đào tạo đại học trên địa bàn hoạt động hiệu quả, đào tạo được đội ngũ sinh viên lành nghề, cung cấp cho tỉnh lực lượng lao động có trình độ, làm chủ được khoa học, công nghệ hiện đại. Bên cạnh đó, tỉnh Hưng Yên đã chủ động phối hợp với các cơ quan, bộ, ngành và các địa phương trong vùng xây dựng cơ sở dữ liệu chung về kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Ba là, các doanh nghiệp và người dân tỉnh Hưng Yên đã tích cực chủ động tham gia phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Trên cơ sở các chính sách phát triển công nghiệp của tỉnh và định hướng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã chủ động phối hợp, liên kết với các địa phương và các doanh nghiệp khác trong vùng phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, tăng tính liên kết trong tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm giữa các địa phương trong vùng.

3.1.1.2. Nội dung, phương thức phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đa dạng, linh hoạt, tiến bộ rõ rệt

Một là, tỉnh Hưng Yên phát triển đa dạng các loại hình công nghiệp, trong đó tập trung trọng điểm vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành công nghiệp hỗ trợ đặt trong tổng thể sự phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Công nghiệp của tỉnh Hưng Yên được xem là ngành kinh tế trọng điểm, mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2018 - 2023, tình hình phát triển công nghiệp của tỉnh đạt nhiều kết quả quan trọng. Giai đoạn 2018 - 2023,

ngành công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, là lĩnh vực nền tảng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2018 - 2023 đạt 10,33%/năm, trong đó năm 2018 tốc độ tăng trưởng đạt 11,5%, năm 2019 đạt 11,2% [20] năm 2022 tốc độ tăng trưởng đạt 8,65% [24] và năm 2023 tốc độ tăng trưởng đạt 6,33% [26].

Trong cơ cấu nội ngành, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò quan trọng nhất - là ngành chủ đạo của tỉnh khi đóng góp trung bình khoảng 91% - 93% GRDP ngành công nghiệp trong suốt giai đoạn 2018 - 2023. Năm 2018, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 43.331.283 triệu đồng đến năm 2023 đạt 81.251.815 triệu đồng, gấp 1,87 lần so với năm 2018 [phụ lục 3]. Còn các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và cung cấp nước chiếm tỷ lệ thấp, ít biến động về cơ cấu.

Công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Hưng Yên hình thành khá rõ nét trong 6 lĩnh vực như: cơ khí chế tạo; thiết bị điện - điện tử; dệt may; da giày; sản xuất và lắp ráp ô tô; sản phẩm công nghiệp công nghệ cao. Trong tổng số 193 dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, có 20 dự án thuộc ngành điện tử; 21 dự án thuộc ngành sản xuất lắp ráp ô tô; 18 dự án thuộc ngành cơ khí chế tạo đã và đang sản xuất linh kiện phụ tùng, chi tiết phục vụ ngành sản xuất, lắp ráp ô tô [155, tr.86]. Bên cạnh các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị trong nước còn có một số ít các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản xuất công nghiệp hỗ trợ. Các doanh nghiệp trong nước công nghệ lạc hậu và mới chỉ dừng ở sản xuất sản phẩm dân dụng, thiếu nhiều sản phẩm điện tử chuyên dụng, khả năng cạnh tranh thấp, do phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vật tư, nguyên liệu nhập từ nước ngoài.

Hai là, tỉnh Hưng Yên tập trung phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo các trục, tuyến đường kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Tính đến hết năm 2023, Hưng Yên có 17 khu công nghiệp với tổng diện tích là 4.395 ha được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam. Trong đó có 07 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và tiếp nhận dự án đầu tư và 08 khu công nghiệp đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động, 02 khu công nghiệp mới được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp Việt Nam. Đối với các khu công nghiệp chưa hoạt động, các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đã giải phóng mặt bằng được khoảng 111,26 ha đất khu công nghiệp và đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 49,9 ha [5].

Đến hết năm 2023, trong các khu công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có 543 dự án còn hiệu lực (261 dự án FDI và 203 dự án DDI), với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 6.939,12 triệu USD và 45.287 tỷ đồng. Riêng năm 2023, thu hút được 87 dự án trong nước và 46 dự án nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đạt 14.527 tỷ đồng và 556,97 triệu USD (tăng 341,67 triệu USD so với năm 2022). Các quốc gia có số dự án, vốn đầu tư chủ yếu là: Thứ nhất, Nhật Bản có 172 dự án, vốn đăng ký là 3.840,66 triệu USD, chiếm 55,35% tổng vốn đăng ký. Thứ hai, Hàn Quốc có 152 dự án, vốn đăng ký 874,50 triệu USD, chiếm 12,60% tổng vốn đăng ký. Thứ ba, Trung Quốc có 140 dự án, vốn đăng ký 1.167,32 triệu USD, chiếm 16,82% tổng số vốn đăng ký. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các khu công nghiệp khoảng 877 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy gần 68% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê [154].

Tính đến hết năm 2023, số dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh là 387 dự án (228 dự án FDI và 159 dự án đầu tư trong nước), bằng 83,4% tổng số dự án đầu tư còn hiệu lực. Tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 3.600 triệu USD (bằng 81,2% tổng vốn đầu tư đăng ký) và các dự án trong nước đạt 21.500 tỷ đồng (bằng 79,9% tổng vốn đầu tư đăng ký). Tổng số lao động đang sử dụng tại các khu công nghiệp tỉnh khoảng 61.200 người (trong đó có khoảng 680 lao động là người nước ngoài). Doanh thu của các doanh nghiệp

trong các khu công nghiệp trong năm 2020 ước đạt 4,8 tỷ USD, giá trị xuất khẩu khoảng 2,6 tỷ USD, giá trị nhập khẩu khoảng 1,7 tỷ USD, thu ngân sách nội địa khoảng 2.350 tỷ đồng [154].

Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp:

Ngày 28/12/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3143/QĐ-UBND về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, theo đó giai đoạn đến năm 2020, tỉnh quy hoạch 39 cụm công nghiệp với diện tích 1.706,01 ha, định hướng đến năm 2030 toàn tỉnh có 64 cụm công nghiệp, với tổng diện tích là 3.344, 61 ha. Tính đến hết năm 2023, trên địa bàn tỉnh thành lập được 26 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 1.256,08 ha, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 12.408,95 tỷ đồng. Trong đó, năm 2020 thành lập được 16 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 763,19 ha, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 6.917,95 tỷ đồng; năm 2021, thành lập được 01 cụm công nghiệp với diện tích 75ha, vốn đầu tư đăng ký là 503 tỷ đồng; năm 2022 thành lập được 09 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 417,89 ha, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 4.485 tỷ đồng. Tính đến năm 2023, các cụm công nghiệp được đẩy nhanh tiến độ đầu tư: Trong 13 cụm công nghiệp đã được chuyển mục đích sử dụng đất: Có 09 cụm công nghiệp đang thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, đến nay, tổng diện tích đất đã đền bù, giải phóng mặt bằng là 319,59/428,39ha (đạt 74,6%); có 03 cụm công nghiệp đã khởi công đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng diện tích 202,34ha [5].

Như vậy, giai đoạn 2018 - 2023 với việc thu hút được nhiều nhà đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã tạo đà tăng trưởng mạnh mẽ cho sản xuất công nghiệp của tỉnh theo hướng quy hoạch, khai thác được tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Công nghiệp đã trở thành ngành đầu tàu, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Việc hình thành và phát triển một loạt các cụm công nghiệp đã từng bước tạo ra hiệu ứng kinh tế - xã hội tích cực, tạo điều kiện

thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các cụm công nghiệp làng nghề đã góp phần hình thành khu vực sản xuất tập trung, di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

Ba là, bước đầu chú trọng liên kết xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhất là hệ thống hạ tầng giao thông phục vụ phát triển công nghiệp kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Để thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông phát triển phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 28/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình phát triển giao thông, vận tải tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ban hành Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 22/11/2021 của về thực hiện Chương trình phát triển giao thông, vận tải tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030...

Tỉnh Hưng Yên hoàn thành tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và cầu Hưng Hà; hoàn thành cầu La Tiến và đường tỉnh 386. Ngoài các công trình, tuyến đường do Trung ương quản lý đi qua địa bàn tỉnh, như: Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và cầu Hưng Hà; tuyến đường vành đai 3,5, vành đai 4 Hà Nội đang được khẩn trương tổ chức thi công; dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 38 và 38B đoạn qua địa bàn tỉnh; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 386, phối hợp hoàn thành dự án xây dựng cầu La Tiến; dự án đường trục kinh tế Bắc - Nam tỉnh Hưng Yên với đường tỉnh 281 tỉnh Bắc Ninh; dự án cải tạo, nâng cấp đê tả sông Hồng, sông Luộc (đường tỉnh 378); dự án xây dựng cầu Minh Tân và đường dẫn, cầu Hồng Tiến trên đường tỉnh 384].

Năm 2023 toàn Tỉnh triển khai đầu tư hơn 432km đường giao thông ở các cấp đường. Đang tích cực triển khai thi công các dự án đảm bảo tiến độ: Dự án đường kết nối đường tỉnh 387 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100); Dự án đường trục ngang kết nối quốc lộ 39 (Km22+550) với đường tỉnh 376; Dự án đường nối đường huyện 45 xã Đồng Than với đường tỉnh 376 xã Ngọc Long; dự án xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Dự án đường tỉnh 382B nhánh phải, Km0-Km14+420; Dự án nâng cấp cải tạo đường tỉnh 380 đoạn Km0-Km2+800; Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 387 đoạn Km 0+080 - Km 2+843... Tiếp tục triển khai xây dựng các công trình giao thông trọng điểm như: Dự án tuyến đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; Dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (giao đường tỉnh 378), tỉnh Hưng Yên; Tuyến đường bộ kết nối di sản văn hóa, du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng [154].

Đối với các tuyến đường sắt kết nối với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tỉnh Hưng Yên đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các đoạn đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Hải trên địa bàn huyện Văn Lâm, di chuyển ga Lạc Đạo về khu vực quy hoạch cảng ICD của huyện Văn Lâm nhằm xây dựng ga mới (ga đầu mỗi phía Đông đường sắt đầu mỗi Hà Nội). Tiếp tục nghiên cứu triển khai các dự án đường sắt đô thị đã được phê duyệt.

Đối với tuyến đường thủy: Tỉnh đã chủ trương tiến hành quy hoạch lại các tuyến sông thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải, sông Sặt, sông Cửu An, sông Chanh, sông Điện Biên, sông Tam Đô... Cải tạo và nâng cấp một số cảng nội địa, bến thủy khu vực sông Hồng, sông Luộc trong đó có 35 bến hàng hóa và 16 bến khách ngang sông và xây dựng các tuyến liên tỉnh, nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng.

Hệ thống giao thông được hoàn thiện và đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên phát triển, tạo điều kiện thuận

lợi cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, kết nối các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với các tỉnh, thành phố trong vùng và địa phương lân cận, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào Hưng Yên.

Bốn là, tỉnh Hưng Yên tăng cường liên kết đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Tỉnh Hưng Yên với vị trí lợi thế gần Thủ đô Hà Nội và là trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nơi có nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề nhất cả nước. Hưng Yên có 6 trường đại học, 10 trường cao đẳng và 26 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Phát huy lợi thế, tỉnh Hưng Yên đã tích cực trao đổi ký kết liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ về đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế vùng nói chung và đối với ngành công nghiệp nói riêng. Đặc biệt, một số trường đại học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, Trường Đại học Chu Văn An, Trường Cao đẳng Cơ điện - Thủy lợi... đã chủ động phối hợp với hơn 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như: Công ty trách nhiệm hữu hạn Canon Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hamaden Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện lạnh Hòa Phát... liên kết đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho ngành công nghiệp, nhất là ngành điện tử, điện lạnh, cơ khí, lắp ráp, tự động hóa... Vì vậy, tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm đạt 98%, đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp. Năm 2018 - 2023, các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã đào tạo hơn 300.000 lao động phục vụ cho các ngành công nghiệp và các ngành kinh tế khác.

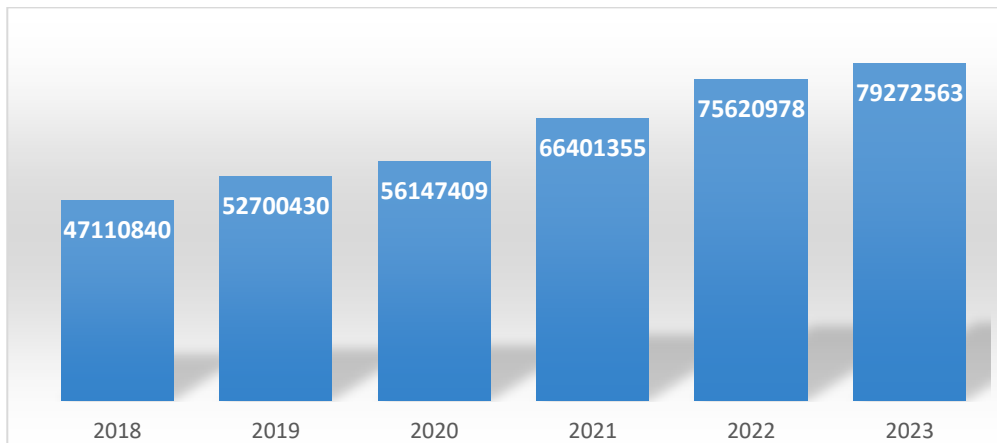
3.1.1.3. Kết quả phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có chuyển biến rất tích cực

Một là, tốc độ, quy mô, chất lượng tăng trưởng công nghiệp và tỷ trọng

đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của tỉnh Hưng Yên được mở rộng

Về giá trị và tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: triệu đồng



**Biểu đồ 3.1. Giá trị hiện hành của ngành công nghiệp
từ giai đoạn 2018 - 2023 của tỉnh Hưng Yên**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

Từ biểu đồ 3.1. cho thấy, giá trị hiện hành của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh liên tục tăng. Nếu năm 2018 đạt 47.110.840 triệu, đến năm 2023 đạt 79.272.563 triệu đồng (gấp 1,68 lần so với năm 2018).

Tỷ trọng ngành công nghiệp (giá hiện hành) trong nền kinh tế của tỉnh luôn chiếm tỷ trọng cao, giai đoạn 2018 - 2023 chiếm tỷ trọng bình quân 56,91% GRDP, trong đó năm 2018 ngành công nghiệp chiếm 56,68%, năm 2021 chiếm 58,69% GRDP, năm 2022 chiếm 57,29% GRDP và năm 2023 chiếm khoảng 55,19% GRDP [Phụ lục 2].

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp: Giai đoạn 2018 - 2023 tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp trung bình đạt 10,4%, trong đó năm 2018 tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp 10,93% đạt giá trị 194,478 tỷ đồng. Năm 2019, tốc độ tăng trưởng đạt 11,35%, đạt 217.819 tỷ đồng [18]. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng 10,5%, đạt 131.456 tỷ đồng [24]. Năm 2023, chỉ số phát triển công nghiệp tăng 6,17% so với năm 2022, ước đạt 83.173 tỷ đồng [26].

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của tỉnh Hưng Yên cao hơn trung bình của cả nước, cao hơn một số địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ như: Hà Nội, Bắc Ninh. Năm 2023, chỉ số phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên đứng vị trí thứ 4 trong 7 tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cao hơn Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh (xem bảng 3.1.). Điều đó cho thấy, cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên đã đem lại hiệu quả, bước đầu đã khai thác được những thế mạnh trong phát triển công nghiệp so với một số tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Bảng 3.1. Chỉ số phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong tương quan với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	110,1	109,1	103,3	104,7	107,4	101,3
<i>Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ</i>						
Hà Nội	106,9	108,5	104,7	104,8	108,8	103,0
Vĩnh Phúc	114,5	111,1	99,4	111,4	115,5	99,3
Bắc Ninh	107,4	88,6	103,9	109,3	104,3	88,7
Quảng Ninh	108,7	113,5	108,9	113,5	106,0	109,6
Hải Dương	110,0	110,2	102,4	112,6	111,3	108,5
Hải Phòng	125,3	124,3	114,6	118,7	114,4	112,6
Hưng Yên	110,7	111,6	107,2	108,7	110,4	106,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, 2023

Hai là, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có chiều hướng tiến bộ.

- Cơ cấu sản phẩm công nghiệp

**Bảng 3.2. Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên
giai đoạn 2018 - 2023**

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Công nghiệp khai khoáng	0,07	0,07	0,03	0,01	0,009	0,018
Công nghiệp chế biến chế tạo	91,98	91,85	91,95	92,62	93,29	92,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,82	1,79	1,84	0,15	1,59	1,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6,13	6,28	6,17	5,8	5,1	5,44

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

Từ bảng 3.2. cho thấy: Cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có xu hướng chuyển dịch phù hợp, tích cực với tỷ trọng ngành công nghiệp, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng chiếm tỷ trọng cao. Năm 2018, chiếm 91,98%, năm 2023 chiếm 92,73% trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp. Trong khi đó, ngành công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm dần, năm 2018 ngành công nghiệp khai khoáng chiếm 0,07% đến năm 2023 giảm xuống còn 0,018% trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong ngành công nghiệp đã cho thấy, Nghị quyết phát triển công nghiệp và đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Hưng Yên đang phát huy hiệu quả, đi đúng hướng theo cơ cấu kinh tế hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Cơ cấu sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2018 - 2023 cũng có chiều hướng dịch chuyển theo hướng tích cực, nhất là các sản phẩm công nghiệp phụ trợ như: thép các loại, điện, điện tử, sản phẩm bằng nhựa các loại... [Phụ lục 5].

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế dần được đa dạng

Trong giai đoạn 2018 - 2023, cơ cấu công nghiệp có xu hướng chuyển dịch theo hướng, khu vực nhà nước giảm dần, công nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên.

**Bảng 3.3. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp của tỉnh Hưng Yên**

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp nhà nước	0,2	0,19	0,17	0,15	0,15	0,14
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	94,79	94,74	94,58	94,58	94,67	94,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,01	5,08	5,25	5,27	5,18	5,30

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

Từ bảng 3.3. cho thấy, cơ cấu doanh nghiệp công nghiệp hoạt động trong khu vực nhà nước có xu hướng giảm, năm 2018 chiếm 0,2% thì đến năm 2023 chỉ còn 0,14%. Khu vực công nghiệp ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp từ 94,56% - 94,79%. Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh từ 5,01% năm 2018 lên 5,30% năm 2023. Điều này cho thấy, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Hưng Yên ngày càng có hiệu quả và đang dần phát huy được lợi thế so sánh đối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Cơ cấu công nghiệp theo địa phương trong tỉnh

Cơ cấu công nghiệp theo địa phương trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng ngày càng phù hợp. Các ngành và khu công nghiệp, cụm công nghiệp của Hưng Yên tập trung chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh như: huyện Văn Lâm, Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào, trong đó huyện Văn Lâm chiếm 21,3%, huyện Yên Mỹ chiếm 16,7%, thị xã Mỹ Hào chiếm 15,5% tổng số

doanh nghiệp của tỉnh. Đây cũng là những địa phương tập trung các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Hưng Yên. Các địa phương còn lại cũng đang trong quá trình hình thành và phát triển các cụm công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp theo quy hoạch của tỉnh, xu hướng mới các khu công nghiệp đang dần được dịch chuyển xuống các huyện Ân Thi, Kim Động nhằm khai thác các tiềm năng thế mạnh của các địa phương phía Nam và phía Đông của tỉnh [Phụ lục 10].

Ba là, kết quả sử dụng các nguồn lực trong phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có chuyển biến tích cực.

- Nguồn lực lao động đảm bảo về số lượng, nâng cao chất lượng

Nguồn lao động của ngành công nghiệp: Giai đoạn 2018 - 2023, lao động trong ngành công nghiệp tăng trưởng đều và ổn định đạt 10,4%/năm. Trong đó, năm 2018 số lượng lao động trong ngành công nghiệp là 157.869 người, đến năm 2023 lực lượng lao động trong ngành công nghiệp tăng lên 215.096 người, tăng 136,25% so với năm 2018. Trong các ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lao động lớn nhất, chiếm 98% tổng số lao động của ngành công nghiệp. Năm 2018, lao động trong ngành công nghiệp khai khoáng là 154.466 người, đến năm 2023 tăng lên 212.654 người, tăng 137,67%. Lao động của các ngành công nghiệp khác cơ bản tăng nhưng chiếm số lượng không đáng kể trong ngành công nghiệp [Phụ lục 9]. Lao động tại Hưng Yên được đánh giá có trình độ tay nghề khá, liên tục được đào tạo về kỹ năng nghiệp vụ. Năm 2023, lực lượng lao động đã qua đào tạo đạt 69%, lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 28,5% [154]. Năng suất lao động công nghiệp tăng đều trong giai đoạn 2018 - 2023. Năm 2019 đạt 239,69 triệu/người/năm [21] năm 2022 đạt 248,57 triệu/người/năm [26].

- Nguồn vốn mở rộng dần về quy mô

Tổng vốn đầu tư cho ngành công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 -

2023 chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu vốn đầu tư của toàn tỉnh. Nguồn vốn đầu tư cho ngành công nghiệp năm 2018 là 12.397.503 triệu đồng, chiếm 39,3% tổng nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh. Năm 2019 tăng lên 14.228.248 triệu đồng, chiếm 41,4%; năm 2020 tăng lên 16.888.713 triệu đồng, chiếm 46,04%. Năm 2022, nguồn vốn đầu tư cho ngành công nghiệp tăng lên 21.206.473 triệu đồng, gấp 1,71 lần năm 2018. Năm 2023, tổng vốn đầu tư cho ngành công nghiệp đạt 18.367.226 triệu đồng, chiếm 26,99% tổng nguồn vốn đầu tư của tỉnh, giảm 12,11% so với năm 2022 [Phụ lục 11]. Điều đó cho thấy, ngành công nghiệp luôn được tỉnh quan tâm, thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư cả trong và ngoài nước.

Hiệu quả sử dụng vốn ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên tốt hơn so với các ngành kinh tế khác và so với tổng nền kinh tế của tỉnh.

Bảng 3.4. Hệ số ICOR các ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng nền kinh tế	3,24	3,89	5,03	3,24	3,01	5,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản	2,40	2,62	0,49	28,55	6,10	0,98
Công nghiệp và xây dựng	1,77	2,54	4,27	1,60	1,79	0,25
Dịch vụ	9,17	8,14	13,17	16,44	6,00	7,9

Nguồn: Xử lý của tác giả từ niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022, 2023

Từ Bảng 3.4. cho thấy, hệ số sử dụng vốn của ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có hệ số ICOR thấp, trong giai đoạn 2018 - 2023 hệ số ICOR của ngành công nghiệp trung bình 2,06, trong đó năm có hệ số ICOR thấp nhất là năm 2023 chỉ có 0,25, cao nhất là năm 2020 với chỉ số 4,27. Năm 2023, hệ số ICOR của ngành công nghiệp chỉ có 0,25, thấp hơn rất nhiều so tổng nền kinh tế là 5,5 hay đối với ngành dịch vụ là 7,9. Điều này cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn của ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên đạt hiệu suất cao, chi phí thấp. Với hệ số ICOR thấp, Hưng Yên đang trở thành địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Bốn là, đóng góp của ngành công nghiệp đối với xây dựng kết cấu hạ tầng của tỉnh Hưng Yên dần tăng lên.

Bên cạnh đóng góp về giá trị sản phẩm trong GRDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên đã có tác động rất lớn đến phát triển và cải thiện về chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Sự hiện diện của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp kéo theo các dự án đầu tư về kết cấu hạ tầng cả bên trong và bên ngoài hàng rào khu công nghiệp góp phần tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng mới, hiện đại và có giá trị lâu dài cho các địa phương trên địa bàn tỉnh. Tại các địa phương như: huyện Văn Lâm, Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào có các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như: Khu công nghiệp Minh Đức, khu công nghiệp Minh Quang ở Mỹ Hào; khu công nghiệp dệt may Phố Nối, khu công nghiệp Thăng Long II, khu công nghiệp Yên Mỹ, khu công nghiệp Yên Mỹ II ở Yên Mỹ; khu công nghiệp Phố Nối A ở Văn Lâm, các khu công nghiệp mới ở Ân Thi được triển khai... Chính phủ và tỉnh Hưng Yên đã đầu tư xây dựng và hoàn thành các con đường huyết mạch Quốc Lộ 5, Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các tuyến đường phụ cận; đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Quốc lộ 38 và 38B, đường Tân Phúc - Võng Phan, đường vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội, đường trục ngang nối đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội... Hầu hết, các tuyến đường này được xây mới, mở rộng và cải tạo mặt đường tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp lưu thông hàng hóa cũng như giúp người dân trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đi lại thuận tiện với chi phí thấp hơn. Như vậy, nhờ vào sự phát triển công nghiệp mà hệ thống giao thông trong tỉnh Hưng Yên đã được đầu tư mở rộng và nâng cấp, diện mạo hạ tầng nông thôn của các địa phương thay đổi nhanh chóng.

Phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã góp phần hình thành nhiều khu đô thị mới, cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho địa phương. Nhiều khu đô thị mới được hình thành là kết quả của quá

trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Dọc quốc lộ 5 với sự hình thành các khu công nghiệp Như Quỳnh A, Như Quỳnh B, Phố Nối A, B, Thăng Long II, Minh Đức... đã hình thành khu dân cư với nhiều khu đô thị mới, nhiều khu đô thị đáng sống tại Hưng Yên như: Khu đô thị Ecopark, Văn Giang; Vinhomes Ocean Park 2 The Empire; Vinhomes Dream City; V- Green City Phố Nối; Khu đô thị Lạc Hồng Phúc... Trong và ngoài các khu đô thị mới được quy hoạch đầy đủ với các trung tâm thương mại, các công trình thấp tầng như biệt thự, trường học, nhà trẻ, khu vui chơi giải trí, nhà chung cư... với kiến trúc đa dạng, phong phú, hiện đại. Ngoài ra, các khu đô thị này còn được đảm bảo hệ thống cây xanh và hồ nước. Sự phát triển của các khu công nghiệp đã khiến cho nhiều địa phương trong tỉnh cải thiện được một loạt các tiêu chí về đô thị như tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mật độ dân số, hệ thống công trình hạ tầng đô thị, kiến trúc, cảnh quan đô thị,... Kết quả là, nhiều xã trở thành thị trấn, phường; huyện thành thị xã và các cấp đô thị được nâng lên.

Hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế được cải thiện. Đến nay, tỉnh Hưng Yên đã có 191 trường học trong đó có 6 trường Đại học và 10 trường Cao đẳng và hệ thống các trường trung cấp nghề, trường phổ thông các cấp được đầu tư ngày càng hiện đại hóa với 3.374 phòng học. Số giường bệnh đạt 30 giường/1000 dân, toàn tỉnh đến nay có 176 cơ sở y tế, 21 bệnh viện với 3.450 giường bệnh [26, tr.484]. Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông được nâng cấp cải thiện, mạng lưới cáp quang được lắp đặt 100% thôn, tổ dân phố, trong đó có trên 90% hộ sử dụng dịch vụ truy cập Internet băng rộng, tốc độ cao. Toàn tỉnh có 1.126 trạm thu phát sóng thông tin di động, truy cập internet đến 100% thôn, tổ dân phố. Tích cực triển khai phủ sóng 4G và 5G trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung đạt 85%, tỷ lệ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn chiếm 95%, số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 20 xã, xã nông thôn kiểu mẫu 10 xã, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 92,2%, tỷ lệ làng, tổ dân phố văn hóa đạt 89,8%, tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 92% [154].

*Năm là, đóng góp vào giải quyết các vấn đề xã hội khá dần trong vùng
Phát triển công nghiệp đã tạo thêm nhiều công ăn việc làm, thúc đẩy quá
trình dịch chuyển lao động, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất
cho người lao động và xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh.*

Thông qua phát triển công nghiệp, tỉnh Hưng Yên đã giải quyết được khối lượng lớn việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp, góp phần quan trọng chuyển dịch cơ cấu lao động, thu hút lao động từ nông nghiệp, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2018, lao động trong công nghiệp là 157.869 người, đến năm 2023 lực lượng lao động trong ngành công nghiệp tăng lên 215.096 người, tăng 136,25% so với năm 2018, tốc độ tăng lao động trong ngành công nghiệp của tỉnh là 10,4% [Phụ lục 9]. Tốc độ tăng trưởng lao động trong ngành công nghiệp cao đã kéo theo sự dịch chuyển cơ cấu lao động toàn tỉnh theo hướng giảm tương đối tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

**Bảng 3.5. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
theo ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên**

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	713.578	705.199	668.534	671.952	680.905
Nông nghiệp (người)	201.348	181.508	142.725	118.940	115.278
%	28,22	25,74	21,35	17,70	16,92
Công nghiệp (người)	237.849	321.079	310.905	336.886	248.938
%	33,34	45,54	46,5	50,13	51,25
Dịch vụ (người)	274.381	200.557	214.931	216.127	316.689
%	38,44	28,72	32,15	32,17	31,83

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022, 2023

Từ bảng 3.5. cho thấy, sự dịch chuyển cơ cấu lao động của tỉnh Hưng Yên diễn ra nhanh, nếu năm 2018 tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 28,22% thì đến năm 2023 tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm còn 16,92%. Trong khi đó, tỷ trọng lao động trong công nghiệp lại có xu hướng tăng

lên, năm 2018 lao động trong công nghiệp chiếm 33,34% đến năm 2023 tăng lên 51,25% trong cơ cấu lao động của tỉnh.

Như vậy, quy mô tạo việc làm của ngành công nghiệp là rất lớn. Sự gia tăng nhanh các doanh nghiệp công nghiệp cũng như sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh đã thu hút được một lượng lớn lao động, trong đó có nhiều lao động nông thôn, lao động của các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và các tỉnh lân cận. Đồng thời, nhu cầu về lao động ở nhiều lĩnh vực nhất là lao động kỹ thuật có xu hướng ngày một tăng.

Thu nhập của người lao động ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng lên

Từ khi tỉnh Hưng Yên đẩy mạnh phát triển công nghiệp, cùng với các chính sách cải cách tiền lương của Chính phủ, thu nhập tiền lương của lao động trong các ngành công nghiệp theo vùng cũng tăng lên. Thu nhập bình quân 01 tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động trong giai đoạn 2018 - 2023 cũng tăng đều qua các năm. Năm 2018, thu nhập bình quân 01 người lao động trong công nghiệp đạt 9,823 triệu đồng, đến năm 2023 đạt 10,213 triệu đồng [26, tr.227]. Trong đó, thu nhập cao và ổn định là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu nhập bình quân 01 người lao động đạt 9,139 triệu đồng/tháng. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thu nhập trung bình đạt 15,320 triệu đồng/tháng [26, tr.231]. Mức thu nhập trên của công nhân là một bước tiến bộ, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của công nhân công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nói riêng và đối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói chung.

Phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân trong tỉnh và các địa phương có khu công

ng nghiệp, cụm công nghiệp. Những vấn đề an sinh xã hội được giải quyết, theo đó tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng được nâng lên, nếu năm 2018 tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội chỉ đạt 33% đến năm 2023 đạt 46,3% [153]. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2018 đạt 86,5%, đến năm 2023 đạt 93,8% [154]. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh từ 3,2% năm 2018 xuống còn 1,8% năm 2023 [154]. Hàng năm, tỉnh Hưng Yên đã dành kinh phí thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách trên 66,9 tỷ đồng; thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền trẻ em, 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp bảo hiểm y tế miễn phí [154]... Những kết quả về an sinh xã hội của tỉnh Hưng Yên đạt được như hiện nay là có sự đóng góp rất lớn từ sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

3.1.2. Hạn chế về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.2.1. Công tác phối hợp trong xây dựng cơ chế, chính sách giữa tỉnh Hưng Yên với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ về phát triển công nghiệp chưa chặt chẽ

Cho đến nay, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa có cơ chế, chính sách liên kết giữa các tỉnh trong vùng trong việc hợp tác phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề liên quan đến tính liên tỉnh, liên vùng. Chưa có sự phối hợp, điều phối trong quy hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, và thúc đẩy công nghiệp của vùng phát triển. Hoạt động hợp tác của các địa phương trong vùng chủ yếu mới ở lĩnh vực kinh tế, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, giúp đỡ đào tạo cán bộ, chưa có hoạt động thực hiện các dự án, đề án cụ thể. Hoạt động hợp tác chưa đồng bộ giữa các tỉnh. Hưng Yên chủ yếu hợp tác với Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, liên kết theo kiểu tận thu những lợi thế sẵn có, ngắn hạn, mang tính thời vụ; liên kết về phát triển công nghiệp chưa nhiều.

3.1.2.2. Sự gắn kết trong phát triển công nghiệp giữa tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn một số hạn chế

Một là, tính liên kết trong xây dựng kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên và của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Tính liên kết đồng bộ về xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng còn chưa cao. Mặc dù đã có quy hoạch không gian phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 198/QĐ-TTg nhưng việc hình thành liên kết vùng trong phát triển công nghiệp còn thụ động, chưa rõ nét, việc quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng khác vẫn phải điều chỉnh theo cục bộ từng địa phương, chưa có sự phối hợp trong liên kết xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển công nghiệp, tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng còn chậm, nhất là hạ tầng bên trong và bên ngoài, xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu tốc độ phát triển của kinh tế.

Hệ thống hạ tầng giao thông kết nối giữa Hưng Yên với thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp: mới chỉ có 02 nút giao thông nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, chưa có cầu vượt sông Hồng sang Hà Nội và chưa có đường trục lớn kết nối với Bắc Ninh. Lưu lượng giao thông tăng cao trên một số tuyến đường trọng điểm, có thời điểm ùn tắc cục bộ như tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Quốc lộ 5, Quốc lộ 39, đường tỉnh 379; trục giao thông kết nối ngang từ Đông sang Tây còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu.

Hệ thống đường tỉnh, nhiều tuyến đường có quy mô nhỏ, chất lượng mặt đường chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ đạt cấp quy hoạch còn thấp; đến nay mới đầu tư được 184,443km/401,32km đạt 45,96% cấp quy hoạch. Nhiều tuyến đường

xã, trục thôn, xóm được đầu tư mặt đường hẹp 3-5m, nhiều đường cong gấp và khuất tầm nhìn gây mất an toàn giao thông.

Chưa khai thác có hiệu quả tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đi qua địa bàn tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư di chuyển Ga đường sắt Lạc Đạo gắn với cảng ICD còn chậm; việc kết nối giữa các loại hình vận tải giữa ga đường sắt với hệ thống cảng, bến thủy nội địa, cảng cạn ICD, các trung tâm logistics trên địa bàn để tham gia phát triển chuỗi cung ứng logistics trong hoạt động vận tải còn hạn chế... Những hạn chế trên đã làm ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư, tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Hai là, phối hợp đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển công nghiệp còn ít, chưa cụ thể.

Chính sách thu hút nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh chưa đầy đủ rõ ràng. Việc quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và hệ thống dạy nghề, nâng cao chất lượng các trường dạy nghề còn hạn chế... Chính sách tiền lương, đào tạo, tôn vinh đội ngũ giáo viên dạy nghề và các trường đại học công nghệ, đội ngũ lao động kỹ thuật chưa phù hợp với tính chất nghề nghiệp.

Các chính sách đầu tư cho ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp; chính sách thúc đẩy ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp chưa phù hợp; các biện pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ chưa phát huy tác dụng rộng rãi. Chính sách cải thiện năng lực cạnh tranh và bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chưa đồng bộ; còn thiếu các chính sách cụ thể, có hiệu quả để gắn kết khoa học và công nghệ với sản xuất... điều này đã gây cản trở cho sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua.

Việc phối hợp, liên kết đào tạo giữa giữa tỉnh Hưng Yên với các tỉnh thành phố trong vùng mới chỉ mang tính chất ghi nhớ văn bản, công tác phối hợp đào tạo, về nội dung, chương trình, thực hiện các đề án đào tạo theo nhu cầu của các địa phương chưa có. Nguồn nhân lực hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong xu thế hội nhập, thiếu lao động được đào tạo bài bản về chuyên môn nghiệp vụ. Ngành nghề đào tạo còn chưa gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động. Một số ngành nghề được đào tạo nhiều nhưng nội dung, chương trình đào tạo chưa mang tính đột phá và chất lượng đào tạo còn thấp nên dễ mất cân đối về cung cầu lao động. Một số cơ sở đào tạo còn chạy theo số lượng, chưa quan tâm đến chất lượng đào tạo và hỗ trợ việc làm cho sinh viên.

3.1.2.3. Kết quả phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới của toàn vùng

Một là, công nghiệp hỗ trợ phát triển còn chậm so với tiềm năng lợi thế; sự liên kết các nhà sản xuất chưa chặt chẽ; dây chuyền sản xuất, trang thiết bị, công nghệ sản xuất còn lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường.

Quy mô doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ còn ít: tính đến hết năm 2023 Hưng Yên có hơn 300 dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), các doanh nghiệp trong nước đặc biệt là doanh nghiệp nội tỉnh chưa có nhiều, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ còn hạn chế.

Hoạt động sản xuất, lắp ráp linh kiện ô tô trên địa bàn tỉnh còn đơn giản. Các sản phẩm có hàm lượng công nghệ thấp như săm, lốp, ghế, gương, kính, dây ắc quy, sản phẩm nhựa được sản xuất trong nước. Tuy nhiên, phần lớn phụ tùng, linh kiện chủ yếu phải nhập khẩu. Nguyên liệu chủ yếu để sản xuất các cấu kiện như thép hợp kim, hợp kim nhôm, hạt nhựa, cao su công

nghe cao, nhẹ chiếm 80% - 90% hàm lượng sản phẩm, hiện cũng phải nhập khẩu. Các hoạt động sản xuất, lắp ráp linh kiện có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều lao động, chưa đạt được sự chuyên môn hóa hoặc khác biệt hóa của sản phẩm. Ngành sản xuất phụ tùng, linh kiện chưa hình thành được cụm nhà cung cấp vật tư, linh kiện quy mô lớn nên tỷ lệ nội địa hóa của một số mẫu xe còn hạn chế, bình quân năm 2018 - 2023 chỉ đạt 7% - 10%. So với các tỉnh thành khác, ngành công nghiệp ô tô của Hưng Yên vẫn còn tụt hậu, với tổng doanh thu hoạt động của các doanh nghiệp ô tô chiếm xấp xỉ 4,5% vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và chỉ 1,55% cả nước.

Đối với ngành điện và điện tử tại Hưng Yên hầu hết các doanh nghiệp điện và điện tử có quy mô vừa và nhỏ, với công nghệ trung bình thấp. Nhiều công ty thuê ngoài các bộ phận sản xuất và lắp ráp với giá trị gia tăng thấp. Cơ hội đầu tư đổi mới công nghệ và liên kết kinh doanh, làm vệ tinh sản xuất cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp lớn còn hạn chế do thiếu cơ sở sản xuất của các công ty FDI lớn tại Hưng Yên.

Đối với ngành dệt may và ngành da giày tại Hưng Yên mặc dù sản phẩm ngành dệt may là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có kim ngạch xuất khẩu lớn, nhưng đây lại là ngành sử dụng nhiều lao động và tạo ra giá trị gia tăng thấp. Phần lớn các công ty ở Hưng Yên, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh tham gia vào lĩnh vực sản xuất hàng may mặc theo phương thức gia công và xuất khẩu (CMT: Cut - Make - Trim). Phương thức sản xuất này tạo ra giá trị gia tăng thấp hơn so với các phương thức sản xuất khác như OED (Original Equipment Manufacturer), ODM (Original Design Manufacturer), OBM (Original Brand Manufacturer).

Nguồn nguyên liệu dệt may của Hưng Yên cũng như một số tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nước ngoài. Hơn nữa, việc phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu có thể cản trở các doanh nghiệp dệt may trong nước

hưởng lợi từ các ưu đãi thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do, do không đáp ứng được các yêu cầu về xuất xứ.

Hung Yên và các tỉnh như Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Phòng đều thiếu nguồn lao động có tay nghề cao, cũng như các chương trình, khóa đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động ngành dệt may. Ở Hưng Yên, chỉ có 2 trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành dệt may và thiết kế thời trang và không có bất kỳ trung tâm hay viện nghiên cứu phát triển nào của ngành dệt may. Trong khi đó, các trường đại học, cao đẳng đào tạo chuyên ngành dệt may, các trung tâm đào tạo thời trang, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực dệt may và trụ sở của các tập đoàn dệt may lớn đều tập trung ở Hà Nội như: Viện Nghiên cứu Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Công ty Dệt may Hà Nội.

Sự liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp dệt may và da giày ở Hưng Yên và các tỉnh khác thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn nhiều hạn chế, thiếu chặt chẽ và kém hiệu quả. Khu vực vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có các doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành dệt may, tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết theo chiều ngang và chiều dọc trong ngành này. Các doanh nghiệp trong khu vực chưa tạo được sự hợp tác chặt chẽ về cung ứng nguyên liệu, chuyển đổi công nghệ dệt may, trong khi đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong cùng một công đoạn sản xuất ngày càng gia tăng, đặc biệt là trong sản xuất hàng may mặc. Đồng thời, các sự kiện liên kết chuyên môn như các buổi gặp gỡ, hội thảo cho các công ty dệt may và da giày trong khu vực để trao đổi thông tin, thúc đẩy hoạt động R&D cũng như hợp tác đào tạo nguồn nhân lực của Hưng Yên và các tỉnh khác trong khu vực còn rất hạn chế.

Hai là, tiến độ xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chậm trong liên kết toàn vùng

Hiện nay, tỉnh Hưng Yên có 17 khu công nghiệp và 26 cụm công nghiệp,

trong đó có 7 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, có 2 khu công nghiệp đang xây dựng hạ tầng chuẩn bị tiếp nhận dự án là khu công nghiệp số 3 tại huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, và huyện Ân Thi với quy mô 159,71 ha và khu công nghiệp huyện Kim Động; 6 khu công nghiệp đang trong quá trình triển khai đó là: Khu công nghiệp số 1 huyện Yên Mỹ và huyện Ân Thi với quy mô 263,85ha, khu công nghiệp số 6 tại huyện Ân Thi có quy mô 308,2 ha, khu công nghiệp Tân Á Đại Thành tại huyện Ân Thi có quy mô 200ha, khu công nghiệp Tân Dân tại huyện Yên Mỹ và huyện Khoái Châu có quy mô 200ha và khu công nghiệp Lý Thường Kiệt tại huyện Yên Mỹ, Ân Thi và huyện Khoái Châu có quy mô 300 ha [5]. Các dự án xây dựng hạ tầng ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp diễn ra vẫn còn chậm, nhiều dự án còn chưa hoàn thiện giải phóng mặt bằng, kết cấu điện, đường, trạm phục vụ phát triển công nghiệp còn chưa đồng bộ gây ảnh hưởng đến tiến độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các cụm công nghiệp còn chậm. Trong 15 cụm công nghiệp đã được cấp phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất có 11 cụm công nghiệp đang thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng là 407,27/573,59 ha, đạt 71%; 03 cụm công nghiệp với tổng diện tích 159,89 ha chủ đầu tư đang phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng; 01 cụm công nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh có chủ trương thu hồi quyết định thành lập là cụm công nghiệp Văn Nhuệ [5].

Hệ thống hạ tầng bên ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn nhiều hạn chế, nhất là nhà ở cho công nhân hiện nay chưa có, các dự án nhà ở xã hội ở Hưng Yên triển khai còn chậm. Năm 2022 - 2023, tỉnh Hưng Yên đã kiên quyết thu hồi các dự án chậm đầu tư như: Tổ hợp chung cư thu nhập thấp thuộc dự án khu nhà ở, dịch vụ khu công nghiệp Phôi Nôi; khu nhà ở Phúc Hưng II; nhà ở công nhân, nhà ở thương mại Lạc Hồng Phúc... các dự án hạ tầng chậm triển khai đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển đồng bộ các khu công nghiệp, cụm

công nghiệp, làm cho người lao động vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc nhà ở, chưa yên tâm trong lao động sản xuất.

Ba là, tình trạng môi trường ở một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp và một số địa phương bị ô nhiễm, công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, gây ô nhiễm trong vùng.

- Ô nhiễm nguồn nước

Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên bên cạnh những giá trị, kết quả tích cực đem lại, thì vấn đề ô nhiễm môi trường tại các khu tập trung sản xuất công nghiệp, các làng nghề chưa được khắc phục triệt để. Theo kết quả điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên về các nguồn nước thải hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 214 nguồn xả thải chính từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... với tổng lưu lượng $163.512 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Trong đó, lượng nước thải công nghiệp khoảng $56.865 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (chiếm khoảng 35%) tổng lượng nước xả thải ra môi trường [99], mặc dù có kiểm soát nhưng chất lượng vẫn còn hạn chế. Với đặc thù địa lý, Hưng Yên còn phải tiếp nhận lượng nước bị ô nhiễm từ thành phố Hà Nội từ sông Cầu Bấy qua cống Xuân Thụy và sông Kiến Thành với lưu lượng khoảng $155.520 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và có xu hướng ngày càng tăng. Theo kết quả tổng hợp giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên, nguồn nước bị ô nhiễm đầu nguồn hệ thống sông Bắc Hưng Hải từ tháng 1/2020 đến ngày 18/12/2021 có 137 đợt xả, tổng thời gian xả là 2.573 giờ, mực nước cao nhất tại cống Xuân Thụy khi xả vào từ đầu nguồn sông Bắc Hưng Hải cao 3,91m và cứ sau 24 giờ sau khi mở cống Xuân Thụy, nguồn nước ô nhiễm đã chảy vào đến địa bàn huyện Ân Thi [99]. Từ năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên đã phối hợp với các địa phương kiểm tra, giám sát, lập danh sách 256 lượt cơ sở xả thải lớn, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường phát hiện 4 cơ sở có lưu lượng xả thải lớn vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; đã tiến hành lập biên bản và ban hành 4 quyết định xử phạt

vi phạm hành chính [100]; yêu cầu các đơn vị có biện pháp xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trước khi xả thải và thực hiện khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Lượng rác thải rắn:

Hiện nay trên địa tỉnh Hưng Yên có hơn 1000 dự án công nghiệp đang hoạt động, cùng với hơn 2 nghìn cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ nhỏ lẻ trong các khu vực dân cư và làng nghề. Mỗi năm lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh khoảng 120 đến 130 nghìn tấn, lượng chất thải rắn công nghiệp được thu gom, xử lý bảo đảm môi trường khoảng 100 tấn mỗi ngày. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, các làng nghề của tỉnh khoảng 200 tấn/ngày [100]. Tuy nhiên, quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp ở các cơ sở nhỏ lẻ chưa được quan tâm. Lượng chất thải rắn này một phần được tái chế, còn phần lớn bị đổ lẫn với rác thải sinh hoạt thông thường. Bên cạnh đó, tình trạng đổ, đốt trộm chất thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn diễn ra, gây ô nhiễm môi trường.

Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 787 tấn/ngày, trong đó lượng rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý, điểm tập kết ước khoảng 620 tấn/ngày (khoảng 81%) và hiện hầu hết các bãi tập kết rác hợp vệ sinh đều đã quá tải, dự báo trong thời gian tới sẽ phát sinh thêm nhiều điểm nóng về ô nhiễm môi trường do tồn đọng rác thải [100]. Tình trạng rác thải không được vận chuyển, xử lý, đổ, đốt tại ven đường giao thông, các kênh mương, sông nội đồng... sẽ gây ô nhiễm không khí, đất, nguồn nước mặt và tác động xấu đến cả nguồn nước ngầm, gây ách tắc dòng chảy, làm mất mỹ quan, cảnh quan khu dân cư, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tính đến hết năm 2023, toàn tỉnh hiện có 297 điểm tồn đọng rác thải, tăng 133 điểm so với tháng 5/2021 với khối lượng khoảng 635.210,8 tấn, tăng 359.682 tấn so với tháng 5/2021[100].

- Ô nhiễm không khí:

Mức độ ô nhiễm không khí do phát triển công nghiệp, cụ thể là tại một số khu công nghiệp đã vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép. Hệ thống lọc khí, bụi và hạn chế tiếng ồn từ các doanh nghiệp công nghiệp ở một số khu công nghiệp còn khá hạn chế, nhiều nơi chỉ trang bị hình thức và mang tính đối phó. Các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhiên liệu dầu FO (dầu ma zút), DO (dầu Diesel) cho các nồi hơi, lò sấy, lò nung đều không đạt tiêu chuẩn về các chỉ số ô nhiễm không khí. Do đó, khí thải do các cơ sở sản xuất thải trực tiếp vào môi trường đã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh và sức khỏe của người dân.

Bốn là, đời sống vật chất, tinh thần của công nhân trong công nghiệp ở Hưng Yên còn thấp.

Mặc dù trong giai đoạn 2018 - 2023, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch và phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp cao, tuy nhiên lực lượng lao động bị thất nghiệp do thu hồi đất xây dựng công nghiệp còn cao.

Bảng 3.6. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của lực lượng lao động trong độ tuổi của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị tính: %

Năm	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
2018	0,91	2,53	71,51
2019	2,08	1,72	68,89
2020	2,67	1,92	66,51
2021	2,05	3,83	66,34
2022	1,86	3,60	62,33
2023	1,89	2,61	63,22

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022, 2023

Từ bảng 3.6 cho thấy, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở tỉnh Hưng Yên còn cao. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2018 là 0,91%, đến năm 2023 tăng lên 1,89%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm năm 2018 là 2,53%, đến năm 2023 tăng 2,61%, tỷ

lệ lao động có việc làm phi chính thức cao, năm 2023 chiếm 63,22%. Như vậy, việc lấy đất phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh hiện nay đã gây ra tình trạng thất nghiệp, cũng như việc làm phi chính thức ở vùng nông thôn còn cao. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp công nghiệp thường yêu cầu lao động có kỹ thuật, có tay nghề, trong khi đó phần lớn nông dân và con em họ lại chưa được đào tạo nghề. Lao động ở nông thôn hiện nay chủ yếu là người trung niên, do đó việc đào tạo nghề và tuyển dụng vào làm việc trong các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ lao động được đào tạo sau khi thu hồi đất ở tỉnh rất thấp, người lao động sau khi bị thu hồi đất chủ yếu đi làm xe ôm, buôn bán hoặc đi làm thuê theo thời vụ...

Mặc dù mức lương tối thiểu vùng được tăng liên tục trong thời gian qua, nhưng với tình hình kinh tế hiện nay, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao, thì mức lương tối thiểu chưa đáp ứng được cuộc sống tối thiểu của người lao động. Theo tài liệu khảo sát tình hình lao động, tiền lương, thu nhập, chi tiêu và đời sống của người lao động của Liên đoàn Lao động tỉnh Hưng Yên thì thu nhập trung bình của người lao động 7,9 triệu đồng/tháng, trong đó tiền lương cơ bản trung bình 6,065 triệu đồng/tháng, nghĩa là lương cơ bản chiếm 76,7% thu nhập hàng tháng, 23,3% còn lại từ tiền lán thêm giờ và các khoản phụ cấp khác. So với kết quả khảo sát tháng 3/2022, mức tiền lương cơ bản chỉ tăng 8,4% nhưng chi tiêu lại tăng 19%. Điều này dẫn đến việc chỉ có 24,5% người lao động đứng ứng được 100% chi tiêu cho cuộc sống, 75,5% còn lại nói thu nhập hiện tại không đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu, có trường hợp thu nhập chỉ đáp ứng khoảng 45% nhu cầu chi tiêu. Công nhân, lao động cũng không có điều kiện tích lũy, chỉ có 8,1% người lao động có tích lũy từ tiền lương và thu nhập, 11,2% không đủ sống. Người lao động phải dùng 23,6% tiền lương và 17,9% thu nhập hàng tháng để trả tiền thuê nhà (Trung bình hơn 1,8 triệu đồng). Có 17,6% người lao động không sống cùng con dưới 18 tuổi vì tiền lương thấp. 2,2% chưa từng mua sữa công thức cho con dưới 6 tuổi. Chỉ 37,7% người lao động có tiền lương đủ để

đảm bảo 100% nhu cầu học tập của con. Đồng thời, có tới 46,5% người lao động chỉ đủ tiền mua một số loại thuốc cơ bản để chữa bệnh. Trong khi 6,3% người được khảo sát thẳng thắn nói thu nhập hiện tại hoàn toàn không đủ cho họ mua thuốc và khám chữa bệnh, 6,5% người lao động nói họ vẫn đi làm bình thường và để bệnh tự khỏi. Với thu nhập và tiền lương như vậy, chỉ gần 30% người lao động hài lòng với tiền lương và thu nhập hiện tại (tăng 9,2% so với khảo sát năm 2022), 56,8% tạm hài lòng (giảm 4,2% so với năm 2022) và không hài lòng là 20,3% (giảm 4,9% so với năm 2022). 12,3% người lao động đã từng rút bảo hiểm xã hội một lần, số lần rút trung bình là 1,13 lần. Trong đó, người rút nhiều nhất 4 lần, người rút thấp nhất 1 lần [73]. Đây cũng là tình trạng của người lao động trong các khu công nghiệp của Hưng Yên.

- Chỗ ở cho công nhân chưa gắn với liên kết toàn vùng

Sự gia tăng số lượng các dự án trong lĩnh vực công nghiệp phía Bắc của tỉnh, nhất là các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào và Văn Giang đã thu hút mạnh lực lượng lao động nhập cư đến làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh số ít doanh nghiệp chăm lo đến đời sống ăn, ở cho người lao động thì vẫn còn rất nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm hoặc chăm lo chưa thỏa đáng đến vấn đề nhà ở cho công nhân, trong khi đa số lao động có độ tuổi trẻ, mức thu nhập chưa cao, chưa đủ điều kiện mua nhà nên gặp nhiều khó khăn trong ổn định cuộc sống. Theo báo cáo của Sở Xây dựng Hưng Yên, toàn tỉnh hiện nay mới có chưa đầy 200 căn hộ cho công nhân thuộc một dự án nhỏ trong tỉnh đang đưa vào sử dụng, bên cạnh đó, một số công ty, doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp có nhà ở cho công nhân nhưng số lượng rất hạn chế. Trong khi đó, nhu cầu nhà ở của công nhân trên địa bàn tỉnh là rất lớn, theo khảo sát của Liên đoàn Lao động tỉnh Hưng Yên cho thấy, lao động làm việc trong khu công nghiệp ở tại nhà riêng chiếm 35%, số còn lại đa số phải thuê nhà trọ ở tạm là 65%. Chỉ có chưa đến 1% số lao động được ở nhà do doanh nghiệp xây dựng. Hầu hết lao động ngoại tỉnh phải thuê nhà trọ tư nhân, điều kiện ăn, ở, vệ sinh, điện, nước, chưa bảo đảm, diện tích chật, hẹp [73].

- Đời sống tinh thần của công nhân công nghiệp còn thấp.

Do thời gian lao động chiếm hầu hết thời gian trong ngày của công nhân, thời gian còn lại để phục vụ sinh hoạt và nghỉ ngơi. Nên các hoạt động vui chơi, giải trí, thể thao với công nhân nói chung còn thiếu thốn. Các hoạt động như: Xem phim tại rạp, học tập, du lịch... với người lao động gần như không có. Theo khảo sát của Liên đoàn Lao động tỉnh Hưng Yên cho thấy, bình quân có đến 46,2% số lao động nam và 47% lao động nữ được hỏi trả lời: “không làm gì” khi được nghỉ ngơi sau giờ làm việc. Số dành thời gian này để xem ti vi 33,3%, lướt mạng 65%, đi chơi 17,9% và đi làm nghề phụ 16% [73]. Đa số công nhân cho rằng, nếu có các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao thì cũng chỉ diễn ra tại địa bàn cư trú, nhưng do thu nhập thấp, lại chịu áp lực về thời gian làm việc nên ít lao động có điều kiện tham gia... Như vậy, có thể thấy đời sống tinh thần của người công nhân trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn nghèo nàn. Chính những khó khăn trên là nguyên nhân quan trọng khiến khá nhiều lao động công nghiệp ở xa các cơ sở công nghiệp, sau một thời gian làm việc đã trở về nơi cư trú hoặc về gần nhà với mong muốn có được điều kiện ăn ở tốt hơn. Điều này khiến các doanh nghiệp công nghiệp bị xáo trộn nhiều về lao động và tăng chi phí đào tạo, tuyển dụng lao động mới, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó ảnh hưởng đến các hoạt động phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.2. NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT TỪ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

3.2.1. Nguyên nhân của thành tựu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

** Nguyên nhân khách quan*

Một là, Đảng và Nhà nước đã kịp thời ban hành nhiều Nghị quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Hưng Yên phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Từ năm 2018 đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đẩy mạnh hoạt động liên kết vùng để phát triển công nghiệp. Thực tế cho thấy, ở mỗi địa phương, ngay cả những địa phương có nền kinh tế phát triển nhất cả nước, không thể tự giải quyết một cách hiệu quả các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản phẩm; ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ; đào tạo nghề cho người lao động một cách riêng lẻ, mà cần phải có sự phối hợp, chuyển giao có tính chất liên ngành, liên tỉnh, liên vùng để giảm thiểu tình trạng manh mún, chia cắt theo không gian hành chính. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh...” [39, tr.251-252].

Quán triệt quan điểm của Đảng, các cơ quan quản lý Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật, các quyết định, nghị định, chương trình, kế hoạch... nhằm tạo ra môi trường, thể chế thuận lợi cho các địa phương phát triển công nghiệp. Trong đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Chính phủ có Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng Sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bên cạnh đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương nghiên cứu chuẩn bị các tiền đề, điều kiện để thúc đẩy liên kết vùng, trọng tâm là hoàn thiện nền tảng thể chế thúc đẩy liên kết vùng. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các

cơ quan, địa phương có liên quan nghiên cứu cơ chế phân chia lợi ích, chia sẻ tài chính và các nguồn thu từ các chương trình, dự án liên kết vùng.

Hai là, điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng sự phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã giúp tỉnh Hưng Yên phát triển công nghiệp.

Liên kết vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, ổn định, tăng tính liên kết. Hưng Yên nằm ở trung tâm đồng bằng Sông Hồng, có nguồn nhân lực dồi dào, hệ thống giao thông phát triển. Trong đó, GRDP tỉnh tăng đều qua các năm, cụ thể: năm 2018, GRDP của tỉnh tăng 9,64% so với năm 2017; năm 2019, GRDP tăng 9,72%; cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp, xây dựng tăng 62,15%, cao hơn ngành nông nghiệp, thủy sản và ngành thương mại, dịch vụ. Bước sang năm 2023, GRDP của tỉnh tăng 10,05%, ngành công nghiệp và xây dựng tăng 61,66% [154]. Đây là điều kiện rất quan trọng giúp tỉnh Hưng Yên phát triển công nghiệp.

Mặt khác, tỉnh Hưng Yên có nguồn nhân lực dồi dào, với dân số 1,3 triệu người (năm 2023), trong đó có hơn 50% số người trong độ tuổi lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68%; tỉ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 28,5%. Đặc biệt, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo của tỉnh Hưng Yên đạt trên 92% năm 2022; đây là điều kiện lý tưởng để Hưng Yên khai thác các điều kiện thuận lợi của tỉnh cũng như các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển công nghiệp.

** Nguyên nhân chủ quan*

Một là, tỉnh Hưng Yên đã quan tâm hoàn thiện, ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp gắn với liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Hưng Yên là một trong những địa phương điển hình trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã tạo được bước phát triển ấn tượng trên cơ sở tập trung vào phát triển công nghiệp. Những năm qua, tỉnh Hưng Yên đã có chủ trương đúng

và ban hành nhiều cơ chế, chính sách phù hợp tạo môi trường thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Trong đó, tỉnh đã quyết tâm cao trong xây dựng và phát triển các khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Thăng Long II, khu công nghiệp phố Núi A, khu công nghiệp Lý Thường Kiệt, khu công nghiệp Yên Mỹ,... gắn với phát triển đô thị, lấy phát triển công nghiệp làm khâu đột phá, tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Chủ trương này được thể hiện qua Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 15/6/2021 về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên, trong đó có xác định: Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ tạo môi trường thuận lợi để thu hút, tiếp nhận các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh đó, tỉnh Hưng Yên luôn xác định nhiệm vụ thu hút đầu tư nước ngoài vào khu, cụm công nghiệp là vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển công nghiệp. Do đó, Hưng Yên đã sớm có chủ trương, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trở thành khu, cụm công nghiệp lớn của cả nước. Vì vậy, từ năm 2018 tỉnh Hưng Yên đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong hoạt động điều phối, phát triển liên kết vùng. Bên cạnh đó, trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên đã xây dựng Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Hai là, tỉnh Hưng Yên có chính sách thu hồi, đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phù hợp, tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp

Để phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển công nghiệp, tỉnh Hưng Yên đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Trên cơ sở Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh, cấp ủy đảng các cấp đã triển khai quán triệt, triển khai sâu rộng để hoàn thành mục tiêu giải phóng mặt bằng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên luôn xác

định đẩy mạnh giải phóng mặt bằng và tiến độ triển khai các dự án đầu tư là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của các cấp ủy, chính quyền, địa phương, cơ quan, đơn vị. Đồng thời, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc và tạo sự đồng thuận xã hội, ủng hộ của nhân dân trong công tác giải phóng mặt bằng và triển khai các dự án đầu tư công thúc đẩy phát triển công nghiệp. Các địa phương trong quá trình tiến hành đã thực hiện công khai, minh bạch và kịp thời thông tin sâu rộng nội dung liên quan giải phóng mặt bằng, nhất là quyền lợi, trách nhiệm của người dân bị thu hồi; chủ động đối thoại, trao đổi trực tiếp, xử lý kịp thời các kiến nghị để người có đất bị thu hồi hiểu rõ và đồng thuận thực hiện với tinh thần “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, nhất là trong xây dựng cơ chế, chính sách và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân. Nhờ đó mà công tác giải phóng mặt bằng nhận được sự đồng tình, ủng hộ cao của quần chúng nhân dân.

3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

** Nguyên nhân khách quan*

Một là, kinh tế thế giới có nhiều biến động khó lường, vấn đề xung đột quân sự giữa một số quốc gia và vùng lãnh thổ đã ảnh hưởng đến môi trường phát triển kinh tế toàn vùng nói chung và phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên nói riêng.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, thế giới chứng kiến nhiều biến động khó lường như ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế, cuộc chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc, đại dịch Covid-19, sự bất ổn chính trị như chiến sự Nga-Ukraine kéo dài, khủng hoảng toàn diện tại Dải Gara liên quan đến xung đột giữa Israel và phong trào Hồi giáo Hamas của Palestine... đã tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới. Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu đã ghi nhận tăng trưởng yếu, một phần do chính sách thắt chặt tiền tệ của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) và đà phục hồi còn chậm của kinh tế Trung Quốc sau đại dịch Covid - 19,

lạm phát và giá cả tăng cao... Những vấn đề bất ổn của nền kinh tế và chính trị thế giới đã làm gia tăng những ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế thế giới như: nguồn cung năng lượng, vật liệu bị giảm do gián đoạn chuỗi nguồn cung và sản xuất, làm giảm nhu cầu xuất khẩu của các quốc gia trong đó có Việt Nam. Trong bối cảnh đó, ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên cũng chịu ảnh hưởng nhất định do phụ thuộc nguồn nguyên liệu từ Trung Quốc, thị trường thế giới ảm đạm làm giảm xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp ra thị trường nước ngoài, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ và quá trình phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hai là, nền kinh tế trong nước đã từng bước được phục hồi nhưng khó khăn vẫn bộc lộ và tính ổn định chưa cao, một số chính sách tháo gỡ khó khăn của Chính phủ chưa phát huy hết tác dụng trong thực tiễn.

Nền kinh tế Việt Nam sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, mặc dù đã có những bước phục hồi, như năm 2023 tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,05%, trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, lạm phát vẫn ở mức cao, nhiều chính sách của Chính phủ thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế chưa phát huy được hiệu quả. Các cơ chế chính sách liên quan đến phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi, chậm được ban hành gây những lúng túng nhất định cho cơ quan quản lý nhà nước của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Một số chính sách xuất nhập khẩu, điều chỉnh giá... có thời điểm chưa phù hợp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp. Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận vốn, mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Huy động nguồn lực gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của tỉnh đối với những lĩnh vực, công trình có thể tạo sự phát triển bứt phá của địa phương nhất là ngành công nghiệp.

Ba là, thể chế liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa hoàn thiện, sự điều phối, gắn kết giữa các địa phương trong vùng chưa chặt chẽ, thiếu thường xuyên.

Mặc dù, liên kết vùng nói chung, liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng đã nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thể hiện qua việc đã có nhiều văn bản chỉ đạo điều hành, nhưng trên thực tế vẫn còn yếu và mang tính hình thức. Các chủ thể tham gia liên kết vùng tuy đã có những tích cực thúc đẩy bước đầu, song vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng và yêu cầu phát triển của thực tiễn; thiếu bộ máy cấp vùng để thực thi, giám sát và điều phối việc thực hiện các văn bản, chính sách vùng. Cách thức tổ chức triển khai và thực thi các luật chơi về liên kết vùng còn hạn chế. Thể chế liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn thiếu cơ chế điều phối đủ mạnh, phạm vi liên kết hiện đang chủ yếu tập trung theo mệnh lệnh hành chính, lợi ích liên kết dành cho các địa phương tham gia chưa thực sự rõ ràng. Chất lượng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng hiện còn hạn chế, đang từng bước hoàn thiện cho phù hợp với cả lý luận và thực tiễn.

Cùng với đó, hệ thống kết cấu hạ tầng cũng như kết nối các loại hình giao thông còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng. Hệ thống hạ tầng đô thị giữa Hưng Yên và các địa phương trong vùng hiện nay còn thiếu đồng bộ, chưa bảo đảm sự kết nối giữa đô thị và vùng, nhất là về hạ tầng khung. Tình trạng quá tải, tắc nghẽn giao thông tại các đô thị lớn chậm được giải quyết... Việc liên kết dịch vụ hậu cần logistics, liên kết trong cải thiện môi trường kinh doanh, công tác đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trong vùng và chưa xây dựng được dữ liệu chung về các doanh nghiệp phụ trợ, nhà cung cấp của các địa phương trong vùng. Việc kết nối các doanh nghiệp hệ thống các khu công nghiệp trong vùng để nâng cao vị thế, cơ hội trong chuỗi sản xuất, cung ứng cho các tập đoàn lớn còn hạn chế, đây là nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên.

** Nguyên nhân chủ quan*

Một là, nhận thức và trách nhiệm của một bộ phận cán bộ quản lý và điều hành phát triển công nghiệp của tỉnh còn chưa cao, thiếu tính chủ động trong phối hợp liên kết vùng.

Phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ còn những hạn chế cơ bản về cơ chế, chính sách phát triển và liên kết vùng cũng xuất phát bởi nhận thức và trách nhiệm của một bộ phận cán bộ làm công tác chính sách, quản lý nhà nước về điều hành phát triển công nghiệp của tỉnh còn chưa cao, chưa phát huy tinh thần trách nhiệm trong tham mưu, đề xuất xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp trong phát triển công nghiệp, đặc biệt là chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ xây dựng các cơ chế, chính sách liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng quy hoạch và tạo ra các cơ chế thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển.

Hai là, hầu hết các doanh nghiệp của tỉnh Hưng Yên có quy mô nhỏ, trình độ quản lý thấp, khó khăn trong liên kết và đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng lớn trong nước và quốc tế

Về cơ bản các doanh nghiệp nội tỉnh của Hưng Yên có quy mô vừa và nhỏ, trình độ quản lý doanh nghiệp còn hạn chế: khả năng tích tụ và tập trung vốn đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất; nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường, nhất là thị trường khắt khe của các khách hàng lớn trong nước và quốc tế. Do đó, các doanh nghiệp này khó tham gia vào các chuỗi cung ứng, mạng sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các tập đoàn lớn trong nước. Mặt khác, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) khi đầu tư vào tỉnh đã có hệ sinh thái riêng, nên các doanh nghiệp trong tỉnh khó khăn trong tiếp cận hoặc tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm của họ.

Ba là, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng xã hội phục vụ phát triển công nghiệp gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ.

Công tác giải phóng mặt bằng tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch và bàn giao

mặt bằng còn chậm, năng lực của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng yếu cả về kỹ thuật và vốn đầu tư. Hệ thống hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chậm, thiếu đồng bộ nhất là hệ thống hạ tầng dịch vụ xã hội đảm bảo cho người lao động như: nhà ở xã hội, hạ tầng giáo dục, y tế, hạ tầng bảo đảm môi trường chưa được đầu tư đúng mức... Hạ tầng giao thông được triển khai mạnh nhưng tiến độ còn chậm, tính kết nối giữa các địa phương trong tỉnh và nội vùng kinh tế trọng điểm còn chưa đồng bộ. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Bốn là, huy động và sử dụng các nguồn lực cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn hạn chế

Trước hết, là huy động, phân bổ và giám sát nguồn lực tài chính của địa phương cho phát triển công nghiệp vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Đặc biệt là huy động nguồn lực tài chính nhà nước vẫn còn thấp, huy động vốn vay còn dãn trải. Đầu tư vốn cho phát triển công nghiệp còn giảm cả về quy mô và tỷ trọng. Năm 2023, vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp là 18.819 tỷ đồng, giảm 12,11% so với năm 2022 [154, tr.6]. Ngoài ra, việc phân bổ nguồn vốn cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn hạn chế, gây khó khăn, cản trở cho phát triển công nghiệp, nhất là nhằm thực hiện Nghị quyết số 07 nêu trên của Tỉnh ủy Hưng Yên về phát triển công nghiệp, hướng đến các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh.

Trình độ khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp còn lạc hậu. Trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn vào loại thấp so với thế giới và khu vực. Hiện nay, một số ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt là ngành công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa bứt phá ra khỏi nhóm các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp và trung bình so với các nước trong khu vực. Sản xuất chủ yếu từ việc khai thác và

sử dụng nguồn nhân lực có trình độ giản đơn là chính. Chưa thu hút được công nghệ cao, công nghệ nguồn trong sản xuất các linh kiện, phụ tùng đòi hỏi kỹ thuật cao như vi mạch, linh kiện bán dẫn, chip, chế tạo chi tiết phức tạp như động cơ xe máy, ô tô. Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chủ yếu vẫn làm gia công, lắp ráp cụm linh kiện, sản xuất giản đơn. Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp sản xuất nguyên, nhiên vật liệu, như sắt, thép, kim loại màu, da, bông chưa phát triển, chủ yếu phải nhập khẩu nguyên liệu. Các doanh nghiệp sản xuất nằm ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xen lẫn các khu đô thị, dân cư tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường và gây khó khăn quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh.

Công tác dự báo, điều tra, khảo sát, công bố thông tin về số lượng, chất lượng nguồn lao động và nhu cầu thị trường lao động còn nhiều hạn chế, việc xác định nhu cầu nhân lực còn thiếu cơ sở thực tiễn. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu để phát triển công nghiệp công nghệ cao. Nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ thấp, tỷ lệ lao động chuyên môn, kỹ thuật bậc cao, bậc trung trong các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, chế tạo còn thấp, chưa đạt được mục tiêu, định hướng của tỉnh đề ra.

3.2.3. Những vấn đề đặt ra cần tập trung giải quyết từ thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa đồng bộ, thiếu cơ chế liên kết.

Các cơ chế, chính sách vẫn còn nhiều hạn chế chưa đồng bộ như: Chính

sách tài chính đầu tư phát triển công nghiệp còn nhiều hạn chế, các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn vốn còn gặp nhiều khó khăn. Chính sách giải phóng mặt bằng, tạo đất sạch cho các doanh nghiệp đầu tư còn chưa đồng bộ, các địa phương trong tỉnh chưa thống nhất được cơ chế giá đền bù, giá đền bù chưa thỏa đáng cho người dân, điều đó làm ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tạo đất sạch cho doanh nghiệp.

Để phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đạt được mục tiêu, yêu cầu và hiệu quả đòi hỏi phải có hệ thống quy hoạch, cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ. Trong giai đoạn vừa qua, Đảng, Nhà nước, đã xây dựng những chủ trương, chính sách tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phát triển, xác định đây là mũi nhọn của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tỉnh Hưng Yên đã ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp như: Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 04/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVIII về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình khuyến công địa phương tỉnh Hưng Yên đến năm 2020; Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13 /7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên... và một số đề án, kế hoạch mở đường cho ngành công nghiệp phát triển như: kế hoạch nâng cao PCI; triển khai cắt giảm bớt một số thủ tục hành chính rườm rà, ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ của tỉnh Hưng Yên còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ như: Cơ chế, chính sách liên kết với các tỉnh,

thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa được quan tâm đúng mức. Liên kết chỉ mang tính trao đổi kinh nghiệm, chưa có tính chất pháp lý, ràng buộc, chính sách phối hợp liên kết trong xây dựng quy hoạch, xây dựng và phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút nguồn lực đầu tư... chưa có. Có chính sách ban hành còn mang tính chất riêng lẻ, mang tính chất chỉ đạo, điều hành, chưa bao quát toàn diện, trong khi chưa có những chính sách phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Tỉnh vẫn chưa có chính sách giải quyết tháo gỡ khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp và nhà đầu tư như: chính sách huy động nguồn lực tài chính, chính sách phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chính sách phát triển khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp; chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất phục vụ phát triển công nghiệp, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội thiết yếu cho người lao động và bảo đảm môi trường xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp... Vì vậy, thu hút các nguồn lực và khai thác các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn hạn chế. Do đó, việc bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách cho phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là vấn đề cấp bách nhằm tạo động lực là “chìa khóa” khai thông các nguồn lực, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong thời gian tới.

Thứ hai, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng hiện đại còn những bất cập hạn chế.

Mục tiêu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên được xác định trong Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 04/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVIII về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 đó là: đẩy mạnh thực

hiện cơ cấu lại sản xuất công nghiệp, tập trung theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp hiện đại, kết hợp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây dựng còn chậm, hệ thống hạ tầng phục vụ ngành công nghiệp phát triển chưa đồng bộ. Hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản, hệ thống hạ tầng giao thông kết nối phục vụ phát triển công nghiệp được triển khai nhưng còn chậm và thiếu tính đồng bộ; hệ thống hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản cho người lao động còn thiếu, nhất là nhà ở xã hội, y tế, trường học... Hạ tầng thiếu đồng bộ và chậm được triển khai là những rào cản, tạo ra mâu thuẫn với những mục tiêu, yêu cầu phát triển ngành công nghiệp hiện đại, đây cũng là hạn chế, thiếu tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trình độ khoa học và công nghệ cao. Để phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong thời gian tới đạt được mục tiêu, yêu cầu đã đề ra cần phải tập trung khắc phục những hạn chế, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết hợp giữa hạ tầng các khu, cụm công nghiệp với đô thị, dịch vụ, tăng cường tính liên kết kết cấu hạ tầng các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng dịch vụ xã hội cho người lao động... nhằm đảm bảo cho phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên mang tính hiện đại và bền vững.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

Để đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu phát triển công nghiệp theo hướng

hiện đại, bền vững thì nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo là những nhân tố giữ vai trò quyết định nhất. Bởi vì, quá trình phát triển công nghiệp luôn đòi hỏi phải giải quyết tốt về nguồn nhân lực với số lượng, chất lượng và cơ cấu hợp lý nhằm cung ứng cho bộ máy quản lý, hệ thống các doanh nghiệp hoạt động thuộc các ngành, vùng, thành phần kinh tế. Đồng thời, phải nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng để hiện đại hóa sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh, cơ khí, chế tạo chính xác... hiện đại, hiệu quả, bền vững.

Tuy nhiên, thực trạng nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo ở tỉnh Hưng Yên còn nhiều hạn chế, yếu kém: Nguồn nhân lực thiếu cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ còn thấp, lao động có trình độ bậc cao, bậc trung còn hạn chế. Trình độ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp còn thấp, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ chưa nhiều, khả năng đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng thích ứng với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn hạn chế... Những hạn chế trên là rào cản cần phải được khắc phục. Do đó, để phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần có hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm khắc phục hạn chế trên, đẩy mạnh phát triển công nghiệp đạt được mục tiêu đã xác định.

Thứ tư, năng lực cạnh tranh, thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với những hạn chế, bất cập còn hiện hữu.

Để ngành công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, không chỉ cần các doanh nghiệp trong nước mà cần phải có sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn lớn, có nguồn vốn, khoa học và công nghệ hiện đại. Muốn thu hút được các doanh nghiệp, tập đoàn

lớn đến phát triển công nghiệp đòi hỏi mỗi địa phương phải nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường đầu tư thuận lợi nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước, huy động các nguồn lực cho phát triển công nghiệp. Hưng Yên là tỉnh nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, sát thủ đô Hà Nội và tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, trong giai đoạn vừa qua nhằm phát huy lợi thế so sánh và các nguồn lực, thu hút đầu tư, tỉnh Hưng Yên đã chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư hàng năm. Tuy nhiên, môi trường đầu tư của tỉnh Hưng Yên vẫn còn nhiều hạn chế bất cập như: thủ tục gia nhập thị trường, cải cách thủ tục hành chính, trở ngại tiếp cận đất đai, môi trường kinh doanh bình đẳng, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật vẫn còn nhiều hạn chế. Các vướng mắc của doanh nghiệp gặp phải như: tiếp cận tín dụng, tìm kiếm thị trường, bảo đảm thị trường, tuyển dụng nhân sự, tìm kiếm nhà cung cấp, chính sách pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh... những điều này đã làm cản trở năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư phục vụ phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Chính vì vậy, để phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tỉnh Hưng Yên cần cải thiện năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhất là các tập đoàn lớn, có trình độ khoa học và công nghệ hiện đại, có nguồn vốn lớn nhằm tạo đà cho công nghiệp của tỉnh Hưng Yên phát triển.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2035

4.1. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

4.1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước tác động đến phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

4.1.1.1. Bối cảnh thế giới

Dự báo về tình hình kinh tế thế giới, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh:

“Hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng” [39, tr.206 - 207].

Từ những nhận định trên, bối cảnh quốc tế, khu vực hiện nay và một số xu hướng phát triển chủ yếu trên toàn cầu những năm tới tác động cả thuận lợi, khó khăn, thách thức đến sự phát triển của Việt Nam nói chung và tỉnh Hưng Yên nói riêng, đó là:

Một là, các vấn đề xung đột quân sự giữa một số quốc gia, vùng lãnh thổ, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt khiến làn sóng dịch chuyển đầu tư, tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực toàn cầu và những ảnh hưởng thuế quan thương mại diễn ra mạnh mẽ.

Các nước lớn tiếp tục giữ vai trò chi phối cục diện thế giới, vừa hợp tác,

vừa đấu tranh kiềm chế và ngăn chặn lẫn nhau. Trên bàn cờ chính trị thế giới, các nước lớn vẫn đóng vai trò chính trong việc định hình trật tự, cục diện thế giới, xây dựng luật chơi và cơ chế giải quyết các vấn đề nổi lên khu vực và thế giới đang tác động đến xu thế hội nhập, bảo vệ độc lập, chủ quyền trên con đường phát triển của các quốc gia dân tộc, trong đó có Việt Nam. Đại hội XIII của Đảng nhận định:

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Đông Nam Á có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hòa bình ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột [39, tr.107].

Các vấn đề xung đột quân sự ở một số vùng lãnh thổ, khu vực trên thế giới như: Nga - Ukraina, Hamas - Israel, vấn đề cách mạng màu ở Venezuela và Bangladesh... đang tạo ra những tác động tiêu cực đến an ninh toàn cầu, dự báo vẫn sẽ gây ra những bất ổn, khó lường đối với phát triển kinh tế thế giới nói chung, từng quốc gia dân tộc nói riêng, nhất là những tác động đến lạm phát, giá năng lượng, gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến việc thu hút các nguồn đầu tư và tìm kiếm thị trường mới, đối tác mới của các quốc gia, trong đó có Việt Nam nói chung và sự phát triển công nghiệp của Hưng Yên nói riêng.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc gay gắt những năm gần đây và dự báo còn tiếp diễn trong nhiều năm tới đã khiến Mỹ và các nước phương Tây không muốn phụ thuộc quá lớn vào nguồn cung hàng hóa từ Trung Quốc. Theo đó, nhiều doanh nghiệp dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc để tránh rủi ro. Bên cạnh đó, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung nổ ra từ năm 2018 cũng thúc đẩy một số lượng lớn các doanh nghiệp đầu tư ở Trung Quốc dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam để tránh mức thuế cao của Mỹ. Cuộc chiến tranh thương mại này

còn tác động tiêu cực đến môi trường hòa bình, ổn định của khu vực. Theo đó, làm gia tăng các xung đột trên Biển Đông, tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc nói chung và hợp tác kinh tế song phương nói riêng. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất và đối tác đầu tư hàng đầu của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu tại Hưng Yên có mối liên hệ chặt chẽ với thị trường Trung Quốc, bởi vậy, các xung đột Mỹ - Trung và bất ổn trong quan hệ Việt - Trung sẽ gây bất lợi cho kinh tế đối ngoại của Việt Nam và nhiều lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu cũng như thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên nói riêng.

Bên cạnh đó, ngày 02/4/2025 chính quyền Tổng thống Donald Trump đã công bố áp thuế đối với các đối tác thương mại của Mỹ, trong đó Mỹ áp thuế 46% với Việt Nam và được áp dụng các hầu hết các mặt hàng xuất khẩu sang Mỹ từ dệt may, thủy sản, gỗ, điện tử, giày dép đến nông sản và cao su... trong đó ngành thép chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, làm cho giá cả sản phẩm tăng cao, mất lợi thế so sánh, giảm năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp... chính sách này đã đặt ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nói riêng.

Hai là, cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương, đặc biệt là tỉnh Hưng Yên, trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Làn sóng này cũng gắn liền với mô hình “kinh tế chia sẻ,” một hình thức thị trường kết hợp giữa quyền sở hữu và chia sẻ quyền sử dụng hàng hóa và dịch vụ để gia tăng lợi ích cho các bên tham gia, đồng thời thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số và thương mại điện tử. Hưng Yên có vị trí nằm sát thủ đô Hà Nội - thị trường có hàng chục triệu người tiêu dùng - theo đó, có cơ hội lớn để đẩy mạnh phát triển kinh tế số trong kỳ quy hoạch tới.

Ba là, kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã tiếp tục là xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực

Các nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã triển khai Kế hoạch kết nối APEC đến 2025, tập trung vào kết nối vật chất (hạ tầng), thể chế, kết nối con người. Nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc và các nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”; Tuyên hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Các sáng kiến nêu trên sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác đầu tư, thương mại, du lịch, phát triển các hành lang kinh tế xuyên quốc gia. Tỉnh Hưng Yên nằm trong phạm vi ảnh hưởng, kết nối của nhiều tuyến hành lang kinh tế quan trọng của khu vực như: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong bối cảnh đó, Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, gia tăng xuất nhập khẩu, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Một là, kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng khá, triển vọng kinh tế Việt Nam khả quan, đất nước đang bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Qua gần 40 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc, “thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [39, tr.107]. Những thành tựu đó, đã tạo ra thế và lực to lớn để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển các ngành công nghiệp nói riêng. Phát triển của cả nước tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên, nhất là mục tiêu phấn đấu đến “năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” [39, tr.112].

Ngoài ra, nền kinh tế của nước ta vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và tiềm ẩn những rủi ro. Các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Trình độ khoa học và công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh vẫn còn thấp. Hơn nữa, độ mở của nền kinh tế cao nhưng khả năng chống chịu và thích ứng với các tác động bên ngoài còn yếu, trong khi năng lực tiếp cận nền kinh tế số và xã hội số vẫn còn hạn chế...

Đặc biệt, đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc và hiện thực hóa mục tiêu Chiến lược đề ra đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, đòi hỏi phải có tư duy phát triển mới, quan điểm, giải pháp đột phá, quyết tâm chính trị, đồng thuận cao từ Trung ương tới địa phương để đạt mức tăng trưởng đó. Hưng Yên là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, là tỉnh có công nghiệp phát triển cao, điểm sáng của cả nước, để thực hiện mục tiêu mà Đảng đã xác định đòi hỏi quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong thời gian tới cần có những điều chỉnh cho phù hợp, trong đó chú trọng đến khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh nhằm đạt được mục tiêu đã xác định.

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị mới ban hành bốn nghị quyết được gọi là - "Bộ tứ trụ cột" tập trung vào bốn đột phá: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng, đầu tư vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cũng như nâng cao năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế... Đây là cơ hội thuận

lợi cho các doanh nghiệp của tỉnh Hưng Yên phát triển trong thời gian tới.

Hai là, Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế, thuận lợi phát triển đầu tư, kinh doanh, thương mại.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trở thành một trong những nền kinh tế mở cửa mạnh mẽ và năng động nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam cũng là quốc gia đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng cho nền kinh tế. Tham gia các FTA này, đặc biệt là những FTA thế hệ mới như Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), cùng Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), là chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh, từ đó tăng cường sức cạnh tranh cho nền kinh tế. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít quốc gia đang phát triển thu hút mạnh mẽ các dòng vốn FDI toàn cầu, điều này có ảnh hưởng lớn đến việc thu hút FDI cho tỉnh Hưng Yên trong phát triển công nghiệp. Bộ Chính trị mới ban hành Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới trong đó nhấn mạnh chủ trương: nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số... nâng cao năng lực hiệu quả chỉ đạo, điều phối công tác hội nhập quốc tế; phát huy vai trò tích cực, chủ động của các địa phương. Đây là điều kiện thuận lợi, đóng vai trò quan trọng đối với tỉnh Hưng Yên và các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phát huy sức mạnh tổng hợp, liên kết trong phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Ba là, xu hướng hợp nhất các tỉnh, thành và tinh gọn bộ máy nhà nước theo hướng hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả đang diễn ra nhanh chóng.

Xu hướng hợp nhất các tỉnh, thành phố và tinh gọn bộ máy nhà nước theo hướng hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước trong điều kiện đưa đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình. Quá trình hợp nhất và tinh gọn bộ máy nhà nước đã và đang tạo ra những điều kiện thuận lợi nhưng cũng có những thách thức ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm.

Hợp nhất các tỉnh thành sẽ tổ chức lại không gian phát triển là bước đi chiến lược, lựa chọn có tính đột phá của Đảng, Nhà nước theo hướng phát huy giá trị về kinh tế, văn hóa, xã hội của từng địa phương, tạo ra các dư địa phát triển mới, cho phép các địa phương chủ động khai thác tốt hơn những tiềm năng, thế mạnh, nguồn lực hiện có. Trong đó việc hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình thành tỉnh Hưng Yên mới sẽ mở ra nhiều dư địa, tiềm năng, thế mạnh mới... cho phát triển công nghiệp. Đây là cơ hội thuận lợi cho quá trình liên kết phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

Việc tinh gọn bộ máy theo hướng hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính và có điều kiện thuận lợi cho phát triển, mở rộng sản xuất. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 và Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết nghị đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương hai cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện và các tổ chức, cơ quan đơn vị cấp tỉnh, cấp xã mới vào hoạt động từ ngày 01/7/2025. Chủ trương trên tạo ra những điều kiện thuận lợi nhưng cũng có những thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng.

Tóm lại, tình hình thế giới, khu vực và kinh tế đất nước đã và đang tạo ra các điều kiện thuận lợi, cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức đối với

phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Để phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đạt được mục tiêu mà tỉnh đã xác định, đòi hỏi, cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân tỉnh Hưng Yên cần chủ động nắm bắt thời cơ, có phương án đối phó với những thách thức, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên nói chung.

4.1.2. Quan điểm phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2035

4.1.2.1. Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên phải đặt trong quy hoạch chung của toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước

Đây là quan điểm chỉ đạo bao trùm và xuyên suốt quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định:

Phát triển vùng phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống quy hoạch quốc gia. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết và phát triển vùng đủ mạnh, thiết thực, hiệu quả; thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới; tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng; phát huy vai trò và khai thác hiệu quả các hành lang, vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, hệ thống đô thị để tạo đột phá phát triển vùng [4, tr.3].

Vì vậy, các cấp, các ngành, địa phương và các doanh nghiệp cần quán triệt sâu sắc quan điểm trên trong quá trình triển khai. Để quán triệt quan điểm trên cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên phải căn cứ vào đặc điểm, tình hình và những tiềm năng, lợi thế về hạ tầng, nhân lực, tài nguyên của tỉnh và thị trường, xu hướng phát triển trong tương lai của các ngành, nhất là ngành công nghiệp của tỉnh Hưng Yên, với mục tiêu:

Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ tạo môi trường thuận lợi thu hút, tiếp nhận các dự án đầu tư sản xuất công

ng nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên các dự án quy mô lớn, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp sạch; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, sản phẩm của tỉnh gắn với chuỗi giá trị, chuỗi sản phẩm toàn cầu, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và ngân sách của tỉnh; thực hiện thắng lợi mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã đề ra “xây dựng Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại [120, tr.3].

Vì vậy, phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần tập trung vào các vấn đề sau: Tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: công nghiệp liên quan đến kỹ thuật số (điện tử, sản phẩm quang học, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa; công nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số...); công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm công nghệ cao; sản xuất các thiết bị y tế, dược phẩm; công nghiệp sản xuất thiết bị điện; công nghiệp sản xuất ô tô, các thiết bị vận chuyển (ít tập trung lắp ráp); công nghiệp cơ khí chính xác, cơ khí chế tạo công nghệ cao... Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia. Hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng công nghệ sạch với các tiêu chí nghiêm ngặt về lựa chọn ngành và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

Hai là, thường xuyên tiến hành phối hợp, trao đổi với các địa phương trong vùng, các bộ, ngành Trung ương trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, bảo đảm đồng bộ với chiến lược phát triển công nghiệp của vùng và của các nước. Phối hợp giữa các địa phương trong vùng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp nhằm phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; lựa chọn vị trí các khu, cụm công nghiệp một cách hợp lý sẽ phát huy được lợi thế của các địa phương, hạn chế đến mức thấp nhất

ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của nhân dân... Do đó, các cơ quan chức năng cần phải phát huy tốt vai trò trong tham mưu, xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo đảm tính khoa học, hợp lý và khả năng hiện thực hóa cao.

Ba là, huy động nguồn lực bảo đảm cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là động lực chính, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại cùng với sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong công nghiệp và phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ là phương cách chính yếu làm tăng đóng góp của chỉ số TFP, năng suất lao động và giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần giảm nhập siêu cho nền kinh tế và tạo việc làm cho người lao động, quyết định đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong dài hạn.

4.1.2.2. Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các địa phương trong vùng

Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong chỉ đạo công tác nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển công nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động điều hành phối hợp giữa tỉnh Hưng Yên với các địa phương trong vùng, giữa các cơ quan Trung ương với các địa phương... Để thực hiện tốt quan điểm này cần quán triệt các nội dung sau:

Một là, tăng cường liên kết, phối hợp trong quá trình phát triển công nghiệp giữa tỉnh Hưng Yên với các địa phương trong vùng, trên cơ sở quy hoạch chung của vùng. Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định:

Phát triển vùng phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống quy hoạch quốc gia... tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng; phát huy vai trò và khai thác hiệu quả các hành lang,

vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, hệ thống đô thị để tạo đột phá phát triển vùng [4, tr.2].

Hai là, các địa phương trong vùng cần tăng cường phối hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tìm kiếm đối tác đầu tư nhất là các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới, các nhà đầu tư chuyên giao công nghệ cao, tiên tiến từ các nước phát triển.

Ba là, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần giải quyết hài hòa giữa lợi ích kinh tế và các lợi ích xã hội của từng địa phương trong vùng. Góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao thu nhập, tạo việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động trong quá trình phát triển công nghiệp trên địa bàn của tỉnh Hưng Yên nói riêng và của vùng nói chung. Các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, các địa phương trong vùng cũng như tỉnh Hưng Yên cần quán triệt quan điểm này trong hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển công nghiệp trong thời gian tới.

4.1.2.3. Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải hướng tới đảm bảo môi trường bền vững, theo xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn

Xuất phát từ mục tiêu, yêu cầu của phát triển bền vững về môi trường ở nước ta, cũng như Nghị quyết của tỉnh Hưng Yên xác định những năm tới cần phải khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa và ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên nhiệm kỳ 2020 - 2025 xác định: “Giữ vững định hướng phát triển trên cả 3 trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường; ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch...” [37, tr.22]. Quan điểm này mang tính thực tiễn sâu sắc chỉ đạo toàn bộ hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải gắn với bảo đảm môi trường bền vững theo xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Để thực hiện quan điểm này, cần quán triệt các nội dung sau:

Một là, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phải nhận thức sâu sắc rằng, bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên là cơ sở của sự phát triển bền vững. Đối với tỉnh Hưng Yên, nguồn tài nguyên không nhiều, nhưng quá trình khai thác, phát triển công nghiệp cần chú trọng khai thác và sử dụng hiệu quả, hợp lý, các nguồn tài nguyên hiện có.

Hai là, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải tăng cường sử dụng, ứng dụng khoa học và công nghệ, công nghệ cao, hiện đại, theo hướng phát triển công nghiệp xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại, ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại trong phát triển công nghiệp là yếu tố căn bản trong phát triển công nghiệp bền vững. Vì vậy, các cấp, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp trong quá trình phát triển công nghiệp cần ưu tiên sử dụng công nghệ cao, hiện đại, bảo đảm thân thiện với môi trường.

Ba là, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải đi đôi với việc hạn chế ô nhiễm môi trường. Trong những năm tới, Hưng Yên tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng đưa Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại. Do đó, quá trình phát triển cần chú ý đến công tác bảo vệ môi trường, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp...; tăng cường quản lý và xử lý chất thải công nghiệp bảo đảm an toàn, thân thiện với môi trường.

4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2035

4.2.1. Hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Đây là giải pháp quan trọng, có tác động toàn diện đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Bởi vì, công tác quy hoạch phát triển công nghiệp trong điều kiện tỉnh đang triển khai

đồng bộ việc quy hoạch tất cả các ngành, các lĩnh vực cũng như thiết lập quy hoạch địa giới hành chính cho phù hợp với điều kiện phát triển mới là rất cần thiết. Việc lập quy hoạch phải được quan tâm và đi trước một bước, bảo đảm sát thực tế, có tính khả thi cao thì mới triển khai đồng bộ, phát huy được tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Bên cạnh hoàn thiện công tác quy hoạch sau hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình thành tỉnh Hưng Yên mới cần hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cần thiết để bố trí, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống doanh nghiệp và các vùng sản xuất công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ mà tỉnh đã xác định. Từ đó, khơi thông các điểm nghẽn, tạo lập môi trường pháp lý vững chắc, hỗ trợ, dẫn dắt và thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Để triển khai có hiệu quả giải pháp này cần thực hiện tốt một số biện pháp cụ thể sau:

4.2.1.1. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Sau khi hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình thành tỉnh Hưng Yên mới, các cơ quan chức năng của tỉnh mới cần căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 2 tỉnh, ra soát quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, Sở Công Thương và Sở Tài chính đảm nhiệm vai trò chủ trì, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát thực hiện nghiêm túc quy hoạch, tham mưu, đề xuất kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, biện pháp thực hiện các nội dung của quy hoạch.

Một là, tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy hoạch phân bố khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

Theo đó, giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch 30 khu công nghiệp với diện tích 9.540 ha (trong đó 17 khu công nghiệp đã có trong quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận với diện tích 4.395,43 ha; quy hoạch mới 13

khu công nghiệp với diện tích 4.768,08 ha; mở rộng 03 khu công nghiệp với diện tích 376,49 ha). Giai đoạn sau 2030: bố trí quỹ đất quy hoạch mới 05 khu công nghiệp với diện tích 2.460 ha. Không gian phát triển khu công nghiệp được bố trí trên cơ sở phát huy hiệu quả hệ thống giao thông kết nối trong tỉnh, vùng và cả nước đã được quy hoạch và đầu tư theo các trục đường giao thông kết nối với tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: (1) Các khu công nghiệp phát triển dọc theo trục đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; (2) Các khu công nghiệp phát triển dọc theo trục đường Quốc lộ 5; (3) Các khu công nghiệp phát triển dọc theo trục đường Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; (4) Các khu công nghiệp phát triển dọc theo trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; (5) Các khu công nghiệp phát triển dọc theo trục đường Tân Phúc - Võng Phan.

Đồng thời, rà soát và thực hiện đồng bộ các quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Thái Bình cũ, nhất là cực tăng trưởng công nghiệp mới tại khu ven biển Bắc Bộ. Sau hợp nhất, tiếp tục xây dựng kế hoạch đầy đủ, bài bản hơn phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, mở rộng không gian chiến lược mới trong phát triển công nghiệp và thu đầu tư hướng biển, đưa công nghiệp trở thành trụ cột chiến lược trong cơ cấu kinh tế mới.

Về phân bố các cụm công nghiệp: Giai đoạn 2021 - 2030, tỉnh Hưng Yên sẽ có 52 cụm công nghiệp với diện tích 3.000 ha, cụ thể: Các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập gồm 25 cụm, diện tích 1.208,49 ha, diện tích mở rộng 05 cụm công nghiệp, diện tích 132,84 ha, tổng diện tích đến năm 2030 là 1.341,33 ha. Các cụm công nghiệp đã được quy hoạch đến năm 2030 đã có trong Quyết định số 3143/QĐ-UBND bao gồm 17 cụm công nghiệp với diện tích 1.038,96 ha. Bổ sung 10 cụm công nghiệp mới với diện tích 619,71 ha. Đưa ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định 3143/QĐ-UBND 25 cụm công nghiệp với diện tích 1.267,93 ha, bao gồm: thành phố Hưng Yên: 01;

huyện Ân Thi: 03; huyện Kim Động: 07; huyện Khoái Châu: 03; huyện Văn Lâm: 03; huyện Yên Mỹ: 07 cụm công nghiệp... Sau khi cấp huyện kết thúc hoạt động và cấp xã mới đưa vào hoạt động, các cụm công nghiệp đã được quy hoạch trên các địa bàn huyện cũ trước tiếp tục được triển khai thực hiện theo địa bàn cấp xã mới, tỉnh mới. Đây là các cụm công nghiệp đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang giáo dục, thương mại, dịch vụ, hoặc khu đô thị hoặc do trùng vào khu công nghiệp đã được quy hoạch.

Hai là, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Xây dựng và tổ chức thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035, xác định những chính sách khuyến khích đầu tư, ưu đãi vượt trội có tính cạnh tranh cao để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn công nghiệp lớn. Chuyển trọng tâm thu hút đầu tư phát triển công nghiệp từ số lượng sang chất lượng. Ưu tiên thu hút các dự án có giá trị gia tăng cao như: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ...; trong đó, trọng tâm là khu vực công nghiệp hỗ trợ để phục vụ cho sản xuất công nghiệp.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ được tỉnh Hưng Yên xác định là một trong những ngành mũi nhọn, là nội dung quan trọng trong tái cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh. Sau khi hợp nhất hai tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, tỉnh Hưng Yên mới cần tiếp tục triển khai có hiệu quả các quyết định, kế hoạch phát triển công nghiệp của hai tỉnh như: Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên (cũ) về phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Thái Bình (cũ) về phê duyệt Đề án Phát triển ngành Công thương giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, ưu tiên phát triển các dự án công nghiệp hỗ trợ có quy

mô lớn, giá trị gia tăng cao, có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội và phát triển công nghiệp nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn tới.

Mục tiêu chung đến năm 2025, công nghiệp hỗ trợ sẽ trở thành công nghiệp quan trọng của tỉnh, đủ năng lực sản xuất và cung cấp linh kiện, phụ tùng cho một số ngành công nghiệp trong nước; đến năm 2030 công nghiệp hỗ trợ sẽ từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

Đối với lĩnh vực cơ khí chế tạo: tập trung sản xuất khuôn mẫu, dập, đúc, đồ gá, gia công chính xác, chi tiết máy các loại và linh kiện, thiết bị máy động lực và máy nông nghiệp và sản xuất linh kiện phụ tùng cơ khí kim loại. Ưu tiên phát triển các ngành chế tạo máy cơ giới nông nghiệp, đóng tàu công suất vừa và nhỏ; sản xuất xe khách, xe tải và thiết bị ô tô.

Đối với lĩnh vực thiết bị điện, điện tử: Tập trung sản xuất linh kiện điện tử, vi mạch điện tử, vật liệu điện tử, pin cho máy tính và thiết bị di động; thiết bị điện tử công nghiệp, điện gia dụng, điện tử viễn thông, thiết bị văn phòng, máy tính, điện thoại di động.

Đối với lĩnh vực công nghệ hỗ trợ dệt may: Tập trung sản xuất tơ, sợi các loại; các sản phẩm cúc dập, khuy séc, nhãn mác, bao bì, giặt mài công nghiệp, vải bạt, dệt nhựa; chỉ thêu...

Đối với lĩnh vực da giày: Tập trung sản xuất đế, mũ giày, phụ liệu cho ngành giày. Nâng cao giá trị sản phẩm trong chuỗi giá trị ngành dệt may, tập trung các sản phẩm là phụ liệu phục vụ sản xuất.

Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ sản xuất và lắp ráp xe ô tô: Tập trung sản xuất động cơ và chi tiết động cơ ô tô các loại; khung, thân, vỏ, cửa xe, dây điện, cụm điện, các linh kiện nhựa, cao su.

Đối với lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao: tập trung phát triển ngành công nghệ hóa phẩm và sinh học phục vụ nông nghiệp.

Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: Tập trung sản xuất các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử, chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao, cơ khí chính xác để phát triển các thiết bị thông minh, thiết bị ngành y tế, rô bốt công nghiệp và phục vụ cho các ngành khác. “Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng; phần mềm và ứng dụng phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng; hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử” [145]. Bên cạnh đó, tập trung ưu tiên sản xuất phụ tùng, linh phụ kiện phục vụ cho sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, tàu thủy, máy CNC và linh kiện điện tử phục vụ lắp ráp trong nước và xuất khẩu (Chíp điện tử, IC, bo mạch điều khiển và các chi tiết cao su, nhựa).

Đối với ngành vật liệu xây dựng: Ưu tiên phát triển sứ vệ sinh, gạch ốp lát và vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao như: Vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt.

Chú trọng các dự án đầu tư có tính chất động lực để thu hút các dự án sản xuất vệ tinh theo chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị; giảm dần và tiến tới dừng tiếp nhận các dự án sản xuất công nghiệp nhỏ lẻ, công nghệ giản đơn, giá trị gia tăng thấp.

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nội tỉnh từng bước chuyển đổi phương thức sản xuất kinh doanh theo hướng khai thác lợi thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số nâng cấp công nghệ máy móc, thiết bị, năng lực quản trị doanh nghiệp để trở thành nhà cung cấp, vệ tinh của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

4.2.1.2. Rà soát và hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Một là, rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng như Sở Công Thương, Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tiếp tục rà soát hệ thống cơ chế, chính sách đề đề xuất với Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nghị định, thông tư, các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định. Sớm triển khai cụ thể hóa bốn nghị quyết của Bộ Chính trị - "Bộ tứ trụ cột", tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên mới xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù vùng cho phát triển công nghiệp, tạo sự thống nhất trong quy hoạch, triển khai xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, chương trình xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, phục vụ cho phát triển công nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, ban, ngành tiếp tục kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực thi hành công vụ, kiên quyết đẩy lùi những nhiễu, giảm chi phí ngoài luồng; tăng cường kiểm tra, giám sát, chống mọi biểu hiện tiêu cực. Xây dựng hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Nâng cao năng lực thực thi pháp luật của lực lượng quản lý thị trường. Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân về chống hàng giả, hàng nhái, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng. Đầu tư trang thiết bị, phương tiện về kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng sản phẩm,... cho lực lượng quản lý thị trường. Nâng cao năng lực bộ phận thanh tra của ngành Công Thương đáp ứng kịp thời yêu cầu trong tình hình mới.

Rà soát, hoàn thiện quy định về tiếp nhận, triển khai các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; dự án nhà ở xã hội tại khu vực tập trung các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các dự án đầu tư thứ cấp vào các cụm công nghiệp, dự án đầu tư vào sản xuất công nghiệp bên ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp... đảm bảo hấp dẫn các nhà đầu tư, thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

Rà soát hoàn thiện cơ chế, chính sách của tỉnh, bố trí thỏa đáng kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong sản xuất công nghiệp nhằm khuyến khích, thúc đẩy ứng dụng, phát triển công nghệ mới, chuyển đổi công nghệ số trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng các chính sách khuyến khích hỗ trợ để phát triển công nghiệp của tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Hai là, xây dựng cơ chế và phương thức liên kết phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Để phát triển công nghiệp của Hưng Yên đạt hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh và các nguồn lực của tỉnh cũng như của vùng cần tăng cường liên kết, phối hợp nội vùng trong phát triển công nghiệp, tỉnh Hưng Yên chủ động phối hợp với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong xây dựng cơ chế và các phương thức liên kết trong phát triển công nghiệp. Thực tiễn cho thấy quá trình liên kết vùng trong phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên nói riêng và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói chung còn nhiều rào cản thể chế, chính sách và thiếu hụt cơ chế điều phối và phương thức liên kết hiệu quả. Vì vậy, để xây dựng cơ chế và phương thức liên kết phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần tập trung các nội dung sau:

Trước hết, tỉnh Hưng Yên cần phối hợp với các địa phương trong vùng hoàn thiện thể chế pháp lý liên kết vùng trong phát triển công nghiệp. Xây dựng và ban hành các văn bản, chủ trương, chính sách cụ thể, riêng biệt về liên kết vùng kinh tế trọng điểm với các chương trình, kế hoạch chuyên biệt về phát triển công nghiệp. Trong đó, quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm, và quyền lợi của các địa phương khi tham gia liên kết vùng đối với phát triển công nghiệp. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính liên kết, thiết lập quỹ phát triển vùng sử dụng ngân sách trung ương, địa phương và nguồn lực xã hội hóa phục vụ cho phát

triển công nghiệp. Xây dựng và ban hành cơ chế phân xử và giám sát liên kết thông qua một cơ quan điều phối vùng độc lập có vai trò trung gian giải quyết tranh chấp lợi ích.

Thành lập thiết chế điều phối vùng có tính pháp nhân độc lập trong phát triển công nghiệp. Thành lập Hội đồng điều phối phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với tư cách là một thiết chế trung gian. Bởi hiện nay đang thiếu một cơ quan điều phối đủ thẩm quyền khiến các nhà sáng kiến liên kết bị phân mảnh và thiếu động lực khả thi. Do đó, khi thành lập Hội đồng điều phối phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải đầy đủ các thành phần gồm đại diện Chính phủ, các tỉnh, khu công nghiệp lớn, hiệp hội doanh nghiệp và viện nghiên cứu. Hội đồng này có chức năng hoạch định chiến lược công nghiệp của vùng, điều phối quy hoạch, giám sát thực thi các dự án liên kết. Đồng thời, có ngân sách hoạt động riêng và được trao quyền tham vấn chính sách trung ương liên quan đến phát triển công nghiệp vùng.

Quy hoạch tích hợp phát triển công nghiệp liên kết vùng. Trên cơ sở sau khi hoàn thành việc sắp xếp các tỉnh, thành mới, các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ xây dựng một "Bản đồ quy hoạch tích hợp phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ" hướng tới chuyên môn hóa và liên kết chuỗi giá trị. Trong đó phân rõ vai trò phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế từng địa phương như: Hà Nội tập trung công nghệ cao; Hải Phòng phát triển công nghiệp nặng và Logistics; Bắc Ninh phát triển công nghiệp điện tử; Quảng Ninh phát triển công nghiệp khai khoáng và năng lượng; Hưng Yên tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, khoa học công nghệ cao... Liên kết các ngành công nghiệp chủ lực thành chuỗi cung ứng khép kín giữa các tỉnh. Đồng thời, đồng bộ hóa quy hoạch hạ tầng, kỹ thuật, như giao thông, điện, nước, logistics... phục vụ công nghiệp.

Chủ động phối hợp hình thành phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp vùng theo mô hình "cụm động lực" (growth pole) nhằm gia tăng quy mô

và tăng hiệu quả đầu tư. Do đó, có thể hình thành các cụm công nghiệp như: Cụm công nghiệp điện tử Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng (Hải Dương); Cụm công nghiệp cơ khí và ô tô Hải Phòng - Hưng Yên; Cụm công nghiệp chế biến nông sản và thực phẩm Phú Thọ (Vĩnh Phúc - Hưng Yên); thúc đẩy xây dựng trung tâm logistics vùng tại Hải Phòng và Quảng Ninh.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công nghiệp vùng. Trong đó, xây dựng "Trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ" kết nối doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu. Tăng cường đầu tư các nền tảng chuyển đổi số dùng chung cho doanh nghiệp vừa và nhỏ trong vùng; tăng cường liên kết các trường đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp công nghiệp. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp công nghiệp công nghệ cao vùng.

Xây dựng cơ chế chia sẻ nguồn lực và phân phối lợi ích giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp. Thiết lập cơ chế chia sẻ thu ngân sách, tài nguyên đất đai và nguồn nhân lực công nghiệp giữa các tỉnh. Xây dựng cơ chế bù trừ ngân sách, các tỉnh có lợi ích từ đầu tư liên vùng cần trích lập một phần ngân sách phát triển chung vùng. Liên kết đào tạo lao động công nghiệp theo chuỗi giá trị ngành. Tăng cường cùng đầu tư và vận hành các hạ tầng dùng chung như kho vận, khu xử lý chất thải, trung tâm nghiên cứu và phát triển R&D.

Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả liên kết vùng công nghiệp. Thiết lập hệ thống chỉ số đánh giá liên kết phát triển công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm gắn với hệ thống giám sát số hóa. Bộ chỉ số gồm: tỷ lệ doanh nghiệp liên vùng, giá trị gia tăng nội vùng, mật độ liên kết chuỗi cung ứng, mức độ đồng bộ hạ tầng... Hệ thống dữ liệu vùng công nghiệp được số hóa và cập nhật định kỳ; công bố công khai kết quả đánh giá định kỳ nhằm tạo động lực cải cách.

Ba là, tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong phát triển công nghiệp.

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên trách, chịu trách nhiệm trước

Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách, đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, triển khai ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật công nghiệp, nhất là ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp. Kịp thời bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách đa dạng hóa các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Xây dựng cơ chế đặc thù về tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ, theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, nhất là các doanh nghiệp là đối tượng trọng tâm hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; lựa chọn công nghệ phù hợp với nguồn lực hiện có và nguồn vốn huy động của địa phương. Rà soát các quy chế, quy định quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để tăng cường đầu tư cho ứng dụng và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ số tham gia triển khai các đề tài, dự án về ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, Chính phủ điện tử, đô thị thông minh. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về tổ chức khoa học và công nghệ; phát triển nhân lực khoa học và công nghệ, huy động tài chính và quản lý tài chính; xây dựng cơ sở vật chất; thông tin khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế cho phát triển khoa học và công nghệ. Hoàn thiện cơ chế quản lý và chính sách đối với hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường phục vụ phát triển bền vững; xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, khuyến khích phát triển start-up trên địa bàn tỉnh; phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khai thác các sáng chế. Tăng cường mối quan hệ, hình thành các liên kết ngành dọc theo hướng chặt chẽ, đảm bảo tính đồng bộ ở các khâu, thông tin dự báo nhanh, chính xác đối với ngành hàng, sản phẩm thế mạnh của tỉnh (quốc tế, khu vực, trong nước).

4.2.1.3. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các chủ thể và tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các chủ thể trong phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Đây là biện pháp có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, đổi mới tư duy cho các chủ thể phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ xuất phát từ thực trạng một số cơ quan quản lý nhà nước, địa phương, doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh chưa nhận thức đầy đủ về yêu cầu phát triển bền vững, phát triển công nghiệp trong liên kết vùng, chưa khai thác được tiềm năng thế mạnh của vùng. Để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần tập trung vào các nội dung sau:

Tăng cường phổ biến, giáo dục kiến thức, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và luật pháp của Nhà nước về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng là nhiệm vụ không thể thiếu thông qua các hình thức thích hợp. Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị đã chỉ rõ “Quán triệt, thống nhất cao về nhận thức và hành động ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương về vai trò, vị trí, tầm quan trọng đặc biệt của vùng và liên kết vùng; coi liên kết vùng là xu thế tất yếu, là động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển của các địa phương trong vùng” [4].

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về tầm quan trọng của phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Căn cứ vào đặc điểm tình hình cụ thể đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục phải thật đa dạng, phong phú như: tổ chức hội nghị, hội thảo, chương trình truyền thông về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng trên các phương tiện

thông tin đại chúng cho các đối tượng khác nhau; phổ biến vai trò, tác dụng liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với phát triển công nghiệp của tỉnh nói riêng.

Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cấp ủy Đảng, chính quyền đối với phát triển công nghiệp. Các cấp ủy Đảng, chính quyền nắm chắc quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của tỉnh về phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035 và điều kiện thực tiễn của các địa phương, đơn vị để chủ động, sáng tạo và kiên quyết trong việc cụ thể hóa bằng các nghị quyết, chương trình, đề án, dự án cụ thể về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và chỉ đạo tổ chức thành công ở các địa phương. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đơn vị trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung, công việc có liên quan tới hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các tỉnh, thành phố trong vùng xây dựng thể chế, cơ chế chính sách, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển các nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người lao động tham gia phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hai là, tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ không thể thực hiện hiệu quả nếu các cơ quan nhà nước không làm tốt chức năng, vai trò quản lý nhà nước của mình. Để làm được điều này, cần thực hiện các nội dung sau:

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, áp dụng rộng rãi thông lệ quốc tế, điện tử hóa thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành; quyết liệt thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến mức

độ 3, 4 đi đôi với giảm thiểu thời gian giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong việc quản lý sau cấp phép đầu tư đối với doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy về vấn đề sở hữu và lợi ích, tạo ra môi trường bình đẳng cho các chủ thể lợi ích, các thành phần kinh tế được đóng góp và hưởng lợi từ phát triển bền vững.

Tổ chức công khai quy hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, lãnh thổ và chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến công. Tư vấn cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong các lĩnh vực đầu tư, phát triển sản xuất trên cơ sở danh mục ngành nghề, sản phẩm công nghiệp được tỉnh lựa chọn ưu tiên đầu tư phát triển; các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến công tác thẩm định dự án đầu tư, cấp phép cần có những thông tin khuyến cáo về lĩnh vực đầu tư dự kiến, hạn chế những rủi ro về môi trường và nâng cao hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề xã hội.

Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng thông qua các khóa học ngắn hạn và dài hạn; trong nước và ngoài nước; từng bước hiện đại hóa điều kiện làm việc và tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở Công Thương, Sở Tài chính chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trong vùng xây dựng thể chế, cơ chế liên kết đủ mạnh, mang tính đột phá, bảo đảm hiệu quả điều phối, phối hợp liên kết phát triển công nghiệp của tỉnh và trong vùng như quy hoạch, phát triển hạ tầng, xúc tiến đầu tư, xử lý các vấn đề môi trường trong tỉnh, nội vùng và liên vùng, phát triển các cụm liên kết ngành; liên kết phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bằng nhiều hình thức, phương pháp.

Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện các dự án

phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được phê duyệt. Đây là biện pháp quản lý quan trọng, nhằm duy trì, giám sát các sở, ban, ngành, các địa phương và doanh nghiệp tham gia thực hiện phát triển công nghiệp trong liên kết vùng. Đảm bảo quá trình thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch, tiến độ dự án cũng như định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh. Kịp thời chấn chỉnh những dự án, công trình, doanh nghiệp chậm trễ, không đúng tiến độ hay thực hiện chưa đúng định hướng của tỉnh.

4.2.2. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Đây là giải pháp quan trọng, mang tính nền tảng trong xây dựng và phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại là động lực, mở đường cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và cho sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng. Hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trọng tâm là hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng và nội bộ vùng và hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo cho sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên mang tính bền vững. Để xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần thực hiện một số biện pháp sau:

4.2.2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, nội bộ vùng

Kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò rất quan trọng, là mạch máu khơi thông, kết nối tỉnh Hưng Yên với các vùng kinh tế, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với phát triển công nghiệp của tỉnh nói riêng. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 -

2025 đã xác định “Tập trung phát triển mạnh hạ tầng giao thông đồng bộ, đô thị thông minh hiện đại” [37, tr.24]. Vì vậy, để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

Một là, xây dựng mạng lưới giao thông có tính liên kết vùng, kết nối giữa các tuyến đường cao tốc, quốc lộ với các tuyến đường giao thông địa phương thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng.

Sở Xây dựng chủ trì rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển giao thông trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển hạ tầng giao thông và huy động các nguồn vốn để thực hiện các dự án giao thông trọng điểm.

Đối với các tuyến đường bộ: Các tuyến đường do Trung ương đầu tư, quản lý đi qua địa phận Hưng Yên. Tỉnh Hưng Yên chủ động phối hợp với Bộ Xây dựng, các tỉnh, thành phố liên quan triển khai thực hiện một số dự án giao thông đối ngoại. Hoàn thành tuyến đường Vành đai 4 qua địa phận tỉnh Hưng Yên, Vùng thủ đô Hà Nội: Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh triển khai dự án đúng tiến độ. Trục giao thông liên kết vùng đường huyện 71 đến đường tỉnh 386; các nút giao kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Tuyến đường nối Quốc lộ 38 (Km 41+300) với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100), nút Vành đai 4, nút Vành đai 3,5; xây dựng đường gom dọc 2 bên Quốc lộ 5 để nâng cao năng lực và khai thác và đảm bảo an toàn giao thông, giảm ùn tắc giao thông; nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài.

Tiếp tục đề nghị Bộ Xây dựng nâng cấp một số tuyến, đoạn đường tỉnh lên quốc lộ: Quốc lộ 39 kéo dài từ cầu vượt Phố Nối qua đường sắt nối với đường tỉnh 281 tỉnh Bắc Ninh (đường trục kinh tế Bắc - Nam của tỉnh nối với

đường tỉnh 281 Bắc Ninh), dài khoảng 7 km. Đường liên tỉnh nối đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội với Quốc lộ 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên dài khoảng 25 km. Trục giao thông kết nối vùng (từ Phú Xuyên - Thành phố Hà Nội đến thị trấn Trần Cao - Hưng Yên) dài khoảng 22 km.

Các tuyến đường tỉnh: Sau hợp nhất hai tỉnh, tỉnh Hưng Yên mới cần tiếp tục triển khai có hiệu quả các dự án đường vành đai V Vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận Thái Bình (Hưng Yên mới) với Quốc lộ 38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên để kết nối với tuyến đường bộ ven biển qua các tỉnh, thành phố Thanh Hóa, Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh. Đầu tư xây dựng và hoàn thành các công trình giao thông quan trọng như: Tiếp tục nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến giao thông kết nối với tỉnh Hải Dương (Hải Phòng mới) theo Chương trình hợp tác giữa hai tỉnh và các dự án giao thông quan trọng có ý nghĩa phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh... Các tuyến đường bộ đầu tư cơ bản bảo đảm quy mô theo quy hoạch được phê duyệt, trường hợp nguồn lực hạn chế thì tối thiểu đạt quy mô đường cấp III (đối với đường tỉnh); dành quỹ đất dự trữ với quy mô theo quy hoạch được duyệt để tiếp tục mở rộng cho các giai đoạn tiếp theo. Đầu tư một số tuyến đường tỉnh quan trọng, đoạn đường kết nối từ đường tỉnh đến các khu, cụm công nghiệp, tuyến đường có tính chất kết nối liên vùng theo quy mô đường cao tốc địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có kết nối đường bộ thuận lợi với các tuyến huyện. Ngoài ra, tiếp tục đầu tư xây dựng mới các cầu qua sông Hồng kết nối với thành phố Hà Nội.

Đối với hệ thống đường sắt: Quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kết nối với các tỉnh, thành phố khác như: Tuyến Hà Nội - Hải Phòng qua địa phận Hưng Yên có chiều dài khoảng 20km; tuyến vành đai phía Đông thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng có

chiều dài 59 km; tuyến Hà Nội - Hải Phòng (Thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng qua địa bàn Hưng Yên dài khoảng 13,8 km... nhằm nâng cao năng lực vận chuyển và kết nối giữa Hưng Yên với các tỉnh, thành phố khác trong vùng.

Hai là, xây dựng các bến xe, trạm dừng nghỉ, bến xe hàng đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên cần xây dựng mới các bến xe khách trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tối thiểu 01 bến xe đạt loại 4 trở lên/01 - 02 xã, phường mới. Bên cạnh việc nâng cấp, duy tu và duy trì hoạt động của các bến xe đã có, các bến xe mới cần kết nối thuận tiện với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu phát triển một số bãi đỗ xe khu vực trên các địa bàn tỉnh Hưng Yên... mỗi xã mới và mỗi khu công nghiệp tập trung bố trí tối thiểu một bãi đỗ xe tĩnh tập trung cho xe ô tô khách, ô tô con; bố trí các bãi đỗ xe nhỏ lẻ gần trung tâm thương mại, quảng trường và điểm trung tâm hành chính xã mới. Nghiên cứu phát triển một số bến xe hàng tại các xã, phường mới trên địa bàn và trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch không gian; đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm của tỉnh như: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Quốc lộ 5; cao tốc 16 tuyến Tân Phúc - Võng Phan...

4.2.2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phục vụ cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp từ các thành phần kinh tế, tiếp tục đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, trọng tâm là hệ thống hạ tầng giao thông, cảng thông quan nội địa, trung tâm logistics, lưới điện thông tin, cấp thoát nước, đô thị mới, nhà ở xã hội... tạo điều kiện thuận lợi để thu hút, triển khai các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp vào địa bàn tỉnh. Tiếp tục rà soát,

điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh mới, để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: ưu tiên các khu công nghiệp nằm trong khu công nghiệp và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt; các khu công nghiệp tại vị trí tiếp giáp với đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình và các khu công nghiệp tiếp giáp với quy hoạch đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Tiếp tục triển khai các khu công nghiệp Liên Hà Thái, Khu công nghiệp Hải Long và một số khu công nghiệp khác trên địa phận tỉnh Thái Bình cũ. Tiếp tục hình thành và phát triển hệ thống các cụm công nghiệp có quy mô hợp lý trên địa bàn các xã, phường mới. Đẩy mạnh triển khai dự án điện gió, điện khí để sớm đi vào hoạt động.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp đã được thành lập; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, đảm bảo tiến độ đầu tư đã đăng ký, kiên quyết thu hồi những dự án chậm triển khai mà không có lý do chính đáng. Tiếp tục lựa chọn các cụm công nghiệp đã được thành lập đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng vào hoạt động để tiếp nhận các dự án thứ cấp làm cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm triển khai đối với các cụm công nghiệp còn lại. Rà soát các cụm công nghiệp đã được quy hoạch đến năm 2025 và 2030, điều chỉnh, ưu tiên thành lập và triển khai đối với các cụm công nghiệp có lợi thế hoặc tại các địa phương đã hoàn thành đầu tư hạ tầng đồng bộ các cụm công nghiệp được hình thành trong giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện nghiêm việc quản lý, phát triển cụm công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật không để xảy ra hiện tượng “biến tướng” sai mục đích trong việc sử dụng đất tại các cụm công nghiệp đã được thành lập.

4.2.2.3. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội xung quanh các khu, cụm công nghiệp

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội xung quanh các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có vai trò quan trọng, góp phần phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững.

Trong đó, trọng tâm là đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở thương mại cho người có thu nhập thấp và đẩy mạnh đời sống văn hóa tinh thần cho người lao động.

Đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở thu nhập thấp cho công nhân xung quanh các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng nhà ở xã hội xung quanh các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh có vai trò rất quan trọng, là yêu cầu không thể tách rời trong quá trình phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đây cũng là chính sách an sinh xã hội nhằm bảo đảm điều kiện cho công nhân - nhóm đối tượng thu nhập thấp ổn định về nơi ăn, ở, yên tâm lao động trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Đồng thời, là cơ sở thu hút các nguồn lao động từ các địa phương khác trên cả nước, bổ sung nguồn lao động, nhất là lao động chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành đổi mới sáng tạo... Vì vậy, tỉnh Hưng Yên cần phối hợp với các doanh nghiệp, các địa phương có khu, cụm công nghiệp xây dựng và triển khai thực hiện xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội như nhà ở, trường, trạm, trung tâm vui chơi, mua sắm... bảo đảm cuộc sống cho công nhân. Có chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân, thực hiện liên kết vùng, kịp thời tháo gỡ vướng mắc nảy sinh từ thực tiễn phát triển nhà ở xã hội, các vấn đề có liên quan giúp người lao động ổn định và yên tâm làm việc.

4.2.3. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao là giải pháp đột phá, mang tính chất quyết định đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Đây là chìa khóa quan trọng để hội nhập, thích ứng và nâng cao tính cạnh tranh với các tỉnh trong vùng cũng như với các quốc gia trên thế giới, góp phần nâng cao năng suất, chất

lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành công nghiệp trên thị trường. Để phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn lực đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần thực hiện một số biện pháp sau:

4.2.3.1. Tăng cường đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách và luật pháp của Nhà nước về vai trò khoa học và công nghệ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng.

Tỉnh Hưng Yên cần xây dựng kế hoạch tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người lao động về vị trí vai trò của khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đặc biệt tuyên truyền tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền sâu rộng tới cộng đồng doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh tầm quan trọng của sáng tạo, vươn lên làm chủ công nghệ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển khoa học và công nghệ là con đường ngắn nhất để hiện đại hóa ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các ngành đổi mới sáng tạo, điện, điện tử... tạo nền tảng nhằm nâng cao giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong chuỗi giá trị của toàn cầu, nâng cao vị thế, thương hiệu của doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh trong xu thế hội nhập hiện nay.

Tăng cường công tác phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức thực thi pháp luật về khoa học và công nghệ của tổ chức, công dân, đặc biệt là trong các lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia,

tiêu chuẩn quốc tế, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Hai là, quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản pháp luật lĩnh vực khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo mà Trung ương ban hành.

Hưng Yên cần sớm triển khai có hiệu quả Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Luật Đầu tư năm 2020 về các cơ chế ưu đãi, tạo điều kiện xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo. Cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, triển khai quyết liệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 130/QĐ-TTg và Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2030 của Bộ Công Thương. Tiếp tục quán triệt và thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 07/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo trong đó, tập trung vào việc phát triển, ứng dụng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào trong các ngành sản xuất công nghiệp, thúc đẩy hình thành và phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công

nghệ phục vụ sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia thực hiện các chương trình đổi mới công nghệ quốc gia chương trình phát triển sản phẩm quốc gia, chương trình nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa, phát triển tài sản trí tuệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp hình thành quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp để có nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, cải tiến đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, đánh giá về công nghệ đối với các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp; kiên quyết không tiếp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu tiêu tốn nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

Tập trung nghiên cứu, phát triển, chuyển giao ứng dụng công nghệ hiện đại để tiến tới hình thành các ngành công nghiệp mới, công nghiệp có công nghệ cao, như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, các ngành tự động hóa; phát triển công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng thân thiện với môi trường.

Tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, làm chủ và đưa công nghệ mới, kỹ thuật số vào sản xuất kinh doanh, áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng và xác lập quyền sở hữu công nghiệp, phát triển tài sản trí tuệ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có giá trị gia tăng cao. Cụ thể: (1) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 30/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Hưng Yên theo Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh

Hung Yên theo Kế hoạch số 142/KH-UBND tỉnh ngày 16/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (4) Phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (5) Phát triển thị trường khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên theo Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bốn là, phát triển tiềm lực khoa học công nghệ và xây dựng, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển công nghiệp.

Tỉnh Hưng Yên quan tâm, đầu tư xây dựng, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ để từng bước đưa khoa học và công nghệ trở thành động lực chính của sự tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ theo hướng tạo nguồn nhân lực có đủ năng lực tiếp nhận, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ số, năng lực đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, thương hiệu của sản phẩm, hàng hóa; xây dựng mạng lưới nhà khoa học đầu ngành, chuyên gia giỏi. Đầu tư xây dựng, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh đồng bộ về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao ứng dụng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tùy theo tính cấp bách cần thiết và khả năng cân đối ngân sách tỉnh, các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án để phát triển khoa học và công nghệ gửi các cơ quan chuyên môn thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Nghị quyết số 295/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kế hoạch

số 142/KH-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025); cụ thể:

Đa dạng hóa các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, nâng cao vai trò các trường đại học, các tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tạo bước phát triển mới trong cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh. Bổ sung hoạt động đổi mới sáng tạo vào chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ để hỗ trợ tư vấn các ý tưởng, dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; kết nối và thu hút nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có uy tín ở trong nước hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh, theo hướng phù hợp, khả thi. Hỗ trợ các dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kết nối và sử dụng dịch vụ của Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ; thu hút cố vấn, chuyên gia, nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có uy tín ở trong nước hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tăng cường công tác tập huấn khởi nghiệp; đội ngũ tư vấn, cố vấn khởi nghiệp; các hạt giống có ý tưởng khởi nghiệp.

Năm là, tăng cường đầu tư kinh phí và cơ sở vật chất cho khoa học và công nghệ, liên kết, hợp tác về khoa học công nghệ phục vụ cho phát triển công nghiệp.

Bố trí kinh phí chi cho khoa học và công nghệ theo đúng quy định; xây dựng cơ chế thích hợp để huy động các nguồn vốn khác tham gia đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo (khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao, phòng thí nghiệm, thử nghiệm, vườn ươm doanh nghiệp đổi mới sáng tạo...). Đầu tư tăng cường tiềm lực và nâng cao năng lực phổ biến, chuyển giao công nghệ của Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển một số trung tâm khoa học kỹ thuật chuyên ngành

về nông sản, thủy sản, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học. Khuyến khích, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển các tổ chức nghiên cứu triển khai trong doanh nghiệp. Đầu tư trang thiết bị phục vụ Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Trám quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường.

Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức kinh tế chủ động tham gia thực hiện các dự án thuộc các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh: Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực công nghiệp chế biến; chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; chương trình thúc đẩy năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa...

Tham gia Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Có chính sách hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp đúng quy định, có hiệu quả. Kết nối sản giao dịch công nghệ của tỉnh với sản giao dịch công nghệ quốc gia, các tỉnh, thành phố tạo thành mạng lưới thống nhất, toàn diện để hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động đổi mới công nghệ, thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Đa dạng hóa đối tác và hình thức hợp tác về khoa học và công nghệ giữa tỉnh với các cơ quan khoa học và công nghệ trong và ngoài nước; trước hết là tăng cường sự hợp tác giữa các tổ chức khoa học và công nghệ trong tỉnh với các tổ chức, cơ quan khoa học và công nghệ ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trong nước. Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành Trung ương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để thiết lập các kênh hợp tác phát triển khoa học và công nghệ đặc biệt trong lĩnh vực áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng.

4.2.3.2. Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng và nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Một là, phát triển đủ số lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên

Trước hết, nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Đánh giá toàn diện hoạt động đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh, nghiên cứu xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp, gắn kết giữa các doanh nghiệp với các trường đại học, trung tâm, cơ sở đào tạo nghề và thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các hoạt động đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, kịp thời đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp. Đổi mới hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, kịp thời đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp. Đổi mới hoạt động kết nối cung cầu lao động thông qua các hệ thống giao dịch việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh. Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về lao động và vai trò của tổ chức công đoàn, quan tâm chăm lo đời sống tinh thần, hệ thống dịch vụ xã hội giúp người lao động yên tâm gắn bó với nghề, với doanh nghiệp. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân và doanh nghiệp về giáo dục nghề nghiệp. Cung cấp thông tin về quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp của tỉnh, nhu cầu của thị trường lao động, nhằm định hướng các hoạt động giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số PCI, theo đó phát huy vai trò của trung tâm giới thiệu việc làm vừa là cầu nối giữa doanh nghiệp và người lao động, vừa có năng lực trong dự báo nhu cầu thực tế của thị trường và năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo; phối hợp với các cơ quan của bộ, ngành Trung ương triển khai có hiệu quả các chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

Cơ cấu lại nguồn nhân lực gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Hưng Yên nhằm tận dụng tối đa nguồn nhân lực. Thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở theo hướng giảm tỷ lệ học sinh học tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, tăng tỉ lệ học sinh vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để học nghề kết hợp với học văn hóa phổ thông. Ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp có hàm lượng khoa học và công nghệ, sử dụng lao động có kỹ thuật nhằm chuyển dịch lao động từ nhóm ngành nghề công nghệ thấp, cần nhiều lao động sang lĩnh vực công nghệ cao, sử dụng ít lao động. Chuyển dịch lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Phối hợp với các tỉnh, thành phố trong vùng và liên vùng về phát triển nguồn lực lao động, liên kết chặt chẽ với các địa phương trong xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lao động ở các địa phương lân cận, đảm bảo cung cấp đủ nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên.

Ủy ban nhân dân tỉnh cần tiếp tục ban hành cơ chế, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực hướng đến các doanh nghiệp sản xuất, nhất là các ngành cơ khí và công nghiệp hỗ trợ, ngành thiết bị điện, điện tử...

Rà soát điều chỉnh, bổ sung các nội dung chương trình giảng dạy, dạy

ngành cập nhật nhu cầu thực tế về ngành nghề, cơ cấu nhân lực của doanh nghiệp tại địa phương. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng tập trung phát triển năng lực, kỹ năng, phẩm chất cho người học, hài hoà đức, trí, thể, mỹ. Chuẩn hoá và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông cả trí tuệ, thể chất; hình thành phẩm chất, năng lực người học, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông.

Đẩy mạnh gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo từ khâu phát triển chương trình đào tạo, tham gia đào tạo, thi, kiểm tra đánh giá người học, tuyển dụng người học sau khi tốt nghiệp. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, tăng nhanh tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ; chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, nhân lực phục vụ phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn, có thế mạnh của tỉnh.

Tập trung đầu tư, thu hút mọi nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực, trọng tâm là đào tạo nghề. Tích cực thực hiện xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề nhằm thu hút các nguồn lực cho quá trình đào tạo, đa dạng hóa các hình thức đào tạo, loại hình trường lớp, phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động có cơ hội học nghề và tìm kiếm việc làm. Tăng cường đào tạo nghề tại doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo của doanh nghiệp. Có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở và các thiết chế văn hóa, thể thao, dịch vụ... tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Xây dựng kế hoạch đầu tư để nâng cấp đồng bộ một số trường dạy nghề hiện tại, trang bị các thiết bị hiện đại, nhằm giảm thiểu sự chênh lệch về trình độ thiết bị đào tạo giữa các trường dạy nghề và thực tế sản xuất của doanh nghiệp. Cần tập trung vào kỹ năng còn thiếu và yếu của các doanh

ng nghiệp nội địa sản xuất sản phẩm phụ trợ. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Phối hợp với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phát huy vai trò là trung tâm của cả nước trong đào tạo nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, một số trường đại học lớn, đa ngành trong vùng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo, tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Hưng Yên nói riêng và vùng, cả nước nói chung.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, xã hội hoá và tự chủ đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới, chú trọng các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và các chương trình đào tạo quốc tế.

4.2.4. Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao PCI có vị trí, vai trò quan trọng đối với phát triển công nghiệp. Môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của tỉnh có hấp dẫn, thuận lợi, minh bạch, bình đẳng... sẽ là cơ sở, động lực thu hút và “giữ chân” các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao PCI đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

4.2.4.1. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành, người đứng đầu các ngành trong việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh

Đây là biện pháp quan trọng, mang tính quyết định đến nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và

ngoài nước đến phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Đánh giá môi trường đầu tư, năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh dựa trên 10 chỉ số cơ bản: (1) Chỉ số “Gia nhập thị trường”, (2) Chỉ số “Tiếp cận đất đai”, (3) Chỉ số “ Tính minh bạch”, (4) Chỉ số “Chi phí thời gian”, (5) Chỉ số “Chi phí không chính thức”, (6) Chỉ số “ Cạnh tranh bình đẳng”, (7) Chỉ số “Tính năng động của chính quyền”, (8) Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”, (9) Chỉ số “Đào tạo lao động”, (10) Chỉ số “ Thiết chế và an ninh trật tự”. Để cải thiện các chỉ số cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư thực hiện các nội dung sau:

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường mới và các đơn vị có liên quan chủ động rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính; tham mưu xây dựng quy chế phối hợp giải quyết liên thông các thủ tục hành chính có liên quan với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính sau khi hợp nhất hai tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình thành tỉnh Hưng Yên mới. Tiếp tục triển khai có hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh. Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo chấn chỉnh việc giải quyết trễ hạn các hồ sơ thủ tục hành chính và xử lý nghiêm các trường hợp thường xuyên để xảy ra tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn. Thực hiện văn hóa công sở, góp phần xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan tập trung cải cách thủ tục hành chính với trọng tâm

là thực hiện tốt cơ chế phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc đề xuất đơn giản hóa, cải tiến quy trình, rút ngắn thời gian đăng ký thành lập, thay đổi, bổ sung về đăng ký kinh doanh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; công khai và minh bạch trong việc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn, khuyến khích doanh nghiệp đăng ký kinh doanh theo hình thức trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Niêm yết đầy đủ, công khai, minh bạch thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư.

Sở Công Thương tham mưu, xây dựng chính sách khuyến khích, ưu đãi phát triển các ngành công nghiệp và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích tạo điều kiện phát triển thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trên địa bàn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong công tác đổi mới thiết bị, công nghệ, sản phẩm mới. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, thu thập và cung cấp thông tin đến doanh nghiệp liên kết, hợp tác, thực hiện cộng sinh công nghiệp nhằm cắt giảm chi phí và chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường trong doanh nghiệp.

Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, cải tiến các thủ tục và quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến giao đất, cho thuê đất, giải quyết kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp liên quan đến đất đai, tài nguyên, môi trường. Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý trên website của Sở để các tổ chức, cá nhân tra cứu, thực hiện. Tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đất đai; thực hiện kết nối liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường đi đôi với giảm thời gian thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp. Công khai

tất cả các quy hoạch, thông tin về các quỹ đất sạch bán đấu giá kêu gọi nhà đầu tư, các dự án có sử dụng đất kêu gọi đầu tư trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường mới các đơn vị có liên quan cung cấp và công khai kịp thời các thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật) về quy hoạch đã được phê duyệt, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch đầu tư công, kế hoạch vốn ngân sách, quy hoạch ngành, lĩnh vực, danh mục dự án thu hút đầu tư; các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư... trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các biện pháp điều hành và các giải pháp của tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư.

Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát, đề xuất hoàn thiện các quy định liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cung cấp thông tin và tính minh bạch trong đấu thầu. Tích cực cập nhật kịp thời, đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư và doanh nghiệp trong việc tra cứu, áp dụng; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhằm kịp thời cung cấp các thông tin, chính sách, quy định của pháp luật mới ban hành liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; đẩy mạnh hoạt động thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị loại bỏ những nội dung không phù hợp với quy định hoặc gây phiền hà các doanh nghiệp.

Sở Nội vụ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan kiểm soát chặt chẽ việc phát triển các cơ sở đào tạo nghề theo quy hoạch, đề xuất cơ chế, chính sách

phù hợp để khuyến khích nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề.

4.2.4.2. Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao PCI, xây dựng chương trình thu hút đầu tư cho từng xã, phường mới giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Trong đó, thu hút vốn FDI theo bốn định hướng lớn là: Chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững, có sự cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao. Các nguồn vốn khác tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, hạ tầng đô thị trọng điểm: vốn trong nước tập trung vào các tập đoàn, công ty lớn đầu tư các dự án sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thế mạnh của Tỉnh, các dự án hạ tầng đô thị... Ưu tiên thu hút những nhà đầu tư lớn, quan tâm thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa bàn.

Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, chủ động hơn, đúng trọng tâm, bám sát nhu cầu và thực tế của tỉnh, trực tiếp tiếp xúc từng tập đoàn, đối tác, hướng vào thị trường và sản phẩm cụ thể. Mở rộng và nâng cao chất lượng Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh; tăng cường hoạt động xúc tiến xuất khẩu; đa dạng hóa các hình thức xúc tiến thương mại, đặc biệt là hình thức xúc tiến thương mại trực tuyến; khuyến khích, kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp của tỉnh nắm bắt thông tin, nghiên cứu thị trường mới, thị trường tiềm năng, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu tránh rủi ro trong kinh doanh và khai thác tiềm năng tại các thị trường mới. Đẩy mạnh, mở rộng hoạt động khuyến công, tạo động lực mới cho phát triển công nghiệp. Rà soát, điều chỉnh các quy định của tỉnh về hoạt động khuyến công, bố trí thỏa đáng kinh phí từ ngân sách để triển khai hiệu quả Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn 2021 - 2025, tranh thủ tối đa kinh phí Chương trình khuyến công quốc gia hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, nâng cao năng lực

sản xuất, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh trong điều kiện mới đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Triển khai Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp công nghiệp nhất là công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh giúp các doanh nghiệp có thêm thông tin, thuận lợi trong việc tìm kiếm đối tác, tạo thành các chuỗi sản xuất, phân phối hiệu quả, góp phần phát huy thế mạnh của từng doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc đầu tư chiều sâu, chuyên môn hóa cao trong từng khâu sản xuất, tránh lãng phí trong đầu tư của các doanh nghiệp.

4.2.4.3. Tăng cường bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp

Quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần thống nhất nhận thức quan điểm về phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, coi đây là một nội dung, biện pháp quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững. Do đó, thường xuyên tiến hành công tác thẩm định chặt chẽ báo cáo đánh giá tác động môi trường; tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong và ngoài các khu, cụm công nghiệp; không tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; hoàn thiện hạ tầng bảo vệ môi trường, nhất là công trình xử lý nước thải của các khu, cụm công nghiệp trước khi đưa vào hoạt động bố trí các dự án thứ cấp tăng cường giám sát tự động, giám sát lấy mẫu định kỳ đối với các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các cơ sở điểm nóng về ô nhiễm môi trường, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; giám sát tự động chất lượng môi trường tỉnh.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm

tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường với hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm môi trường. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng để chủ động nắm bắt tình hình và kiểm tra giám sát việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải ngay từ khi quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng các dự án, phát hiện các hành vi vi phạm, kết quả khắc phục vi phạm về bảo vệ môi trường, kiên quyết không để các cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương tỉnh Hưng Yên mới trong lựa chọn công nghệ thân thiện, bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2.5. Tăng cường huy động, sử dụng vốn đầu tư để thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Đây là giải pháp rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ và chất lượng thực hiện phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Bởi vì, quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên phải được tiến hành đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các ngành công nghiệp trọng điểm trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Việc huy động và phân bổ nguồn lực vốn cho phát triển công nghiệp, vùng sản xuất công nghiệp, các loại hình doanh nghiệp công nghiệp sẽ có tác động lan tỏa mạnh mẽ, kéo theo sự bố trí, sắp xếp và phân bổ lại các nguồn lực khác, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ mang tính hiệu quả, bền vững. Để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên cần thực hiện một số biện pháp sau:

4.2.5.1. Huy động, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển ngành công nghiệp được triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/2/2019 của Chính phủ, giao Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước. Nguồn

vốn này chủ yếu được sử dụng để đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tập trung. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu và nguồn cân đối ngân sách địa phương) đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, có tác dụng định hướng và tạo môi trường thuận lợi cho việc thu hút các nguồn vốn khác.

Để huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước gồm ngân sách Trung ương và ngân sách của tỉnh Hưng Yên, trước tiên phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thu, đi đôi với cơ cấu lại ngân sách nhà nước, hướng đến xây dựng một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, đảm bảo nhu cầu chi tiêu hợp lý của ngân sách nhà nước. Triển khai thực hiện và áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế, phù hợp với các cam kết quốc tế, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân nộp thuế tăng tích tụ, khuyến khích sản xuất, kinh doanh phát triển. Đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi về thuế trên cơ sở việc rà soát lại các ưu đãi, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực, ngành nghề, chỉ ưu đãi cho những ngành, nghề mũi nhọn của tỉnh; đặc biệt cần khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm của tỉnh. Các chính sách ưu đãi thuế cần được duy trì ổn định trong trung và dài hạn, hạn chế có sự thay đổi để các doanh nghiệp ổn định sản xuất kinh doanh.

Ủy ban nhân dân tỉnh mới ra quyết định đầu tư, hỗ trợ đầu tư, giao cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào các khu công nghiệp trên địa bàn các xã, phường mới thuộc ba vùng công nghiệp mà tỉnh đã xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Đặc biệt ưu tiên phân bổ vốn ngân sách nhà nước (cả của Trung ương và của địa phương) cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp trọng điểm theo quy hoạch phát triển công nghiệp của Tỉnh. Đồng thời, đối với các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu, cụm công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp tỉnh có thể huy động và vốn tín

dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đã có theo hướng giải ngân nhanh, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng trọng tâm, trọng điểm vào các công trình, dự án quan trọng tránh dàn trải, manh mún; chú trọng lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực, uy tín trong thực hiện các dự án.

4.2.5.2. Huy động, sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Để huy động vốn từ các tổ chức doanh nghiệp và người dân cho phát triển công nghiệp, tỉnh cần có các chủ trương, biện pháp sát đúng để khơi thông nguồn vốn. Trước tiên, phải tổ chức đánh giá tiềm năng về vốn đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp và dân cư trên địa bàn tỉnh, từ đó có các chính sách phù hợp để khuyến khích, khơi dậy các nguồn vốn. Tỉnh cần ban hành các chính sách ưu đãi, các chính sách mang tính định hướng để tạo sự liên kết giữa các nguồn vốn đầu tư với nhau. Tạo hành lang pháp lý và điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ thị trường vốn, trọng tâm là sự phát triển của thị trường chứng khoán. Bởi vì, thị trường chứng khoán là kênh huy động rất nhanh chóng, linh hoạt, hiệu quả mọi nguồn vốn tiết kiệm từ dân cư, vốn nhàn rỗi của các doanh nghiệp, của các tổ chức tài chính... có khả năng hình thành được khối lượng vốn lớn cho các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận. Đồng thời, tỉnh cũng triển khai đồng bộ các Nghị định của Chính phủ, nhất là các chính sách, chương trình ưu đãi, chính sách hỗ trợ tín dụng cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ... theo danh mục ưu tiên phát triển. Chỉ đạo ngành ngân hàng cân đối nguồn vốn vay đối với các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam thấp hơn lãi suất cho vay thông thường khoảng 1-2%/năm. Triển khai ngành ngân hàng xây dựng các chương trình, gói tín dụng với lãi suất hợp lý cho doanh nghiệp, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; đơn giản hóa thủ tục hành chính, tích cực tổ chức kết nối ngân hàng - doanh nghiệp để nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4.2.5.3. Huy động, sử dụng nguồn vốn từ khu vực nước ngoài

Nguồn vốn FDI có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên. Trong thời gian tới, để Hưng Yên trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài cần tập trung vào cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Sở Tài chính triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư theo hướng trọng điểm. Tăng cường xúc tiến đầu tư đối với các tập đoàn lớn, đa quốc gia với kế hoạch cụ thể, nhất là các tập đoàn lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và các nước châu Âu. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh:

Tạo điều kiện thuận lợi tối đa hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục hành chính và triển khai dự án đầu tư; xử lý nghiêm minh các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; rà soát, tối ưu hóa các quy trình xử lý giao dịch hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp có năng lực, trình độ và phẩm chất, đạo đức tốt.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, đầy đủ, thuận lợi các thông tin về quy hoạch, cơ hội đầu tư, đất đai, mặt bằng sản xuất. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư, các ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, ưu đãi đầu tư. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, nhất là đối với nhà đầu tư lớn, ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch, định hướng, chiến lược phát triển và thu hút đầu tư. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đồng thời chú trọng phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển công nghiệp của Tỉnh.

KẾT LUẬN

1. Phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm là vấn đề luôn nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu, quản lý kinh tế trong và ngoài nước. Đã có nhiều công trình khoa học như luận án, sách chuyên khảo, đề tài khoa học các cấp, bài báo khoa học, hội thảo khoa học... trong và ngoài nước đề cập đến dưới nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ, hệ thống về phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ở một địa phương như tỉnh Hưng Yên.

2. Luận án cho rằng: phát triển công nghiệp của một tỉnh trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là tổng thể các cách thức, biện pháp của các chủ thể trong tỉnh nhằm xây dựng chủ trương, cơ chế, chính sách; gia tăng quy mô, chất lượng, mở rộng cơ cấu, tăng cường khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên - xã hội với các địa phương trong vùng; tạo ra lợi thế so sánh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp và kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững.

3. Quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên có thể tham khảo những kinh nghiệm hay, cách làm tốt của một số địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ như: tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Vĩnh Phúc (Phú Thọ mới), những địa phương có nền sản xuất công nghiệp phát triển mạnh, có tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Một số bài học kinh nghiệm thực tiễn mà tỉnh Hưng Yên có thể học tập và triển khai như: *Một là*, bổ sung hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp; *Hai là*, chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, có tính liên kết cao, gắn xây dựng kết cấu hạ tầng khung đô thị phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; *Ba là*, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư lớn, có trọng tâm, trọng điểm; tháo

gỡ các nút thắt, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển công nghiệp; *Bốn là*, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là những ngành công nghiệp công nghệ cao.

4. Giai đoạn 2018 - 2023, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đạt được nhiều thành tựu đáng kể: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách về phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được hoàn thiện đáng khích lệ; phương thức, hình thức phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đa dạng, linh hoạt, tiến bộ rõ rệt; kết quả phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, so với mục tiêu, yêu cầu của tỉnh Hưng Yên trong phát triển công nghiệp vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập; kết quả phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa toàn diện. Từ việc đánh giá thực trạng, chỉ ra những nguyên nhân của thành tựu, hạn chế. Để phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời gian tới cần tập trung giải quyết các vấn đề đặt ra như: *Thứ nhất*, hệ thống quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa đồng bộ, thiếu cơ chế liên kết. *Thứ hai*, hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng hiện đại còn những bất cập, hạn chế. *Thứ ba*, chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ còn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới. *Thứ tư*, năng lực cạnh tranh, thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với những hạn chế, bất cập còn hiện hữu.

5. Để phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh

tế trọng điểm Bắc Bộ thời gian tới, đạt được mục tiêu, yêu cầu nghị quyết đã đặt ra, tỉnh Hưng Yên cần nắm bắt những cơ hội hiện có, phát triển công nghiệp cần đặt trong mối quan hệ tổng thể và phù hợp với cả nước, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Đồng thời thực tốt các quan điểm sau: *Một là*, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên phải đặt trong quy hoạch chung của toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. *Hai là*, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các địa phương trong vùng. *Ba là*, phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải hướng tới đảm bảo môi trường bền vững, theo xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, thực hiện tốt 05 nhóm giải pháp mang tính đồng bộ như: Hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao PCI, thu hút đầu tư trong và ngoài nước phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Tăng cường huy động, sử dụng vốn đầu tư để thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

6. Để hiện thực hóa các giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tác giả cho rằng tính khả thi của các giải pháp đòi hỏi phải coi trọng tính hệ thống, đồng bộ, kịp thời và phải được triển khai, kiểm định trong thực tiễn.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Xuân Phương, Đoàn Xuân Phúc (2022), “Liên kết vùng bảo đảm phát triển công nghiệp và dịch vụ bền vững ở tỉnh Hưng Yên”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2, 4/2023 (799), tr.181 - 183.
2. Nguyễn Xuân Phương (2024), “Huy động nguồn lực phát triển công nghiệp tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 03 tháng 02/2024 (866), tr.227 - 230.
3. Nguyễn Xuân Phương (2024), “Phát triển công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*, (Chỉ số ISSN e 2815-5831), ngày 11/6.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tự Anh (2007), “Phối hợp và liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, *Tạp chí Tia Sáng*, số 11, tr.47-48.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội
4. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
5. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2023), *Báo cáo tình hình phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên*, Hưng Yên.
6. Bùi Quang Bình (2017), *Tăng trưởng và năng suất nhân tố tổng hợp trong công nghiệp tỉnh Quảng Nam*, Sách chuyên khảo, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
7. Vũ Trọng Bình (2017), “Xây dựng chính sách, cơ chế điều phối liên kết phát triển kinh tế các địa bàn chiến lược Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ”, *Tạp chí cộng sản*, số 891, tr.81-85.
8. Chính phủ (2006), *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07 tháng 9 năm 2006 về Lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT -XH*, Hà Nội.
9. Chính phủ (2014), *Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014*

của Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội.

10. Chính phủ (2018), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 về Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, Hà Nội.*
11. Chính phủ (2019), *Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hà Nội.*
12. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hà Nội.*
13. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội.*
14. Nguyễn Ngọc Chung (2017), *Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao cho vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Luận án tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.*
15. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2022), *Báo cáo số 616/BC-CTK ngày 25 tháng 12 năm 2022 về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2022, Bắc Ninh.*
16. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2018), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018, Hưng Yên.*
17. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2019), *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên tháng mười hai và cả năm 2018, Hưng Yên.*
18. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2019), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2019, Hưng Yên.*
19. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2019), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên*

- năm 2018*, Nxb Thống kê, Hưng Yên.
20. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020*, Hưng Yên.
 21. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2020), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2019*, Nxb Thống kê, Hưng Yên.
 22. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2021), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021*, Hưng Yên.
 23. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2021), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020*, Nxb Thống kê, Hưng Yên.
 24. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng mười hai và năm 2022*, Hưng Yên.
 25. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2021*, Nxb Thống kê, Hưng Yên.
 26. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2023), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023*, Hưng Yên.
 27. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2023), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022*, Nxb Thống kê, Hưng Yên.
 28. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2024), *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2023*, Nxb Thống kê, Hưng Yên.
 29. Bùi Văn Cường (2020), “Tình Đắc Lắc chủ động thúc đẩy liên kết vùng và kết nối kinh tế, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, tháng 4, số 490, tr.77-81.
 30. Trần Thị Phương Diệu (2017), *Chính sách tài chính phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2025 - Trường hợp ngành công nghiệp ô tô Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
 31. Đỗ Anh Dũng (2019), “Đánh giá thực trạng cơ cấu ngành công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Xã hội*, số 2 (2019).

32. Nguyễn Anh Dũng (2022), “Một số giải pháp liên kết vùng nhằm khai thông nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền Trung”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 7, tr.67-70.
33. Nguyễn Chí Dũng (2022), “Liên kết phát triển vùng trung du và miền núi Bắc Bộ trong quy hoạch phát triển vùng”, *Tạp chí Cộng sản*, số 983, tr.23-27.
34. Phạm Việt Dũng (2023), “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15/4/2023.
35. Phạm Mỹ Duyên, Bùi Hồng Ngọc (2022), “Phát triển công nghiệp khu vực tứ giác kinh tế - Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2016 - 2020”, *Tạp chí Công thương*, số 2, tr.55-61.
36. Nguyễn Văn Đạm (1999), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
37. Đảng bộ tỉnh Hưng Yên (2020), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Hưng Yên.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14 tháng 9 năm 2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
40. Trần Hữu Đông, Hà Huy Ngọc (2021), “Thế chế điều phối liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 10, tr.101-108.
41. Trần Đình Đồng (2015), “Giải pháp liên kết vùng nhằm mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu long theo hướng phát triển bền vững”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, số1 (178), tr.78 - 81.
42. Lê Minh Đức (2014), *Tài chính với phát triển công nghiệp nông thôn vùng ven đô thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

43. Trần Ngọc Đường, Trần Thị Thu Hương (2020), “Xây dựng và vận hành bộ máy tổ chức vùng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 01 tr.18-30.
44. Nguyễn Xuân Điền (2022), “Định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp tỉnh Kom Tum trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Tài chính*, số 785, tr.34-37.
45. Lê Thế Giới (2015), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam - lý thuyết, thực tiễn và chính sách*, Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Thị Hồng Hải (2018), *Phát triển du lịch thành phố Hải Phòng trong liên kết Vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc*, Luận án tiến sĩ Địa lý học, Đại học Tài nguyên Môi trường, Hà Nội.
47. Đỗ Hữu Hào (2007), “Tăng cường liên kết vùng, tạo động lực cho phát triển công nghiệp”, *Tạp chí Công nghiệp*, số 6, tr.5 - 7.
48. Nguyễn Chí Hải, Huỳnh Ngọc Chương (2018), “Đánh giá tính liên kết trong phát triển công nghiệp tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 142,143, tr.25 - 35.
49. Nguyễn Trí Hải, Phạm Mỹ Duyên, Trà Văn Trung (2022), “Thúc đẩy liên kết công nghệ các doanh nghiệp công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Công thương*, số 4, tr.76 - 82.
50. Phạm Ngọc Hải, Lê Nguyên Thành (2022), “Chiến lược công nghiệp hóa mới ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035”, *Tạp chí nghiên cứu Công nghiệp và thương mại*, số 67, tr 1-10.
51. Lê Văn Hải (2023), “Vai trò của khu công nghiệp đối với phát triển công nghiệp bền vững ở tỉnh Bình Dương”, *Tạp chí Tài chính điện tử*, ngày 04/9/2023.
52. Nguyễn Thị Hằng (2018), *Phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện chiến lược phát triển, Hà Nội.

53. Vương Phương Hoa (2014), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển tri thức ở thành phố Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
54. Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (2018), *Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*, Hưng Yên.
55. Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (2020), *Nghị quyết số 341/NQ- HĐND ngày 22/12/2020 thông qua Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hưng Yên.
56. Trần Hữu Hiệp (2017), *Liên kết Vùng Đồng bằng sông Cửu Long góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
57. Hà Minh Hiệp (2022), “Công nghiệp kết nối và những gợi suy đối với Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 9A, tr.4 -6.
58. Nguyễn Đình Hiền (2013), “Liên kết vùng: Giải pháp tối ưu để Bình Định thu hút FDI”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 5 (541) tr.39 - 41.
59. Trịnh Thị Hiền, Nguyễn Hữu Chung (2022), “Phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam”, *Tạp chí Công nghệ thông tin và Truyền thông*, số 6, tr.72 - 79.
60. Phùng Quốc Hiển (2018), “Tăng cường liên kết vùng đồng bằng Sông Hồng”, *Tạp chí Công thương*, số 133, tr.46 - 50.
61. Đỗ Việt Hùng (2017), *Phát triển công nghiệp làng nghề vùng đồng bằng Sông Hồng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
62. Nguyễn Mạnh Hùng (2022), *Thúc đẩy đồng bộ liên kết kinh tế vùng ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học thuộc đề án Những giải pháp thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Hà Nội.

63. Vũ Chí Hùng (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
64. Huỳnh Văn Khải (2022), “Phát triển công nghiệp hỗ trợ để thu hút dòng vốn FDI, ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Công thương*, số 6, tr.90 - 94.
65. Nguyễn Đình Khang (2018), “Thúc đẩy liên kết vùng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, tháng 4, số 914, tr.60 - 64.
66. Phạm Văn Kim (2017), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế chính trị, Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
67. Trịnh Trung Kiên (2016), *Phát triển công nghiệp chế biến nông nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
68. Nguyễn Trung Kiên (2016), *Giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài Chính, Hà Nội.
69. Lê Văn Kỳ (2018), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành công nghiệp của tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
70. Nguyễn Tố Lăng (2022), “Những nghịch lý phát triển đô thị và lực cản liên kết vùng”, *Tạp chí Xây dựng*, số 4, tr.20-25.
71. Nguyễn Lâm (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
72. V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
73. Liên đoàn lao động tỉnh Hưng Yên (2023), *Báo cáo khảo sát tình hình đời sống, việc làm, tiền lương của người lao động năm 2023*, Hưng Yên.
74. Trần Tuấn Linh, Vũ Thành Hưởng (2010), “Thực trạng phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Tài chính doanh*

ngành, số 1, 2 tr.17-19.

75. Ngô Cao Hoài Linh (2017), “Liên kết vùng để thúc đẩy thu hút FDI cho vùng kinh tế Tây Nguyên”, *Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, số 4, tr.38 - 44.
76. Từ Thị Loan (2017), *Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội
77. Phạm Quang Lộc (2003), *Tư duy phát triển hiện đại - một số vấn đề lý thuyết và thực tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
78. Vũ Thị Lộc (2018), *Xây dựng chiến lược phát triển thương mại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Thương Mại, Hà Nội.
79. Vũ Văn Lợi (2016), “Giải pháp phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ”, *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận số 1*, tr.67-71.
80. C. Mác và Ph.Ăngghen (1867), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
81. Trần Thị Xuân Mai (2015), “Liên kết vùng để phát triển du lịch bền vững ở Đồng bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 238, tr.92-93.
82. Hồ Chí Minh (1962), “Bài nói chuyện tại Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam”, *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, 2000, tr.554.
83. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
85. Phạm Ngọc Minh, Lê Thị Thanh Bình (2019), “Phát triển các cụm ngành công nghiệp trong liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 7, tr.87-95.
86. Đỗ Thúy Nga (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố*

Hà Nội, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Hà Nội.

87. Nguyễn Thị Việt Nga (2019), *Đồng bộ chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hiện nay*, sách chuyên khảo, Nxb Tài chính, Hà Nội.
88. Nguyễn Kế Nghĩa (2016), *Phát triển các cụm liên kết công nghiệp dệt may ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
89. Dương Thành Nhân (2022), “Cần một không gian mới rộng hơn cho công nghiệp công nghệ số”, *Tạp chí Công nghệ thông tin và Truyền thông*, số 5, tr.66 - 73.
90. Mai Văn Nhiều (2022), “Tác động của liên kết vùng đến sự hài lòng của doanh nghiệp FDI tại Long An: Vai trò trung gian của marketing địa phương”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh*, số 6, tr.115-124.
91. Mai Văn Nhiều (2022), “Mối quan hệ giữa marketing địa phương, liên kết vùng, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: trường hợp tỉnh Long An”, *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ: Khoa học - Kinh tế - Luật và khoa học quản lý (ĐHQG TPHCM)*, số 1, tr.1994 - 2004.
92. Cù Thị Nhung, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2022), “Liên kết vùng trong phát triển du lịch từ lý luận đến thực tiễn tại các tỉnh Bắc Trung Bộ”, *Tạp chí Công thương*, số 12, tr.266 - 271.
93. Nguyễn Đình Phan (2007), *Giáo trình Kinh tế và Quản lý công nghiệp*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
94. Ngô Văn Phong (2016), *Liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn từ nay đến 2020, tầm nhìn 2030*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
95. Phùng Kim Phượng, Nguyễn Thị Minh Huyền (2020), “Thúc đẩy công

- ng nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, kỳ 1 - 03/2020, tr.20-22.
96. Mai Phương (2022), “Bình Dương - Tập trung phát triển công nghiệp làm nền tảng đột phá để phát triển kinh tế”, *Tạp chí Con số sự kiện*, số 2, tr.36 - 39.
 97. Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên (2024), *Báo cáo số 52/BC-SCT ngày 10/01/2024, Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2023 mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2024*, Hưng Yên.
 98. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên (2023), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác lao động, người có công và xã hội năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024*, Hưng Yên.
 99. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (2021), *Báo cáo tình hình môi trường các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2021*, Hưng Yên.
 100. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (2023), *Báo cáo tình hình môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2023*, Hưng Yên.
 101. Lê Xuân Tạo (2018), *Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp khu vực Tây Nam Bộ*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
 102. Thanh Tâm, Quỳnh Nga (2023), “Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư”, *Tạp chí Công thương điện tử*, ngày 29/9/2023.
 103. Phạm Thị Thanh Tân (2015), “Kinh nghiệm quốc tế trong liên kết vùng để phát triển công nghiệp”, *Tạp chí Tài chính*, tháng 8, số 614, tr.61 - 62
 104. Tô Hiến Thà (2014), *Phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam theo hướng bền vững*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.
 105. Hoàng Văn Thành (2023), “Phát triển công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới: Thực trạng và một số giải pháp”, *Tạp chí Công thương điện tử*, ngày 18/04/2023.

106. Bùi Tất Thắng (2014), “Liên kết vùng để phát triển và thu hút đầu tư”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam*, số 166, tr.7 - 10.
107. Đỗ Văn Thắng (2019), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Nghiên cứu trường hợp ngành giấy da, dệt may, điện tử tại Bình Dương*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
108. Nguyễn Xuân Thiên (2015), “Tăng cường liên kết vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ để thu hút vốn FDI cho phát triển ngành du lịch”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7, tr.39 - 45.
109. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
110. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2015 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
111. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030*, Hà Nội.
112. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 1100/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2018 về phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050*, Hà Nội.
113. Lê Thị Hồng Thúy (2016), “Đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Tài chính điện tử*, ngày 12/04/2016.
114. Nguyễn Quang Thử (2018), *Phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

115. Nguyễn Văn Thường (2015), *Giáo trình Kinh tế Việt Nam*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Thành phố Hồ Chí Minh.
116. Lê Thị Hoài Thương (2018), “Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng tại đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, số 3, tr.34 - 36.
117. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2020), *Báo cáo số 374-BC/BCSD ngày 23/11/2020, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2021*, Hưng Yên.
118. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2020), *Báo cáo số 375-BC/BCSD ngày 23/11/2020, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 5 năm 2016 - 2020; dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025*, Hưng Yên.
119. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2020), *Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 26/11/2020, Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2021*, Hưng Yên.
120. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2021), *Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 15/6/2021 về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2050, định hướng đến năm 2030*, Hưng Yên.
121. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2021), *Kết luận số 223-KL/TU ngày 24/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*, Hưng Yên.
122. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2021), *Báo cáo số 417-BC/TU ngày 27/11/2021, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2022*, Hưng Yên.
123. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2021), *Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 03/12/2021, Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về tình hình kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách nhà nước và đầu tư công*, Hưng Yên.

124. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2022), *Báo cáo số 249-BC/TU ngày 10/8/2022, Báo cáo Sơ kết 01 năm thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Tỉnh uỷ về Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, Hưng Yên.
125. Tỉnh uỷ Hưng Yên (2022), *Báo cáo số 417-BC/TU ngày 23/11/2022, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2023*, Hưng Yên.
126. Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc (2019), *Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 20/11/2019 về phát triển nguồn nhân lực, thu hút nhân tài*, Vĩnh Phúc.
127. Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc (2020), *Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Vĩnh Phúc.
128. Đỗ Phú Trần Tình, Nguyễn Văn Nền (2019), “Hoàn thiện thể chế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Bài học từ các nước trên thế giới”, *Tạp chí Công Thương*, số 1, tr.36 - 40
129. Nguyễn Quốc Toàn (2020), “Tác động kinh tế của liên kết vùng duyên hải Nam Trung Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 1-2, tr.66 - 87.
130. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022*, Nxb Thống Kê, Hà Nội
131. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*, Nxb Thống Kê, Hà Nội
132. Vũ Anh Trọng (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
133. Nguyễn Thanh Trúc (2016), *Phát triển công nghiệp chế biến cà phê ở Đắk Lắk: Thực trạng và giải pháp*, Nxb Đại học nông nghiệp, Hà Nội.
134. Dương Anh Tuấn (2008), “Phát huy lợi thế - liên kết vùng tạo đà phát triển các doanh nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam*, số 92, tr.24 - 25.

135. Lê Anh Tuấn (2014), “Phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong xu thế hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Khoa học*, số 2, tr.132 - 140.
136. Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2016), “Mô hình điều phối liên kết vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, số 3, tr.3 - 8.
137. Trần Thanh Tùng (2020), *Phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Bình trong liên kết vùng Bắc Trung Bộ*, Sách chuyên khảo, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
138. Bùi Thanh Tùng (2022), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng cụm liên kết phát triển công nghiệp và hàm ý chính sách cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 8, tr.7 - 11.
139. Trương Minh Tuệ (2016), *Chính sách tài chính nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
140. Trần Văn Tuyên, Phạm Cảnh Huy (2022), “Thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí Công thương*, số 9, tr.128 - 134.
141. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2021), *Quyết định số 295/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2025*, Bắc Ninh.
142. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2017), *Quyết định số 3355/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, phê duyệt Chương trình khuyến công địa phương tỉnh Hưng Yên đến năm 2020*, Hưng Yên.
143. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2019), *Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019, ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*, Hưng Yên.

144. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2020), *Kế hoạch số 46/KH- UBND ngày 25/3/2020 thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTG ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*, Hưng Yên.
145. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2021), *Quyết định 1259/QĐ-UBND ngày 31/5/2021, phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hưng Yên.
146. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2021), *Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 16/11/2021, Cải thiện, nâng cao chỉ số tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030*, Hưng Yên.
147. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2021), *Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 22/11/2021, thực hiện chương trình phát triển giao thông, vận tải tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, Hưng Yên.
148. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2022), *Kế hoạch số 36/QĐ- UBND ngày 03/3/2022, phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tỉnh Hưng Yên năm 2022*.
149. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2022), *Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 03/3/2022, triển khai hoạt động giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hưng Yên năm 2022*, Hưng Yên.
150. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2022), *Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 13/4/2022, triển khai thực hiện Đề án “nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, Hưng Yên.
151. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2022), *Kế hoạch số 112/QĐ-UBND ngày 08/6/2022, triển khai nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tại tỉnh Hưng Yên*, Hưng Yên.
152. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2022), *Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày*

- 07/7/2022, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hưng Yên năm 2022, Hưng Yên.*
153. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2022), *Báo cáo số 417/BC-UBND ngày 23/11/2022 năm 2022, tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2023, Hưng Yên.*
 154. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2023), *Báo cáo số 468/BC-UBND ngày 23/12/2023, tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024, Hưng Yên.*
 155. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2024), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Hưng Yên.*
 156. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2022), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Vĩnh Phúc.*
 157. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2023), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Vĩnh Phúc.*
 158. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo phương án phát triển công nghiệp thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội.*
 159. Trương Thị Quỳnh Vân (2022), “4 vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam và các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Công thương*, ngày 18/8/2022.
 160. Nguyễn Bá Vận, Đỗ Hồng Quân (2022), “Phát triển công nghiệp công nghệ cao tại thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 604, tr.60-62.
 161. VCCI (2024), *Báo cáo chỉ số PCI và PGI 2023*, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.
 162. Nguyễn Anh Việt (2023), “Nâng cao vai trò của công nghiệp chế biến, chế

tạo Thủ đô”, *Báo Quân đội nhân dân điện tử*, ngày 10/10/2023, Hà Nội.

163. Nguyễn Tấn Vinh (2017), *Liên kết vùng trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Đông Nam Bộ: Thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
164. Nguyễn Như Ý (1998), *Từ điển bách khoa toàn thư*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

Tiếng Anh

165. Belussi, F., & Caldari, K. (2008). "At the origin of the industrial district: Alfred Marshall and the Cambridge school". *Cambridge Journal of Economics*, 33(2), 335-355.
166. Chaoran Hu, Yi Zhou, Canfei He (2019), "Regional industrial development in a dual-core industry space in China: The role of the missing service", *Habitat International*, Volume 94, December 2019, 102072.
167. Fitsum S. Weldegiorgis, Evelyn Dietsche, Daniel M. Franks (2021), "Building mining's economic linkages: A critical review of local content policy theory", *Resources Policy*, Volume 74, December 2021, 102312.
168. Guanghua Wan, Ying Chen (2022), *Construction of Special Economic Zones: Experience Summary, Development Mode and Effect Evaluation*, Social Sciences Academic Press.
169. Vĩnh Hồ, Karen Fisher-Vanden, Bao Trung Su (2020), "Technological spillover through industrial and regional linkages: Firm-level evidence from China", *Economic Modelling*, Volume 89, July 2020, Pages 523-545.
170. Nguyen Xuan Huynh (2016), Performance evaluation and selecting strategies to develop supporting industries in Vietnam. Doctor of Philosophy in International business, Kaohsiung.

171. Industrializing through trade (2015), Economic report on Africa 2015 Addis Ababa: United Nations Economic Commission for Africa, 2015.
172. Kim Hoa Luong (2023), "An analysis of the linkage between marine industry and regional economy - Taking the three coastal economic zones as an example", *Journal of Sea Research Available online* 15 March 2023, 102371.
173. Liang Zheng (2021), "Job creation or job relocation? Identifying the impact of China's special economic zones on local employment and industrial agglomeration", *China Economic Review*, Volume 69, October 2021, 101651.
174. Marcelo Amaral, Raphael Lima, Gustavo da, Silva Motta, Mariana Fagundes, Marília Schocair (2017), "An analysis of industrial districts and Triple Helix of innovation - a regional development experience in the south of the state of Rio de Janeiro", *RAI Revista de Administração e Inovação*, Volume 14, Issue 4, October-December 2017, Pages 280 - 289.
175. Mahmood Ahmad, Ping Jiang, Muntasir Murshed, Khurram Shehzad, Rabi a Akram, Lianbiao Cui, Zeeshan Khan(2021), "Modelling the dynamic linkages between eco-innovation, urbanization, economic growth and ecological footprints for G7 countries: Does financial globalization matter?", *Sustainable Cities and Society*, Volume 70, July 2021, 102881.
176. Na Li, Min-jun Shi, Fei Wang (2009), Roles of Regional Differences and Linkages on Chinese Regional Policy Effect in CGE Analysis, *Systems Engineering - Theory & Practice*, Volume 29, Issue 10, October 2009, Pages 35 - 44.
177. United Nations (2007), Industrial development for the 21st century = Industrial development for the twenty-first century: Sustainable development perspectives, New York: United Nations.

178. Yaolin Liu, Xianghui Zhang, Xingyu Pan, Xiuxin Ma, Mingyang Tang (2020), "The spatial integration and coordinated industrial development of urban agglomerations in the Yangtze River Economic Belt, China", *Cities*, Volume 104, September 2020, 102801.
179. Technology and innovation report (2015), Fostering innovation policies for industrial development: Overview, New York, Geneva: United Nations.
180. Xiaoyu Wang, Yanlin Sun, Bin Peng (2023), "Industrial linkage and clustered regional business cycles in China", *International Review of Economics & Finance*, Volume 85, May 2023, Pages 59 - 72.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
			Tổng số	Công nghiệp		
2018	83.119.602	7.390.888	50.809.035	47.110.840	19.310.544	5.609.136
2019	92.572.862	7.900.724	57.009.200	52.700.430	21.432.314	6.230.624
2020	100.313.317	9.679.845	61.144.392	56.147.409	22.810.940	6.678.140
2021	113.137.310	9.725.957	71.798.776	66.401.355	24.047.188	7.565.389
2022	131.990.340	9.906.765	83.762.586	75.620.978	30.371.257	7.949.749
2023	143.622.869	10.186.250	88.564.458	79.272.563	35.696.182	9.175.979

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 2

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
			Tổng số	Công nghiệp		
2018	100	8,89	61,13	56,68	23,23	6,75
2019	100	8,53	61,58	56,93	23,15	6,73
2020	100	9,65	60,95	55,97	22,74	6,66
2021	100	8,60	63,46	58,69	21,25	6,69
2022	100	7,51	63,46	57,29	23,01	6,42
2023	100	7,09	61,66	55,19	24,85	6,39

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 3
TỔNG SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	47.110.840	52.700.430	56.147.409	66.218.602	75.620.978	79.272.562
Công nghiệp khai khoáng	34.965	36.534	15.169	7.015	7.231	14.072
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.331.283	48.408.124	51.631.515	61.333.154	70.552.152	73.512.861
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi...	858.856	945.822	1.034.907	1.036.456	1.203.707	1.435.168
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.885.736	3.309.950	3.465.818	3.841.977	3.857.888	4.310.461

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 4
CƠ CẤU SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Công nghiệp khai khoáng	0,07	0,07	0,03	0,01	0,009	0,018
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,98	91,85	91,95	92,62	93,29	92,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước uống, hơi nước và điều hòa không khí	1,82	1,79	1,84	0,15	1,59	1,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6,13	6,28	6,17	5,8	5,1	5,44

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 5
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2018 - 2023
Ở TỈNH HƯNG YÊN

	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cát đen	M ³	3.999.224	4.286.200	3.979.105	201.234	242.291	245.231
Rượu trắng	Nghìn lít	28.828	30.699	25.843	25.931	20.246	20.523
Thức ăn cho gia súc, gia cầm	Tấn	1.374.401	1.400.108	1.163.298	1.349.688	1.718.086	1.887.435
Quần áo may sẵn	Nghìn cái	241.303	299.037	365.321	407.664	438.239	476.383
Giấy, bìa các loại	Tấn	78.624	88.839	101.097	183.937	229.921	235.621
Bao bì bằng chất dẻo	"	125.012	145.013	213.297	246.957	289.434	298.741
Sản phẩm bằng plastic các loại	"	162.966	187.528	212.356	260.521	306.509	325.214
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	Nghìn viên.	357.265	421.243	307.325	254.008	428.359	415.624
Thép cán các loại	Tấn	1.705.265	1.947.640	2.263.201	2.964.936	2.468.053	2.641.765
Dây điện đơn dạng cuộn	"	7.988	13.123	19.983	67.838	63.170	65.425
Tủ lạnh, tủ đá	Cái	172.352	119.318	132.531	60.577	103.211	121.502
Xe máy dung tích từ 50cc trở lên	"	104.796	125.125	125.061	57.925	14.836	15.235
Điện thương phẩm	Triệu kwh	3.902	4.278	4.689	5.165	5.448	5.530
Nước máy thương phẩm	Nghìn m ³	11.665	18.945	23.405	30.399	33.223	36.864

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 6
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (NĂM TRƯỚC = 100)

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	109,33	109,21	105,97	106,02	112,84	113,06
Công nghiệp khai khoáng	142,37	105,85	41,04	94,44	91,06	100,91
Công nghiệp chế biến chế tạo	110,80	110,91	106,09	107,77	109,08	115,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	113,92	108,91	109,91	109,32	107,13	103,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,62	113,21	103,50	113,57	103,18	109,78

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 7
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	110,93	111,45	107,23	109,28	111,58	106,17
Công nghiệp khai khoáng	138,31	106,94	97,75	90,67	120,27	115,30
Công nghiệp chế biến chế tạo	110,69	111,41	106,86	108,94	111,58	106,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,13	90,67	97,24	110,55	107,23	99,30
Sản xuất đồ uống	108,03	113,54	99,17	104,24	105,64	100,25
Dệt	108,39	119,31	90,40	110,81	103,51	107,30
Sản xuất trang phục	107,53	120,18	99,24	117,04	105,38	111,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113,82	111,41	108,15	135,81	121,43	112,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế), sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết, bện	114,34	109,98	113,25	78,07	105,82	108,68

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
In và sao chép bản ghi các loại	111,52	113,76	108,51	100,30	109,42	92,42
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	112,27	114,98	125,63	134,65	110,37	88,67
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	115,27	103,36	111,94	141,09	113,45	103,11
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,30	112,48	101,79	136,65	115,66	103,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,95	114,27	96,66	84,75	106,19	94,10
Sản xuất kim loại	115,31	115,84	114,91	129,12	102,79	109,04
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	148,29	118,14	112,50	71,84	136,28	108,44
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,30	112,14	102,67	63,75	104,63	101,89
Sản xuất thiết bị điện	116,35	112,13	116,40	121,51	98,28	116,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,56	110,62	106,67	90,02	136,48	84,88
Sản xuất xe có động cơ	109,63	114,14	98,70	88,64	121,83	102,95
Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,40	112,21	108,89	111,34	119,42	102,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,55	111,63	108,48	65,54	86,89	94,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	131,51	115,07	96,20	171,89	108,10	106,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116,16	107,51	124,43	84,23	135,42	133,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,64	109,97	109,57	110,35	107,52	102,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	112,26	111,98	113,65	116,63	99,29	102,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,98	133,03	117,75	96,49	102,83	114,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải	112,07	110,23	113,40	117,55	99,11	100,78

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022, 2023

PHỤ LỤC 8
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM
31/12 HÀNG NĂM TRON NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị: Doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	5.409	5.851	6.342	7.137	7170	9086
Công nghiệp và xây dựng	2344	2587	2703	2984	2975	3015
Công nghiệp khai khoáng	9	7	3	3	4	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1714	1880	1964	2143	2141	2178
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí -	10	12	13	18	17	17
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	86	90	88	96	88	90

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023

PHỤ LỤC 9
SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Ở TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	204.612	220.915	223.010	238.985	246.355	253.314
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.629	1.809	1.714	1.601	2.120	2.224
Công nghiệp và xây dựng	13.142	182.699	183.039	196.390	202.068	208.552
Khai khoáng	77	49	4	7	12	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	159.597	167.025	169.925	182.579	186.520	192.654
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	771	812	811	894	889	1.012
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.858	1.689	1.084	1.326	1.394	1.426

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023,
 Báo cáo cục thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2023.*

PHỤ LỤC 10**SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN CỦA TỈNH HƯNG YÊN***Đơn vị tính: doanh nghiệp*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	5.409	5.851	6.342	7.137	7.170
1. Thành phố Hưng Yên	763	745	757	832	866
2. Huyện Văn Lâm	1.277	1.345	1.429	1.525	1.438
3. Huyện Văn Giang	453	541	614	705	763
4. Huyện Yên Mỹ	824	922	1.043	1.194	1.234
5. Thị xã Mỹ Hào	827	892	972	1.111	1.147
6. Huyện Ân Thi	184	208	239	287	286
7. Huyện Khoái Châu	524	587	601	686	665
8. Huyện Kim Động	227	251	298	352	349
9. Huyện Tiên Lữ	202	213	238	253	249
10. Huyện Phù Cù	128	147	151	192	173

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, 2023***PHỤ LỤC 11****TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2018 -
2023 CỦA TỈNH HƯNG YÊN***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	31.538.662	34.365.471	36.682.642	38.690.204	55.158.936	68.029.786
Nông nghiệp	1.280.652	1.334.359	877.591	1.316.388	1.208.123	254.302
Công nghiệp và xây dựng	12.961.751	15.768.425	17.645.715	17.052.120	21.410.786	18.819.123
<i>Công nghiệp</i>	<i>12.397.503</i>	<i>14.228.248</i>	<i>16.888.713</i>	<i>16.853.582</i>	<i>21.206.473</i>	<i>18.367.236</i>
%	39,3	41,4	46,04	43,56	38,45	26,99
Dịch vụ	17.296.259	2131.198	3020.876	2195.205	2206.3	48.956.361

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2022, Báo cáo Cục thống kê tỉnh Hưng Yên
về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023*

PHỤ LỤC 12
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

12.1. Chỉ số phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

ĐVT: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	110,1	109,1	103,3	104,7	107,4	101,3
ĐBSH						
Hà Nội	106,9	108,5	104,7	104,8	108,8	103,0
Vĩnh Phúc	114,5	111,1	99,4	111,4	115,5	99,3
Bắc Ninh	107,4	88,6	103,9	109,3	104,3	88,7
Quảng Ninh	108,7	113,5	108,9	113,5	106,0	109,6
Hải Dương	110,0	110,2	102,4	112,6	111,3	108,5
Hải Phòng	125,3	124,3	114,6	118,7	114,4	112,6
Hưng Yên	110,7	111,6	107,2	108,7	110,4	106,2

12.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép phân theo địa phương (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Cả nước	39151	470170,3
ĐBSH	13319	149513,6
Hà Nội	7366	41219,6
Vĩnh Phúc	534	7052,9
Bắc Ninh	2156	24830,9
Quảng Ninh	181	13036,1
Hải Dương	581	10409,6
Hải Phòng	1110	28853,8
Hưng Yên	581	7531,3

12.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023

	2022		2023	
	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Cả nước	2169	29288,2	3314	39390,3
ĐBSH	741	11281,0	1253	18067,7
Hà Nội	375	1779,5	427	2947,0
Vĩnh Phúc	28	244,5	30	304,5
Bắc Ninh	153	2305,3	404	1802,6
Quảng Ninh	9	2368,2	27	3199,0
Hải Dương	19	374,7	83	1247,4
Hải Phòng	93	2082,4	124	3468,4
Hưng Yên	20	749,5	57	1023,7

12.4. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương*ĐVT: Doanh nghiệp*

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	131275	138139	134940	116839	148533	159294
ĐBSH	38873	41842	39723	37913	45472	49377
Hà Nội	25231	27711	26135	24026	29720	31512
Vĩnh Phúc	1145	1194	1249	1214	1377	1523
Bắc Ninh	2041	2405	2390	2368	2700	3473
Quảng Ninh	1654	1605	1456	1455	1643	1689
Hải Dương	1549	1695	1600	1425	1579	1884
Hải Phòng	3145	2943	2867	3034	3294	3523
Hưng Yên	1185	1194	1153	1331	1364	1594

12.5. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31.12 hàng năm phân theo địa phương

ĐVT: Doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	714755	758610	811538	857551	895876	9213772
ĐBSH	222324	238386	253425	269964	284303	295391
Hà Nội	143119	155940	165875	178493	187007	192197
Vĩnh Phúc	6398	7069	7758	8322	9100	9777
Bắc Ninh	9915	11349	12769	13944	14894	16518
Quảng Ninh	8455	8907	9231	9468	9908	10288
Hải Dương	8208	8981	9687	10126	10605	11224
Hải Phòng	21613	19918	20195	19806	20730	21037
Hưng Yên	6602	7173	7669	8324	8968	9754

12.6. Số doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

ĐVT: Doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022
Cả nước	610637	668503	684260	718697	735455
ĐBSH	193209	210635	216822	226632	230553
Hà Nội	129556	141484	144808	147454	150522
Vĩnh Phúc	5152	5863	6611	7409	7137
Bắc Ninh	7687	8929	10322	10983	11958
Quảng Ninh	6978	7957	7476	8201	8183
Hải Dương	7418	7922	8107	8522	8624
Hải Phòng	15541	16012	15733	17499	17340
Hưng Yên	5404	5848	6348	7054	7100

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, 2023